

THAI NGUYEN UNIVERSITY
THAI NGUYEN UNIVERSITY OF ECONOMIC AND BUSINESS ADMINISTRATION

TRAN PHAM VAN CUONG

**RELATIONSHIP BETWEEN ACCESS TO WATER, LIVELIHOOD
STRATEGIES AND POVERTY OF HOUSEHOLDS IN NAM BUNG AND
SUOI GIANG COMMUNES, VAN CHAN DISTRICT, YEN BAI PROVINCE**

Major: AGRICULTURE ECONOMIC

Code: 60.31.10

THESIS OF ECONOMIC

Teacher: *Professor.PhD. Damien Jourdan*

Vice-professor.PhD. Tran Chi Thien

THAI NGUYEN, 2008

Abstract

Although Vietnam is now the second biggest rice-exporting country in the world, food shortages subsist in some areas where substantial part of the population is poor and highly dependant on natural resources. In the northern mountainous provinces of Vietnam, population growth, degradation and erosion of land are threatening the sustainable development and food security of agricultural households. The mountain rural communities in northern of Viet Nam are among the poorest in the nation, and have benefited the least from the recent economic growth. The Yen Bai province, in the north western part of Vietnam is a typical example. After agricultural de-collectivization, farmers have shifted from irrigated rice in the lowlands combined with upland rice under slash and burn cultivation to more diversified farming systems combining perennial and annual crops.

The objectives of our research were to get a good understanding of farmers' socio-economic conditions and livelihood strategies, and to identify the potential links between poverty, agricultural practices and access to water.

We concentrated our activities on the two communes of Nam Bung and Suoi Giang, Van Chan district (Yen Bai), that were contrasted in terms of market access and watershed configurations. Two farm surveys were conducted in July 2006 and April 2007 to generate the data. Each time, 120 households in the two communes of Nam Bung and Suoi Giang in Van Chan District were randomly selected. This accounts for about 30% of the total households in each village. Using cluster analysis, we first developed a typology of farmers in those two communes. We then fit a Cobb - Douglass function of incomes to identify the factors that influenced most households' income. Finally, we discussed specific research needs for each group.

In each communes four farmers' types were identified. Not surprisingly access to water was also found to be an important factor of discrimination between households. However, some other livelihood strategies are creating strong differences between groups: off-farm activities and permanent crop cultivation are also two important strategies used.

We also found that:

- Land and water is not evenly distributed among households of the village. The four categories of households that were extracted show very diverse land endowment and access to water. This difference in initial endowment induces different adapted strategies responding to the different incentives: terraces construction for labor rich households, intensification in the lowland for lowland-rich households.
- One group, tagged "poor households", seemed to be without real solutions at that stage: cash constraints prevent investment in the lowland when they have access to this compartment, labor constraints prevent high transition to terracing in the sloping area. They are somehow "trapped into poverty". Low external inputs food crops under rainfed conditions should be developed with these households;
- Hence, intensification of rice production in the lower part of the watershed is also a problem of water distribution. Many farmers do not grow rice during that season simply because their plots do not receive water during that season. Some farmers having plots receiving water during spring season do not have enough labor to use all the potential of their land during that cycle. New water allocation rules may be able to provide a better distribution of water and hence wealth among households.
- Farmers with low access to water, and important labor force, are trying to increase their irrigated area by construction terraces in the sloping zone. This is still a new and limited phenomenon, but appears in the households in high demand for food and no possibilities

to expand their paddy area; we anticipate that this will be expanding with the increasing demand for food.

- Access to water has a greater impact on farm revenues in the commune of Nam Bung than in the Suoi Giang commune. Our interpretation is that farmers of Suoi Giang have more diversification opportunities Shan Tea and off- farm activities.

However, our analysis did not permit to identify the reasons underlying this differential access to lowland paddy area. One explanation has been that recently established households are less endowed in paddy land. The division of land after each generation may in part explain that. But we also found that some recently established households had, if not good, reasonable access to this paddy land. Consideration of long family establishment and village history may have potential explanation power.

**Relation entre l'accessibilité à l'eau, les stratégies de production
et les revenus des exploitations agricoles dans les communes de
Nam Bung et de Suoi Giang, district de Van Chan, province de Yen Bai**

Mémoire de Master en économie agricole

Tran Pham Van Cuong

Table des matières

INTRODUCTION

1. Nécessité du sujet de recherche
2. Objectifs de recherche du sujet
 - 2.1. Objectifs généraux
 - 2.2. Objectifs spécifiques
3. Sites de recherche
4. Contribution du sujet
5. Plan du mémoire

Chapitre I. APERÇU GENERAL SUR LES DOCUMENTS DE RECHERCHE ET LA METHODOLOGIE

- 1.1. Base scientifique du sujet
- 1.2. Base pratique
- 1.3. Méthodologie

Chapitre II. ANALYSE DE L'IMPACT DE L'ACCESSIBILITE A L'EAU SUR LES MODES DE PRODUCTION ET LES REVENUS DES AGRICULTEURS DANS LES COMMUNES DE NAM BUNG ET DE SUOI GIANG

- 2.1. Caractéristiques des sites de recherche
 - 2.2. Informations générales sur les foyers enquêtés dans les deux communes
 - 2.3. Relation entre l'accessibilité à l'eau, les stratégies de production et les revenus des exploitations agricoles dans les communes de Nam Bung et de Suoi Giang
- Conclusion du chapitre II

Chapitre III. QUELQUES SOLUTIONS AFIN D'AMELIORER LES REVENUS DES AGRICULTEURS DANS LES COMMUNES DE NAM BUNG ET DE SUOI GIANG

3.1. Aperçu général

3.1.1. Politiques de l'Etat

3.1.1.1. Politiques foncières

3.1.1.2. Politiques de finance et de crédit

3.1.1.3. Développement des ressources humaines

3.1.2. Mesures directes par l'Etat dans les 2 communes

3.1.2.1. Augmentation de la production agricole, celle du riz et du thé en particulier

3.1.2.2. Diversification de la production et du commerce

3.1.2.3. Commercialisation des produits agricoles

3.1.2.4. Amélioration des infra-structures

3.1.2.5. Solutions en terme de vulgarisation, de développement communautaire

3.1.2.6. Développement d'une économie agricole pluri-disciplinaire

3.1.2.7. Application des innovations

3.2. Solutions pour l'accessibilité à l'eau

3.2.1. Importance de l'accessibilité à l'eau pour la production

3.2.2. Difficultés des agriculteurs dans l'accessibilité à l'eau

3.2.3. Solutions pour l'amélioration de l'accessibilité à l'eau

Conclusion du chapitre III

CONCLUSION GENERALE ET PROPOSITIONS

BIBLIOGRAPHIE

ANNEXES

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

§Êt vµ n-íc lµ hai ®iÒu kiÖn vÛt chÊt cñ b¶n ®Ó ph¸t triÓn s¶n xuÊt n«ng nghiÖp. Nước là một yếu tố không thể thiếu được đối với sự sống nói chung, đối với đời sống con người nói riêng, thực tế đã chứng tỏ rằng ở đâu có nước ở đó có sự sống.

Lịch sử phát triển của loài người luôn luôn gắn liền với nước, trong buổi bình minh của nhân loại, đời sống của con người còn phụ thuộc tất cả vào thiên nhiên, vì thế họ đã phải tìm đến sinh sống bên các dòng sông. Những nền văn minh đầu tiên của nhân loại luôn được gắn liền với tên những dòng sông: Nền văn minh sông Nil (Ai Cập), nền văn minh sông Hằng (Ấn Độ), nền văn minh Lưỡng Hà (Iraq), nền văn minh Hoàng Hà (Trung Quốc), ở nước ta có nền văn minh Sông Hồng,... Dần dần con người biết chinh phục thiên nhiên, biết lợi dụng những điều kiện của tự nhiên để phục vụ cho đời sống của họ và biết khắc phục những mặt khó khăn do thiên nhiên gây nên để tồn tại và phát triển, vì thế họ đã có thể di cư đến sinh sống ở các vùng xa các dòng sông hơn. Cho tới nay con người đã tới sinh sống ở những vùng cao nguyên, vùng rừng núi xa xôi, thậm chí cả những vùng sa mạc khô cằn, rất khan hiếm nước và xây dựng nên những trung tâm kinh tế phồn thịnh. Con người đã bắt nước phải theo họ, phục vụ họ.

Rõ ràng nước là một trong những yếu tố đảm bảo sinh tồn và phát triển của mọi sinh vật trên trái đất, là màu xanh của cây cỏ, là sự phồn vinh của xã hội, là một trong những yếu tố quyết định đảm bảo tốc độ phát triển của xã hội loài người. Nước có một vai trò quan trọng như vậy, đòi hỏi chúng ta phải đi sâu nghiên cứu về chúng nhằm tìm ra các giải pháp phát huy những mặt lợi, hạn chế mức thấp nhất những mặt hại do nước gây ra,

phát huy hơn nữa vai trò của nước đối với sự phát triển kinh tế xã hội và đời sống con người. Đây là một trong những nhiệm vụ hết sức to lớn và nặng nề mà chúng ta luôn luôn quan tâm để tồn tại và phát triển [1, tr 11 - 19].

Yên Bái là một tỉnh miền núi, nằm ở khu vực chuyển tiếp giữa Tây Bắc và Trung du Bắc Bộ, cửa ngõ của vùng Tây Bắc. Diện tích tự nhiên là 6882,9 km², nằm trải dọc bờ sông Hồng. Toàn tỉnh có 9 đơn vị hành chính (1 thành phố, 1 thị xã và 7 huyện) với tổng số 180 xã, phường, thị trấn với dân số gần 72 vạn người và 32 dân tộc cùng chung sống. Cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông lâm nghiệp, đặc biệt các huyện vùng cao kinh tế còn mang tính tự cung tự cấp, cơ sở hạ tầng yếu kém.

Huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái là một huyện mang đầy đủ những đặc trưng tiêu biểu của một huyện miền núi Tây Bắc, dân số 145.000 người phân bố thưa thớt trên diện tích 1.205.175 km² gồm 13 dân tộc cùng chung sống. 90% dân số của huyện sống ở các vùng nông thôn, hoạt động sản xuất lâm nghiệp và nông nghiệp. Đời sống của người dân còn nhiều khó khăn đặc biệt đối với đồng bào các dân tộc thiểu số sống trên các sườn núi cao, điều kiện tự nhiên phức tạp, khó khăn đối với việc khai thác và sử dụng nguồn nước, đặc biệt là trong sản xuất.

Xã Nậm Búng là một trong những xã nghèo và khó khăn nhất của huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái, cách trung tâm huyện 50km về phía Bắc. Xã có diện tích 9.461ha và có chiều cao trung bình 600m - 800m so với mực nước biển. Tập quán sản xuất của người dân tại địa phương rất lạc hậu, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm là chính, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất hầu như không có, công cụ sản xuất thô sơ, những hạn chế về cơ sở hạ tầng, đã dẫn đến năng suất và hiệu quả sản xuất còn thấp.

Năm 1957, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái được thành lập, nhưng từ năm 1943 đã bắt đầu có người Dao từ Văn Bàn sang sinh

sống. Do tập quán sản xuất của từng dân tộc nên đồng bào dân tộc Dao sống ở trên cao, còn người Thái và người Kinh sống ở thấp hơn. Cho đến năm 1997, kinh tế của xã phát triển chậm. Từ năm 1998 đến nay mới thực sự có những bước phát triển đi lên, người dân tộc không còn du canh nữa, họ tập chung sản xuất trên những mảnh nương đã có, một số đã tiến hành trồng lúa trên các ruộng bậc thang. Mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn nhưng được sự quan tâm của Đảng - Nhà nước và Chính quyền địa phương người dân trong vùng đã có những nhận thức và định hướng đúng đắn trong việc thâm canh các loại cây trồng.

Suối Giàng là 1 xã trong tổng số 29 xã, thị trấn của huyện Văn Chấn. Trên địa bàn xã phần lớn các hộ sinh sống là người dân tộc Mông (chiếm khoảng 98%). Cuộc sống của bà con nơi đây còn rất nhiều khó khăn vất vả. Hầu hết các hộ trong xã thuộc diện hộ nghèo, thu nhập chính của các hộ là từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Mặc dù, sản phẩm gạo của địa phương có chất lượng tốt, được nhiều người biết đến, song lượng sản xuất ra chỉ phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của các hộ. Đặc sản chè với tên gọi *chè Suối Giàng*, đã trở thành một cây trồng có lợi thế so sánh, đem lại nguồn thu chính cho người dân nơi đây.

Tuy nhiên, với tập quán sản xuất lạc hậu, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm là chính, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất hầu như không có, công cụ sản xuất thô sơ cùng với những hạn chế về cơ sở hạ tầng trong đó có thủy lợi, đã dẫn đến năng suất và hiệu quả sản xuất còn thấp.

Nước trong thiên nhiên phân bố không đều theo không gian và thời gian, thường không phù hợp với yêu cầu dùng nước của các ngành kinh tế, trong đó có nông nghiệp là ngành có yêu cầu sử dụng nước chiếm một tỷ trọng rất lớn và là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của ngành nông nghiệp. Sự hiểu biết về mối quan hệ giữa tiếp cận nguồn nước và tập quán

sản xuất đã hình thành chiến lược sản xuất của các hộ gia đình từ đó ảnh hưởng đến thu nhập, cụ thể là của các hộ gia đình tại 2 xã Nậm Búng và Suối Giàng - Văn Chấn - Yên Bái.

Trước những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, thói quen, tập quán sản xuất của người dân nơi đây, với mục tiêu quan trọng là nhằm cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua một chiến lược sản xuất. Trước thực trạng đó tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: ***“Mối quan hệ giữa tiếp cận nguồn nước, chiến lược sản xuất và thu nhập của hộ nông dân tại xã Nậm Búng và Suối Giàng huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái”***.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Với cơ sở lý luận và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của xã Nậm Búng - Suối Giàng huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái. Đề tài nhằm đạt được các mục tiêu sau:

2.1. Mục tiêu chung

Nhằm hình thành nên chiến lược sản xuất và nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình thông qua việc tìm hiểu, phân tích tiếp cận nguồn nước cùng với phong tục, tập quán sản xuất của các hộ nông dân tại 2 xã Nậm Búng và Suối Giàng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tìm hiểu một số lý luận cơ bản nhất về chiến lược sản xuất.
- Từ những đặc điểm của địa phương, từ những số liệu, tài liệu thu thập được thông qua các phiếu điều tra hộ gia đình, qua thực tế tìm hiểu và quan sát để xem xét, đánh giá và phân tích tiếp cận nguồn nước, tập quán sản xuất cũng như phát triển đời sống kinh tế, tinh thần của một bộ phận người dân tộc tại 2 xã Nậm Búng - Suối Giàng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
- Đưa ra được những nhận xét về khó khăn, tồn tại, những lợi thế cần khai thác, phát huy và cả những vướng mắc, cản trở cần thay đổi để từng

bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần mà chủ yếu cần giải quyết ở đây là vấn đề phát triển kinh tế của hộ gia đình của người dân tộc Dao và Mông trên địa bàn nghiên cứu.

- Đưa ra một số đề xuất, kiến nghị và giải pháp tham khảo nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương nói chung và của các hộ gia đình đồng bào dân tộc Dao và Mông nói riêng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đánh giá, phân tích tiếp cận nguồn nước, tập quán sản xuất, phương thức sản xuất và thu nhập của đồng bào dân tộc Dao và Mông tại địa bàn 2 xã Nậm Búng và Suối Giàng.

- Các hoạt động sản xuất (thông qua 320 phiếu điều tra) của đồng bào dân tộc Dao - Mông tại 2 xã Nậm Búng - Suối Giàng.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.2.1. Không gian nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu tại 2 xã: Nậm Búng và Suối Giàng thuộc huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

3.2.2. Thời gian nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu những số liệu sơ cấp năm 2006, 2007, số liệu thứ cấp thời kỳ 2005 - 2007.

Thời gian thu thập số liệu của 2 xã từ năm 2006 - 2008.

Thời gian thực hiện đề tài: từ tháng 7/2007 - 7/2008.

4. Đóng góp mới của luận văn

Đây là một đề tài mới, một hướng nghiên cứu mới trong phát triển nông nghiệp nông thôn. Đề tài nghiên cứu sẽ chỉ ra được những ảnh hưởng

của khả năng tiếp cận nguồn nước đến khả năng tăng thu nhập cho hộ nông dân.

Đề tài sử dụng hàm Cobb - Douglas để nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố và đặc biệt là việc tiếp cận nguồn nước đến tăng thu nhập của người dân.

Đề tài chỉ ra được những giải pháp cơ bản nhằm tăng khả năng tiếp cận và hiệu quả sử dụng nguồn nước cho hộ nông dân miền núi xã Nậm Búng và Suối Giàng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

5. Bố cục của luận văn

Bố cục của luận văn, ngoài phần mở đầu và kết luận gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Phân tích sự thay đổi phương thức sản xuất và thu nhập do tiếp cận nguồn nước của người dân tại 2 xã Nậm Búng và Suối Giàng

Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho người dân tại 2 xã Nậm Búng - Suối Giàng

Chương 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA ĐỀ TÀI

1.1.1. Những lý luận cơ bản về chiến lược và chiến lược sản xuất

1.1.1.1. Những quan điểm về chiến lược

Thuật ngữ chiến lược xuất hiện cách đây khá lâu nó có nguồn gốc từ trong lĩnh vực quân sự và bắt nguồn từ nước Hy Lạp cổ đại. Chiến lược ra đời và phát triển gắn liền với các cuộc chinh phạt của các đế quốc và nó được coi như là một nghệ thuật để dành phần thắng trong cuộc chiến. Nguồn gốc quân sự của khái niệm được thể hiện ngay trong định nghĩa cổ điển nhất của thuật ngữ này:

Theo từ điển di sản văn hoá Mỹ, chiến lược được định nghĩa như là một “Khoa học và nghệ thuật chỉ huy quân sự, được ứng dụng để lập tổng thể và tiến hành những chiến dịch quy mô lớn”.

Và từ điển Larouse thì cho rằng: “Chiến lược là nghệ thuật chỉ huy các phương tiện để chiến thắng”.

Trong lĩnh vực kinh tế, sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II, nền kinh tế thế giới phục hồi một cách nhanh chóng, môi trường kinh doanh biến đổi vô cùng mạnh mẽ. Hoạt động kinh doanh lúc này không còn tính manh mún, sản xuất quy mô nhỏ và sản xuất thủ công như trước đây. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần hai đã thúc đẩy công nghiệp hoá hiện đại hoá ngày càng phát triển, đồng thời quá trình quốc tế hoá cũng diễn ra ngày càng mạnh mẽ, cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn. Chính bối cảnh đó buộc các công ty phải có các biện pháp sản xuất kinh doanh lâu dài. Yêu cầu này phù hợp với bản chất của khái niệm chiến lược từ lĩnh vực quân sự đưa vào lĩnh

vực kinh tế. Trải qua các giai đoạn phát triển, khái niệm chiến lược có những biến đổi nhất định và chưa đạt được đến sự thống nhất, vì vậy vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm chiến lược khác nhau.

Theo quan điểm truyền thống khái niệm chiến lược được hiểu như sau:

“Chiến lược là việc nghiên cứu để tìm ra một vị thế cạnh tranh phù hợp trong một ngành, một phạm vi hoạt động chính mà ở đó diễn ra các hoạt động cạnh tranh.” - theo Micheal Porter. Chiến lược theo quan điểm của ông nhấn mạnh tới góc độ cạnh tranh.

Theo Alfred Chandler, một giáo sư thuộc trường Đại học Harvard: “Chiến lược là việc xác định những mục tiêu cơ bản dài hạn của bản thân, những chương trình hành động cùng với việc phân bổ các nguồn lực cần thiết để thực hiện được các mục tiêu đó”.

Jame Quin thuộc trường Đại học Darmouth lại định nghĩa: “Chiến lược là mẫu hình hay kế hoạch của một tổ chức để phối hợp những mục tiêu chủ đạo, các chính sách và thứ tự hành động trong một tổng thể thống nhất”.

Định nghĩa của William F. Gluek cho rằng: “Chiến lược là một kế hoạch thống nhất, toàn diện, và phối hợp được thiết kế để đảm bảo rằng những mục tiêu cơ bản của đối tượng được thực hiện thành công”.

Ta nhận thấy rằng trong các định nghĩa chiến lược truyền thống, nội dung và kế hoạch vẫn còn là một bộ phận quan trọng. Hơn nữa các quan điểm truyền thống về nội dung chiến lược đã ngầm thừa nhận rằng chiến lược của đối tượng nghiên cứu luôn là một kết quả của quá trình kế hoạch có tính toán, dự tính từ trước. Thời gian đầu quan điểm này đã được sự ủng hộ của các nhà nghiên cứu cũng như các nhà quản lý. Tuy nhiên, môi trường kinh tế ngày càng biến đổi một cách nhanh chóng và phức tạp, việc đưa ra chiến lược vốn khó khăn nay lại càng khó khăn thêm. Việc xây dựng chiến

lược theo phương pháp kế hoạch hoá cũng không còn phù hợp nữa. Vì thực tế đã chứng minh rằng đôi khi có những kế hoạch chính thức được xây dựng cụ thể lại không thành công, bởi thế cần có những kế hoạch đối phó trong quá trình tồn tại và phát triển. Chính vì vậy, các quan điểm truyền thống đã bộc lộ những yếu điểm của nó. Bản chất của chiến lược là một khoa học và là một nghệ thuật để đạt được mục tiêu cũng không được khẳng định.

Trong bối cảnh đó các quan điểm về chiến lược hiện đại ra đời dần thay thế các quan điểm chiến lược truyền thống. Các quan điểm chiến lược hiện đại đã cố gắng trở lại với bản chất của thuật ngữ chiến lược đồng thời vẫn đảm bảo sự thích nghi của thuật ngữ này với môi trường kinh tế, xã hội đang có rất nhiều biến động. Do đó, các quan điểm chiến lược hiện đại không nhấn mạnh vào việc tính toán, hoạch định mà nhấn mạnh vào việc lựa chọn các biện pháp phù hợp với mục tiêu của tổ chức, của đối tượng đặt ra.

Rõ ràng rằng để có một định nghĩa đơn giản về chiến lược không phải là một vấn đề đơn giản và thống nhất. Tuy nhiên, vấn đề có thể được giải quyết nếu như có thể đi vào nghiên cứu từng nhân tố của chiến lược, những nhân tố này có giá trị bao trùm đối với bất cứ một đối tượng nào. Dù thế nào đi chăng nữa, các nhân tố này vẫn phụ thuộc chặt chẽ vào bối cảnh của từng đối tượng nghiên cứu, của các thành viên của tổ chức đó cũng như cơ cấu của tổ chức, đối tượng đó. Để xác định được một định nghĩa chung về chiến lược, một việc làm cần thiết là nên xem khái niệm chiến lược tách rời ra khỏi quá trình lập chiến lược. Đầu tiên cần giả sử rằng chiến lược bao gồm tất cả các hoạt động quan trọng của đối tượng. Chúng ta cũng giả sử rằng chiến lược mang tính thống nhất, tính mục tiêu, và tính định hướng và có thể phản ứng lại những biến đổi của môi trường biến động.

1.1.1.2. Các tác động của chi phí lãi

Chúng ta nhận thấy rằng các quan điểm về chi phí lãi cho Ngân hàng này về cơ bản đã trở nên nhất quán, cũng với sự vận động của nền kinh tế - tăng chi phí lãi cũng như vận động thay đổi như một bộ phận của hệ thống tài chính kinh doanh. Tuy vậy, để bắt kịp các yêu cầu, trong bất kỳ giai đoạn nào, chi phí lãi về cơ bản đang tác động chung nhất, mà phần lớn biến động của chi phí lãi. Trong các tác động tác động biến động như:

- + Chi phí lãi phần lãi suất, phần lãi suất linh hoạt đang một mặt có biến động phần lãi suất trong tổng thể lãi suất quĩ tiền tệ mãi mãi, mãi tiếp trong hoạt động của hệ thống ngân hàng.

- + Chi phí lãi phần lãi trong một quĩ, trình lãi suất tổng thể x/y dùng Ngân hàng bù, thúc đẩy, giảm sút, tăng giảm, kiểm tra, điều chỉnh... trình hành động thúc đẩy các mặt lãi suất ra.

- + Chi phí lãi phần lãi suất huy động tài sản và phần huy động tài sản khai thác và số đông các nguồn lực sản xuất của hệ thống ngân hàng (lao động, vốn, kỹ thuật, công nghệ...), phần huy động lãi suất, phần biến động các chi phí hàng hóa trên nền tảng các nguồn lực tổng thể ngoài đó phần trình.

- + Chi phí lãi là công cụ thiốt lập nên một mặt dựa trên của hệ thống, tác động:

Các quan điểm truyền thống cho rằng: chi phí lãi là một hành động giúp ta phân hành lãi suất một mặt dựa trên, các phân lãi suất đang trình hành động tác động chính đó là lãi suất một mặt trên và trình khai lãi suất các nguồn lực cần thiốt.

Để các quan điểm này sẽ cả giảm, trình hành động ta các phân lãi suất một mặt dựa trên. Với nền kinh tế đang một mặt thay đổi một cách liên tục xuyên suốt các quan điểm này sẽ không còn giảm, trình.

Kh_c với k^o ho¹ch, chi^o n l-¹c kh^ong ch^o ra vi^oc g^o nh¹Et ^oPhn c^on ph^oi l^um v^u vi^oc g^o kh^ong n^an l^um trong th¹i k^u k^o ho¹ch. V^o k^o ho¹ch th-¹ng ^o-¹c x^oy dùng trong th¹i k^u ng³/₄n h¹n, k^o ho¹ch ^o-¹c x^oy dùng tr^an nh÷ng c^on c^o ch¹nh x_c, c_c s¹e li^ou c^o th^o v^u c^o th^o dù ^oo_n kh_c ch¹nh x_c. C^on chi^o n l-¹c ^o-¹c x^oy dùng trong th¹i k^u d^ui, c_c d÷ li^ou r¹Et kh^o dù ^oo_n, h-¹n th^o n÷a trong th¹i k^u kinh t^o hi^on ^oi, m^oi tr-¹ng ho¹t ^oéng l^u n bi^on ^oæi, vi^oc th^uc hi^on ch¹nh x_c vi^oc g^o ph^oi l^um trong th¹i gian d^ui l^u mét vi^oc kh^ong th^o th^uc hi^on. Ch¹nh v^o v¹Ëy, chi^o n l-¹c l^u n ch^o mang t¹nh ^oPhn h-¹ng. Khi tri^on khai chi^o n l-¹c c^o ch¹ ^oPhn v^u chi^o n l-¹c ph¹t kh¹i trong qu_c, tr^onh ho¹t ^oéng v^u ph¹t tri^on, gi÷a m^oc t¹u chi^o n l-¹c v^u m^oc t¹u t^onh th^o. Th^uc hi^on chi^o n l-¹c c^on l^u n ph^oi uy^on chuy^on kh^ong c^ong nh³/₄c.

Râ r^ung r^ong mét trong nh÷ng m¹i quan t^om l¹n trong vi^oc h^onh th^unh chi^o n l-¹c ch¹nh l^u vi^oc x_c ^oPhn râ l¹nh v^u c_c ho¹t ^oéng m^u ^oèi t-¹ng nghi^an c^ou c^o dù ^oPhn tham gia, n^a ^oBi hái c_c ng-¹êi l¹Ëp ^oPhn chi^o n l-¹c ph^oi ch^o ra ^o-¹c nh÷ng v¹Ën ^oÒ nh-: m^oc t¹u t¹ng tr-¹ng, ^oa d¹ng ho_c v^u m¹e r¹ng, ti^on h^unh c_c ho¹t ^oéng m¹i...

Mét trong c_c v¹Ën ^oÒ then ch¹t c^o ^oÆc ^oi^om n^uy ^oã l^u x_c ^oPhn râ ph¹m vi ho¹t ^oéng c^o b^on th^on ^oèi t-¹ng nghi^an c^ou. §^oy l^u mét b-¹c ^oi quan tr¹ng trong vi^oc ph^on t¹ch m^oi tr-¹ng ho¹t ^oéng c^o m^onh, ^oPhn h-¹ng chi^o n l-¹c, ph^on b¹e ngu^on l^uc, v^u qu^on tr¹p danh m^oc ^oÇu v^uo. Hai c^ou hái c^o b^on c^on ^oÆt ra ^oã l^u: *Ch^ong ta ^oang l^um g^o? v^u ch^ong ta n^an l^um g^o?*

§^oy l^u mét v¹Ën ^oÒ t-¹ng ^oèi ph^oc t¹p v^o qu_c, tr^onh ph^on ^oo¹n m^oi tr-¹ng v^u ph¹m vi ho¹t ^oéng c^o mét t_c ^oéng r¹Et l¹n ^oÕn vi^oc x_c ^oPhn c^o c¹u t¹e ch^oc c^o ^oèi t-¹ng nghi^an c^ou.

Mét vĕn    then ch  t n  a c  a chi  n l  c     l   t  o ra m  t l  i th   c  nh tranh d  i h  n b  n v  ng so v  i c  c    i th  i c  nh tranh c  a    i t  ng (n  u c  ) trong l  nh v  c ho  t    ng m      i t  ng nghi  n c  u tham gia v  o.    y l   m  t c  ch ti  p c  n hi  n    i    c ti  p c  n     nghi  n c  u v  p th   c  a c  c    i t  ng.

1.1.1.3. Chiến lược sản xuất

Bản thân chiến lược vừa là một khoa học, vừa là một nghệ thuật; cho đến nay việc đưa ra một khái niệm về chiến lược vẫn còn v  p ph  i r  t nhi  u    kiến kh  ng đ  ng nh  t. Ch  nh nh  ng quan đ  i  m v   chi  n l  c c  ng đ  ng ph  i v  n đ  ng v   ph  t tri  n cho ph  i h  p v  i s   ph  t tri  n ph  c t  p kh  ng ngừng c  a x   h  i, c  a n  n kinh t  . V   c  ng ch  a c   m  t t  i li  u n  o ch  nh th  c nghi  n c  u v   c  ng b   quan đ  i  m v   kh  i ni  m chi  n l  c s  n xu  t. Trong b  i c  nh đ   vi  c đ  a ra m  t kh  i ni  m cho chi  n l  c s  n xu  t l   v  n đ   th  t s  i m  i m   v   kh  ng h   đ  n gi  n. V   v  y, d  a v  o nh  ng kh  i ni  m c  ng v  i c  c đ  c đ  i  m cơ b  n c  a chi  n l  c t  i ch  i xin đ  a ra m  t s      t  ng tham kh  o v   chi  n l  c s  n xu  t.

- Tr  c h  t chi  n l  c s  n xu  t l   m  t lo  i h  nh chi  n l  c n  n n   mang nh  ng đ  c đ  i  m cơ b  n c  a chi  n l  c.

- Chi  n l  c s  n xu  t l   nh  ng đ  nh h  ng to  n di  n, th  ng nh  t v   c   th   nh  ng c  ng r  t linh ho  t trong cu  c s  ng c  a b  n th  n đ  i t  ng nghi  n c  u đ   ph  i h  p nh  ng m  c ti  u ch   đ  o v   th   t   h  nh đ  ng trong m  t t  ng th   th  ng nh  t nh  m ph  t h  y, t  n d  ng v   ph  n b   ngu  n l  c đ   đ  m b  o cho nh  ng m  c ti  u cơ b  n đ  c th  c hi  n th  nh c  ng m  t c  ch ph  i h  p v  i s   v  n đ  ng v   bi  n đ  i li  n t  c c  a m  i tr  ng xung qu  nh.

- Chi  n l  c s  n xu  t l   vi  c x  c đ  nh nh  ng m  c ti  u cơ b  n d  i h  n, nh  ng ch  ng tr  nh h  nh đ  ng c  ng v  i vi  c ph  n b   c  c ngu  n l  c c  n

thiết để thực hiện được các mục tiêu đó của bản thân, gia đình trong việc đảm bảo duy trì và không ngừng nâng cao mọi mặt của đời sống vật chất và tinh thần mà quan trọng nhất là phát triển kinh tế, từ đó góp phần vào sự phát triển chung của địa phương, của toàn xã hội.

- Nói cụ thể hơn thì chiến lược sản xuất là tất cả những vấn đề mà đối tượng nghiên cứu xác định, dự tính và hình dung ra được một cách tổng hợp và lâu dài về mọi yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp, có tác động tích cực hay tiêu cực đến quá trình lao động, sản xuất và đời sống của đối tượng, từ đó có những sự giám sát, thực hiện và điều chỉnh phù hợp để đáp ứng được tối đa những nhu cầu đề ra nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của bản thân đối tượng và gia đình.

Như vậy chiến lược sản xuất liên quan nhiều và trực tiếp đến các vấn đề; phát triển kinh tế hộ mà cụ thể với đối tượng nghiên cứu của bài viết là kinh tế hộ nông dân, tập quán và phong tục canh tác, hoạt động sản xuất, trao đổi sản phẩm của các hộ gia đình, vấn đề lao động, khai thác và sử dụng các nguồn lực tự nhiên... cả những nét văn hoá đời sống của đối tượng nghiên cứu.

1.1.2. Khái quát về đồng bào dân tộc Mông tại Việt Nam

1.1.2.1. Giới thiệu chung về người Mông ở Việt Nam

Nằm trong một quốc gia đa dân tộc, dân tộc Mông được coi là thành viên quan trọng trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Với số dân hơn 80 vạn người, dân tộc Mông thuộc dân tộc thiểu số có số lượng cư dân đứng hàng thứ 8 trong bảng danh sách các dân tộc ở Việt Nam. Dân tộc Mông cư trú thường ở độ cao từ 800 đến 1500 m so với mực nước biển gồm hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc trong một địa bàn khá rộng lớn, dọc theo biên giới Việt - Trung và Việt - Lào từ Lạng Sơn đến Nghệ An, trong đó tập trung chủ yếu ở các tỉnh thuộc Đông và Tây bắc Việt Nam như: Hà Giang,

Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La... Dân tộc Mông có các tên gọi khác: Mông Đơ (Mông Trắng), Mông Lènh (Mông Hoa), Mông Sí (Mông Đỏ), Mông Đú (Mông Đen), Mông Súa (Mông Mán). Nguồn sống chính của đồng bào dân tộc Mông là làm nương rẫy du canh, trồng ngô, trồng lúa ở một vài nơi có nương ruộng bậc thang. Cây lương thực chính là ngô và lúa nương. Ngoài ra còn trồng lanh để lấy sợi dệt vải và trồng cây dược liệu. Chăn nuôi của gia đình người Mông có trâu, bò, ngựa, chó, gà. Con ngựa rất thân thiện với từng gia đình người Mông. Chợ của người Mông vừa thoả mãn nhu cầu trao đổi hàng hoá, vừa thoả mãn nhu cầu giao lưu tình cảm, sinh hoạt. Người Mông rất coi trọng dòng họ bao gồm những người có chung tổ tiên. Mặc dù, những điểm cư trú đã tăng lên trong nhiều môi trường sinh sống, song người Mông chủ yếu vẫn làm nông nghiệp nương rẫy, canh tác trên đất dốc. Việc xây dựng bản làng, tổ chức sản xuất và đời sống, các hình thức sinh hoạt văn hoá... đã khiến cho người Mông gắn bó với nhau khá chặt chẽ, có tác dụng thúc đẩy sản xuất. Trong các quan hệ xã hội, ngoài dòng họ, làng bản, các quan hệ còn được bảo lưu đậm nét, có tác dụng tốt việc giữ gìn phong tục, tập quán, răn dạy con người làm điều thiện, chống hủ hoá. Ở hầu hết mọi nơi, văn hoá truyền thống của người Mông tồn tại dễ thấy, thậm chí có những nơi so với vài chục năm về trước chưa có sự thay đổi đáng kể như trong cấu trúc nhà ở, trang phục, ăn uống và cả nghi lễ gia đình, làng bản.

1.1.2.2. Một số nét khái quát về sinh hoạt kinh tế văn hoá của người Mông

Đồng bào Mông miền núi biên giới phía Bắc đã từ nhiều thế kỷ nay từ đời này qua đời khác lấy nghề trồng trọt lúa nước và lúa nương làm nghề sống chính của mình, thứ đến là các nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm, săn bắt, đánh cá, thu nhặt lâm thổ sản và nghề thủ công cổ truyền của mỗi dân tộc để tăng phần thu nhập, cải thiện đời sống hàng ngày.

Người Mông là dân tộc di cư từ bên ngoài vào Việt Nam, đến muộn hơn các dân tộc khác nên thiếu ruộng đất, phải sống vùng núi, phá nương làm rẫy để sinh sống. Đồng bào làm hai loại nương: nương bằng và nương dốc.

- Nương bằng là khoảnh đất bằng phẳng, dùng trâu cày bừa, canh tác lâu dài để trồng lúa và các loại hoa màu phụ. Loại nương này hầu hết ở chân núi, ven sông, bờ suối.

- Nương dốc: Có độ cao, dốc, không cày bừa được, phải dùng cuốc làm đất và trồng lúa nương. Nương này chỉ trồng được 2- 3 vụ, bị nước mưa rửa trôi, hết đất màu phải tạm bỏ hoang vài năm cho đất nghỉ có màu, nên họ phải du canh du cư đi nơi khác rồi quay lại trồng trọt và cứ tuần tự luân chuyển như vậy.

Ngoài hai loại nương trên, riêng người Mông ở vùng Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang), Bảo Lạc (Cao Bằng) còn làm loại nương hốc đá. Loại nương này họ canh tác bằng chiếc gậy gỗ vạc nhọn đầu để chọc lỗ vào chỗ đất trong hang đá hoặc chỗ đất giữa các tảng đá để tra ngô, loại nương này thu hoạch thấp, nhưng vì điều kiện sống ở vùng núi đá thiếu đất trồng trọt nên vẫn phải làm để tăng thu nhập. Nhìn chung, những dân tộc làm nương rẫy vẫn áp dụng phương thức canh tác cổ truyền nguyên thủy, năng suất thấp, thường chỉ đạt 10 tạ/ha nương. Vì vậy, các cư dân làm nương rẫy quanh năm thiếu lương thực, đời sống đói nghèo, lao động khổ cực.

Dân tộc Mông lấy việc chăn nuôi trong gia đình làm nghề phụ cổ truyền.

- Nuôi trâu, bò: Trâu, bò được coi là động vật quý trong gia đình, vì trâu đóng vai trò trụ cột trong sản xuất nông nghiệp, trâu giúp con người công việc nặng nhọc như cày, kéo hàng ngày. Đồng bào Mông nuôi trâu bò đơn giản do điều kiện nhiều đồi núi, đất đai rộng. Chăn nuôi không chỉ sử

dụng cày kéo mà còn để bán làm thương phẩm hoặc cung cấp sức kéo cho các vùng miền xuôi.

- Nuôi ngựa: cư dân ở các thung lũng thấp ít gia đình nuôi ngựa, vì vùng thấp giao thông đi lại dễ dàng hơn các cư dân ở vùng cao, vùng sâu. Người Mông và một số dân tộc khác ở xa thị trấn, thị xã, xa đường quốc lộ, đi lại khó khăn thì họ nuôi nhiều để sử dụng vào công việc vận chuyển, người cưỡi,... Con ngựa góp phần quan trọng vào việc di lại và giao lưu văn hoá giữa các vùng.

- Nuôi lợn: Lợn là động vật cung cấp thịt ăn hàng ngày không thể thiếu được. Hơn nữa nuôi lợn còn phục vụ vào việc hiếu hỷ, giỗ tết, cúng thần, cúng ma... Nhìn chung chăn nuôi lợn của đồng bào Mông vẫn theo phương pháp chăn nuôi cổ truyền lạc hậu, sáng cho ăn rồi thả rông ra ngoài để lợn tự kiếm thức ăn, tối về chắt và nhốt trong chuồng. Kỹ thuật chăn nuôi đơn giản, chỉ dùng rau vườn, rau rừng, chuối rừng, ngô, sắn băm nhỏ nấu chín hoặc chắt sống. Do chăn nuôi chưa được đầu tư kỹ thuật nên tăng trưởng thấp.

Nghề thủ công truyền thống của dân tộc Mông có đặc điểm là giống các nghề thủ công của người Việt như: Dệt, đan lát, làm mộc, làm ngói, nghề rèn, đúc,...nhưng có những nét độc đáo riêng từng nghề cũng như kỹ thuật. Sở dĩ như vậy vì đặc điểm của sự phân bố cư dân mang yếu tố xen kẽ cao. Họ sống trên cùng một khu vực lãnh thổ địa phương từ nhiều đời nay trao đổi văn hoá, tác động qua lại nhau ảnh hưởng phong tục tập quán của nhau, học hỏi kinh nghiệm của nhau. Và cùng sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có giống nhau: gỗ, tre, nứa, trúc, mai, vầu, song, mây,... để làm nhà, đóng bàn ghế, tủ, đan lát,... Nhìn chung, nghề thủ công của đồng bào

Mông chủ yếu để tự cung, tự cấp trong gia đình, thứ đến trao đổi mua bán trong khu vực với nhau, chưa có nghề nào hẳn làm chuyên nghiệp.

Về trang phục: Người Mông nói chung đều mặc y phục bằng vải lanh nhuộm chàm. Đây là nét đặc trưng khác biệt với y phục bằng vải bông sợi thường có ở các dân tộc anh em. Phụ nữ mặc váy gấp nếp, quanh ống tay ghép nhiều khoanh bằng vải màu xanh, đỏ, trắng. Màu sắc đường nét hoa văn rất đa dạng song không cảm thấy dư thừa. Để bộ nữ phục tôn thêm vẻ duyên dáng, trẻ khỏe, phụ nữ Mông tận dụng tối đa đồ trang sức như vòng cổ, vòng tai, nhẫn, vòng tay chế tác từ bạc, đồng, nhôm. Nam giới mặc quần đũng ống rộng, áo cài vạt, thân áo ngắn bó lấy người để hở một khoang bụng. Người Mông dùng ô màu đen che nắng, che mưa, làm dụng cụ để múa, xuống chợ. Đàn ông thích đội mũ nồi màu đen và ô đen.

Về tín ngưỡng: Người Mông quan niệm con người sinh ra từ trời (tầng cao), sống trên đất (tầng giữa), chết xuống âm phủ (tầng dưới). Từ quan điểm này mà con người phải có 3 linh hồn, đến khi chết 3 linh hồn đó đương nhiên thành 3 hồn ma. Xuất phát từ những quan điểm này mà việc thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ được coi trọng để luôn cầu mong các ma ở 3 tầng che chở. Nơi thờ ma nhà được đặt ở vị trí trang trọng, đó là ở giữa nhà trên tấm ván hậu có dán 2 miếng giấy bản màu vàng và trắng, cắm những chiếc lông gà. Người Mông còn cúng thờ thổ địa. Nơi thờ được tiến hành dưới gốc cây to, hòn đá lớn trong rừng cấm.

Tóm lại đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Mông rất đa dạng, phong phú. Hiện nay, nhờ những chính sách của Đảng và Nhà nước như: vận động định canh định cư, đầu tư kinh phí, tăng cường phát triển văn hóa, khoa học kỹ thuật cho miền núi nên cuộc sống của đồng bào đã dần thoát

khỏi nghèo nàn lạc hậu, đời sống kinh tế, văn hoá của đồng bào ngày càng được cải thiện hơn.

1.1.3. Khái quát về đồng bào dân tộc Dao ở Việt Nam

1.1.3.1. Giới thiệu chung về người Dao ở Việt Nam

Theo thống kê năm 2005, dân tộc Dao ở Việt Nam có trên 630.000 người, chiếm khoảng 0.75 % dân số cả nước, đứng hàng thứ 9 trong các dân tộc ở Việt Nam và đông vào hàng thứ 2 trong số các nước có dân tộc Dao trên thế giới. Quá trình di cư của người Dao vào Việt Nam ước tính từ thế kỷ XI, nhưng rõ rệt hơn là từ thế kỷ XIII. Những luồng di cư ấy kéo dài cho đến những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Nguyên nhân của các cuộc di cư là ở những vùng sinh sống cũ thiếu đất đai làm ăn, đất xấu bạc màu, hạn hán mất mùa, cũng như không chịu nổi sự áp bức bóc lột của địa chủ phong kiến.

Trên thực tế, từ đầu thế kỷ XX trở về trước, ở Việt Nam rừng còn nhiều, đất làm nương rẫy sẵn và tốt, sản vật trên rừng cũng phong phú. Một số nơi, đồng bào Dao đã khai phá được ruộng, nương bậc thang, có cơ sở sản xuất ổn định. Mặt khác, ở miền núi dân cư thưa thớt, việc làm ăn tương đối thuận lợi, chu kỳ du canh du cư kéo dài nhiều năm. Do đó, canh tác nương rẫy là hình thức sản xuất chủ yếu, có thể đáp ứng những nhu cầu cơ bản của cuộc sống. Nhưng do quá trình di dân đến những vùng sinh sống chủ yếu bằng nhiều con đường khác nhau, lại làm nương rẫy du canh du cư, nên tuy dân số người Dao so với nhiều dân tộc khác không qua ít, nhưng lại cư trú rất phân tán trên nhiều vùng của đất nước. Nếu trước năm 1975, người Dao sinh sống ở 16 tỉnh, trong đó tập chung ở 7 tỉnh, 86 huyện, 165 xã thuộc miền núi và trung du bắc bộ, thì sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, diện cư trú tăng lên nhiều. Người Dao đã có mặt trên phạm vi thuộc 39 tỉnh trên cả nước, trong đó có 14 tỉnh tập chung khá đông, 88

huyện và rất nhiều xã, từ các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên đến các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Song, các tỉnh tập trung người Dao vẫn là các tỉnh miền núi phía Bắc như: Yên Bái, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lào Cai.... Riêng ở Tuyên Quang có nhiều nhóm người Dao hơn cả.

Mặc dù, những điểm cư trú đã tăng lên trong nhiều môi trường sinh sống, song người Dao chủ yếu vẫn làm nông nghiệp nương rẫy, canh tác trên đất dốc. Việc xây dựng bản làng, tổ chức sản xuất và đời sống, các hình thức sinh hoạt văn hoá... đã khiến cho người Dao gắn bó với nhau khá chặt chẽ, có tác dụng thúc đẩy sản xuất. Trong các quan hệ xã hội, ngoài dòng họ, làng bản, các quan hệ còn được bảo lưu đậm nét, có tác dụng tốt đến việc giữ gìn phong tục, tập quán, răn dạy con người làm điều thiện, chống hủ hoá. Ở hầu hết mọi nơi, văn hoá truyền thống của người Dao tồn tại dễ thấy, thậm chí có những nơi so với vài chục năm về trước chưa có sự thay đổi đáng kể như trong cấu trúc nhà ở, trang phục, ăn uống và cả nghi lễ gia đình, làng bản. Điều rất quan trọng là việc sử dụng chữ Nôm, đồng bào không chỉ ghi chép lại các sách dùng trong cúng bái mà còn là văn bản, truyện... Nhiều sách đã được dịch ra tiếng Việt phổ thông để truyền bá rộng rãi hơn.

Do trình độ dân trí còn thấp, do đó việc sinh hoạt, sản xuất còn phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên, vì vậy đồng bào Dao có rất nhiều tín ngưỡng và nghi lễ phức tạp, nặng nề, còn mang nhiều tàn tích của vật linh giáo, đạo giáo, ăn sâu vào hệ tư tưởng của đồng bào Dao. Đồng bào Dao rất tin ở thần thánh, họ tin ở khả năng, hiệu lực của các thầy mo, thầy cúng trong việc phù phép và cúng bái. Từ những tục lệ nặng nề ấy cũng gây cho đồng bào rất nhiều tổn kém, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Ngày nay, nhờ dân trí của đồng bào đã ngày một tăng cao cho nên nhiều tập tục mê tín dị đoan đã được đồng bào tự nguyện giảm bớt. Cùng với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về phát triển kinh tế, văn hoá, giáo

dục, vệ sinh phòng bệnh, dân tộc Dao đã từng bước phát triển theo đà phát triển của đất nước.

1.1.3.2. Một vài nét trong hoạt động sản xuất và đời sống của dân tộc Dao

Người Dao chủ yếu làm nông nghiệp với nương rẫy, canh tác trên đất cao và dốc. Các hình thức nương rẫy của người Dao cũng tương tự như các dân tộc anh em khác, gồm phát đốt nương, chọc lỗ, tra hạt (hay dùng cuốc nhỏ bở lỗ tra hạt): trên nương bằng và nương thổ canh dốc đá, có bờ giữ đất màu, làm đất bằng cuốc hoặc cày bừa, gần đây đã xuất hiện thêm vườn rừng, vườn đồi cây công nghiệp, cây ăn quả,....

Phát đốt nương, chọc lỗ, tra hạt của người Dao có những nét riêng. Chẳng hạn, so với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome, thì trình độ canh tác của người Dao cao hơn nhiều. Điều đó được biểu hiện ở cơ cấu cây trồng phong phú hơn gồm: lúa, ngô, đậu, rau, cây lấy củ, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả,.... năng suất cây trồng cũng cao hơn. Còn trên đất bằng hoặc nương thổ canh dốc đá được khai thác tương tự như người H'Mông, người Pu Páo, người Cờ Lao, với cơ cấu cây trồng chủ yếu là ngô, đậu, cây thuốc, thảo quả, cây ăn quả,... thường thấy ở vùng cao.

Trồng trọt ở người Dao còn có đặc điểm là, ngoài các cây lương thực, thực phẩm thường thấy còn chú ý đến việc trồng các loại cây có củ dài ngày ở bờ suối, bờ nương, trong xóm và trên rừng. Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả để sử dụng lâu dài. Do đó, trước đây chỉ du canh du cư trong một khu vực. Trước khi di chuyển đi nơi khác, người dân còn chú ý đến việc trồng ở bản cũ các loại cây đó, và ở nhiều nơi, nam nữ thanh niên sau lễ cưới còn trồng một số cây quế, rồi thỉnh thoảng lại quay về bản cũ chăm sóc cây đã trồng. Mặc dù những năm gần đây một số vùng đồng bào đã trồng cây ăn quả như mận tam hoa ở Mộc Châu, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, cây quế ở Yên Bái, Quảng Ninh. Song sự thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi diễn ra rất

chậm chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường, chưa làm thay đổi được căn bản cơ cấu sản xuất truyền thống.

Trước đây, sản xuất nông nghiệp của người Dao chủ yếu là du canh. Theo thống kê năm 2002, có tới 63.7% tổng số người Dao trên cả nước sống theo kiểu du canh, phát nương làm rẫy. Đất nương rẫy chủ yếu trồng lúa nương và sắn. Các cây trồng có giá trị kinh tế và giá trị dinh dưỡng cao như đỗ tương, lạc, đỗ xanh còn ít được trồng. Người Dao có ít ruộng nước, đất này chủ yếu chỉ cấy một vụ với năng suất trung bình khoảng từ 25 - 30 tạ/ha. Thời gian còn lại thường bỏ hoá, rất ít nơi trồng màu (lạc, đỗ, khoai). Từ lâu đời, người Dao đã biết trồng lúa nước. Đầu tiên, ăn tết song người Dao phải lo sắm cày, bừa, cái mai, cái xẻng và tậu trâu. Khi có đầy đủ các dụng cụ và trâu thì lo đắp đập, đào mương, thăm dẫn nước để cày bừa, làm đất, cấy lúa. Tiếp theo là gieo mạ, chăng dây cấy lúa thẳng hàng, chăm bón chờ ngày gặt hái. Ở nhiều nơi, người Dao không chỉ biết cấy lúa nước từ lâu đời mà còn biết trồng các loại cây công nghiệp và cây đặc sản khác như cây chè. Cho đến nay người Dao không chỉ biết phát nương làm rẫy mà còn mở rộng làm ruộng nước, trồng chè và các cây ăn quả cũng có nhiều kinh nghiệm quý.

Nghề rừng khoảng 30% tổng thu nhập của người Dao, nhưng chủ yếu là khai thác gỗ, củi và các lâm thổ sản khác từ rừng tự nhiên. Việc quản lý và tái tạo rừng cũng đã được thực hiện trong những năm gần đây từ khi Nhà nước thực hiện chính sách giao đất giao rừng.

Chăn nuôi trâu bò có thể coi là một thế mạnh của người Dao, mỗi gia đình thường chăn nuôi từ 2 - 5 con. Trâu bò vừa dùng để cày kéo, vừa là tài sản dự trữ khi có công việc lớn như làm nhà, cưới hỏi cho con sẽ bán để lấy tiền cho những công việc này. Chăn nuôi lợn chủ yếu nhằm mục đích tự cung tự cấp: sử dụng hàng ngày, giết mổ vào dịp tết, làm nhà, ma chay,....

Trước kia, với nền kinh tế tự cung tự cấp, người Dao có nhiều kinh nghiệm trồng bông dệt vải và thêu thùa quần áo, thổ cẩm phục vụ đời sống hàng ngày. Phụ nữ Dao khá giỏi trong công việc may vá. Họ làm ra những tấm vải thổ cẩm rất đẹp, nhưng chủ yếu sử dụng trong sinh hoạt gia đình chứ không sản xuất nhiều thành hàng hoá để bán.

Có lẽ do biến động xã hội qua các thời đại, người Dao cũng thuộc một trong các dân tộc thiểu số di cư quá nhiều nơi, nên gặp phải nhiều khó khăn về tư liệu sản xuất, định cư ở những nơi hẻo lánh. Do đó, đời sống gặp nhiều khó khăn và nghèo nàn, còn rất nhiều mặt hạn chế so với xã hội nói chung và xu thế phát triển của đất nước hiện nay.

Canh tác nương rẫy kiểu du canh là phương thức canh tác lạc hậu, gắn liền với cư trú phân tán, xé lẻ tộc người, nghèo đói và lạc hậu, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh sống. Chúng ta đều biết, năng suất cây trồng trên nước rẫy du canh năm sau thấp hơn năm trước, chu kỳ du canh ngắn lại; mỗi lần di chuyển là một lần tổn thất về của cải, sức lao động, vậy mà một đời người thậm chí có thể phải di chuyển đất canh tác và có khi cả chỗ ở đến một và chục lần. Từ sau những năm 70 của thế kỷ trước trở về đây, do những biến động về cư trú, dân cư, kinh tế - xã hội, môi trường tự nhiên canh tác du canh ngày một hạn chế. Theo chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước, người Dao cũng như các dân tộc anh em khác đã thực hiện định canh định cư, xây dựng cuộc sống mới, tuy gặp nhiều khó khăn song đã có những thành tích nhất định. Cho đến năm 2002 đã có 87% cư dân người Dao đã thực hiện định canh định cư, trong số đó, người Dao ở Quảng Ninh đã định canh định cư về cơ bản. Tuy vậy, hiện nay đối tượng cần được định canh định cư ở người dân tộc Dao vẫn còn khá lớn. Tiếp tục thực hiện định canh định cư cho người dân tộc Dao là nhiệm vụ quan trọng và gặp không ít khó khăn. Kinh nghiệm cho thấy, nhiều điểm dân cư tương tự đã hoàn

thành định canh định cư, sau vài năm người dân lại chuyển đi nơi khác do không có điều kiện phát triển sản xuất lương thực và giao lưu hàng hoá. Việc phát huy những kinh nghiệm đã có về định canh định cư cho đồng bào các dân tộc thiểu số là rất cần thiết.

Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, có quyền cống hiến tài năng để phát triển xã hội ngày một tốt đẹp hơn, nhưng cũng có quyền được giúp đỡ để cùng phát triển và tiến bộ. Muốn cho các dân tộc thiểu số phát triển kịp trong thời kỳ đổi mới và vận động không ngừng của đất nước, trước hết cần được sự quan tâm nghiên cứu, giúp đỡ và đầu tư trong phát triển sản xuất hàng hoá bằng các dự án cụ thể cho từng dân tộc và từng vùng. Khi giải quyết được đời sống và phát triển kinh tế đối với các vùng dân tộc thiểu số, thì các mặt khác mới có thể phát triển nhanh hơn và tiến bộ hơn.

1.1.3.3. Vai trò của người phụ nữ Dao trong đời sống và sản xuất

Trong cộng đồng người dân tộc Dao, nam giới có trách nhiệm lo toan đến những công việc lớn trong gia đình, làng xóm và ngoài xã hội, còn người phụ nữ thì ngoài công tác xã hội chủ yếu còn phải đảm nhận trách nhiệm quán xuyến công việc gia đình, công việc của người vợ, người mẹ. Trong gia đình, người phụ nữ đã mang lại niềm vui, tương lai và hi vọng cho chồng con, là người tin cậy để chồng con chia sẻ nỗi buồn, niềm vui; là người chung lưng đấu cật cùng chồng con trèo chống con thuyền gia đình đến bến bờ ấm no, hạnh phúc. Hơn nữa, người phụ nữ Dao phải tham gia chủ yếu vào hầu hết tất cả các công việc trong hoạt động sản xuất, trông rọt của gia đình, họ đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc quyết định hiệu quả của hoạt động sản xuất và đời sống của cả gia đình. Chính vì vậy, em xin được dành một phần nhỏ trong bài viết của mình để đề cập đến vai trò của người phụ nữ Dao trong đời sống gia đình và sản xuất.

Khi mặt trời chưa dậy, khi cả nhà còn đang trong giấc ngủ yên, người phụ nữ đã nhẹ nhàng vén lại chăn cho con, xuống bếp cời than thổi bùng lên ngọn lửa hồng, xua đi giá rét và đun nồi nước nóng cho cả nhà rửa mặt, rồi vừa nấu ăn sáng, chăn lợn, chăn gà,... vừa sửa soạn dụng cụ lao động để chuẩn bị cùng chồng con bước vào một ngày làm việc mới.

Phụ nữ Dao khi ra ruộng, lúc lên nương còn nhớ mang theo gói kim, cuộn chỉ để tranh thủ lúc giải lao thì thêu tiếp những đường hoa dang dở, chuẩn bị dần cho một bộ quần áo mới. Những cô gái trẻ sắp sửa làm dâu thì công việc thêu thùa lại càng bận rộn. Các cô phải chuẩn bị càng nhiều quần áo mang đi làm dâu thì càng tốt, bởi vì đó là sự khéo tay, là tính chăm chỉ cần cù, là sự lo âu chu đáo muôn thủa của người phụ nữ.

Là người luôn chịu thương chịu khó, qua một ngày làm việc cật lực, trước lúc về nhà, người phụ nữ còn phải lo tìm mớ rau, vác củi hoặc tranh thủ hái vài ba cây thuốc để mang về gộp vị với những lá thuốc đã hái từ trước...

Khi nhà có khách, người phụ nữ đun một nồi nước lá thơm để khách tắm rửa rồi bận rộn với công việc bếp núc để có được bữa cơm thịnh soạn đãi khách, làm đẹp lòng cha mẹ, chồng con, để lại ấn tượng đẹp trong lòng khách. Là người chuẩn bị toàn bộ và nấu nướng nhưng bao giờ người phụ nữ cũng ngồi mâm dưới với các con, dành miếng ngon cho chồng tiếp khách. Cơm nước xong xuôi, khi chồng cùng khách nghỉ ngơi, người phụ nữ lại lúi húi bên cối gạo, xay giã chuẩn bị gạo ăn cho cả gia đình, hoặc thêu dệt, may vá, chằm sắp ong... làm bộ quần áo mới.... Ngoài việc thêu thùa, một số phụ nữ Dao còn biết đan lát để tạo ra những đồ dùng phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình như giỏ, sàng, nong, nia, rổ, rá, quây tấu...

Người phụ nữ Dao với trang phục dân tộc cổ truyền của mình, đã góp phần tạo thêm sự phong phú, đa dạng cho vườn hoa trăm hương ngàn sắc

của các dân tộc Việt Nam. Người phụ nữ Dao là người nhen nhóm và thổi bùng lên ngọn lửa bất diệt trong tổ ấm gia đình, là người chắt chiu từng giọt nước, hạt muối, từng đồng tiền, bát gạo để nuôi cha mẹ, nuôi chồng, nuôi con. Người phụ nữ Dao nói riêng và đồng bào Dao vốn hiền lành và hiếu khách. Cũng như phụ nữ các dân tộc khác, phụ nữ Dao chung thủy với chồng và nhân hậu, vị tha.

Người phụ nữ Dao tham gia và đóng vai trò quan trọng trong mọi hoạt động của đời sống sinh hoạt và sản xuất. Nếu không được giúp đỡ vượt qua những khó khăn của gia đình và xã hội thì thành công của mọi công việc sẽ bị hạn chế. Nếu người phụ nữ Dao quá vất vả với những lo toan của cuộc sống gia đình thì sẽ không thể thoát ly, vươn lên trong xã hội. Nếu cường độ lao động của người phụ nữ Dao luôn bị kéo dài thì sẽ không thể bảo vệ được sức khỏe, không thể đảm bảo cho gia đình có được hạnh phúc thực sự. Bởi vậy, muốn có một xã hội phát triển bền vững thì không thể thiếu sự đóng góp đắc lực của người phụ nữ và công tác phụ nữ.

1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN

1.2.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển cộng đồng dân cư vùng dân tộc miền núi

Ở nước ta, vùng đồng bào các dân tộc miền núi là địa bàn có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. Khu vực này là nguồn cung cấp năng lượng, khoáng sản, các sản phẩm nông, lâm nghiệp, là kho chứa tài nguyên về đa dạng sinh học và có chức năng điều hòa môi trường sinh thái. Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc cùng sinh sống với nhiều phong tục, tập quán khác nhau. Địa bàn cư trú của họ rải rác ở các khu vực vùng cao, miền núi. Số dân sinh sống ở vùng này chiếm 1/3 dân số cả nước, trong đó phần đông là đồng bào các dân tộc thiểu số đang gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển.

Đảng và Nhà nước đã có nhiều biện pháp nhằm từng bước cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số, đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức, loại bỏ các tập tục lạc hậu gây nhiều tác động tiêu cực về mọi mặt. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn còn hạn chế. Trên thực tế, miền núi vẫn gặp muôn vàn khó khăn.

Trong thời gian tới, để bảo vệ và phát triển khu vực dân tộc miền núi theo hướng bền vững, Đảng và Nhà nước ta xác định cần tập trung vào một số nhiệm vụ cơ bản sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và phổ biến thông tin về phát triển bền vững ở khu vực dân tộc miền núi, chú trọng truyền thông bằng tiếng dân tộc. Đây là công việc đòi hỏi phải được tiến hành thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi hành vi của người dân miền núi trong khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên để phục vụ sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

- Sớm xây dựng và triển khai một hệ thống mới về quản lý, khai thác và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Khu vực dân tộc miền núi không thể phát triển một cách bền vững bằng những chương trình chỉ hoàn toàn dựa vào chuyển giao công nghệ mà còn phải giúp người dân thích nghi được với những biến đổi môi trường nhanh chóng và phức tạp. Xây dựng một chiến lược quốc gia về quản lý tài nguyên, trong đó cần chú trọng đến sự đa dạng, đặc thù về sinh thái và văn hoá của khu vực miền núi.

- Đa dạng hoá các loại hình kinh tế trong tiến trình phát triển bền vững khu vực dân tộc miền núi. Có các hình thức hỗ trợ tài chính để khuyến khích người dân tham gia vào chăn nuôi, trồng trọt, triển khai các mô hình kinh tế sinh thái nhân văn, du lịch sinh thái, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tạo lập thị trường...

- Phát triển nguồn nhân lực khu vực miền núi. Thành công trong phát triển kinh tế, văn hoá miền núi chủ yếu là dựa vào nguồn nhân lực tại chỗ. Hiện nay, nguồn nhân lực này lại đang thiếu nhiều so với yêu cầu. Mặc dù đã có sự đầu tư đáng kể của Nhà nước và sự cố gắng rất lớn của ngành giáo dục, song nguồn nhân lực vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cho phát triển của khu vực miền núi. Hệ thống giáo dục còn thiếu cả về số lượng và chất lượng giáo viên, phương pháp giảng dạy. Cần có chính sách, chế độ khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng để huy động lực lượng giáo viên bổ sung cho vùng cao, vùng xa; tăng cường đầu tư các trường dân tộc nội trú, cải tiến phương pháp, trang thiết bị giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo hợp lý, chú trọng đào tạo nghề có định hướng, nhất là cán bộ làm công tác quản lý.

- Trong cộng đồng các dân tộc thiểu số còn tồn tại tập quán làm ảnh hưởng và biến đổi môi trường như: đốt lò sưởi trong nhà suốt mùa đông gây ra tình trạng khai thác tài nguyên rừng để lấy gỗ làm củi, săn thú rừng để lấy da, sừng, ngà làm đồ trang sức... Việc nghiên cứu phong tục, tập quán làm cơ sở đề ra các biện pháp, chính sách phù hợp để cải thiện môi trường ở khu vực miền núi là hết sức cần thiết. Những năm qua, Nhà nước đã đầu tư nghiên cứu, thí điểm thành công một số loại hình làng sinh thái. Các mô hình này cần được tiếp tục hoàn thiện và nhân rộng trên những vùng sinh thái kém bền vững.

- Bổ sung nội dung bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan, phát triển kinh tế, nếp sống văn minh, phong trào buôn, bán xanh - sạch - đẹp vào các lễ hội truyền thống. Mặt trận tổ quốc Việt Nam cần định kỳ tổ chức hội nghị bàn trong các già làng, trưởng bản để bàn việc thực thi nhiệm vụ phát triển buôn, bản ngày càng giàu đẹp, văn minh. Gắn kết chặt chẽ việc phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái, ổn định và cải thiện cuộc sống của đồng bào, bảo đảm quốc phòng an ninh, góp phát huy nhanh sự

nghiệp phát triển đời sống kinh tế xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở khu vực miền núi nước ta.

1.2.2. Thu nhập và sự cần thiết phải xây dựng chiến lược sản xuất cho hộ nông dân ở khu vực trung du miền núi phía Bắc

Hiện nay, trên thế giới còn khoảng hơn 1 tỷ người chiếm 1/5 dân số sống trong cảnh nghèo khổ, tập trung chủ yếu ở các nước chậm phát triển thuộc các khu vực như Châu Á, Châu Phi... ở Việt Nam quá trình chuyển sang kinh tế thị trường với xuất phát điểm thấp thì tình trạng nghèo đói càng không thể tránh khỏi, thậm chí ngày càng trầm trọng và gay gắt. Tình trạng nghèo đói không còn là cá biệt mà đã trở thành hiện tượng phổ biến ở nông thôn, các vùng miền núi, nhất là những vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người.

Các tỉnh trung du miền núi phía Bắc Việt Nam gồm 16 tỉnh được phân thành hai vùng Tây Bắc và Đông Bắc với dân số là 13.087.176, trong đó dân số nông thôn là 11.360.000 người chiếm 86%. Thu nhập bình quân đầu người thấp (khoảng 250 USD /năm), có sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn là rất lớn.

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của cả nước, các tỉnh miền núi phía Bắc cũng có những bước ngoặt đáng kể trong phát triển kinh tế xã hội. Các chính sách và các chương trình, dự án của Chính phủ đã từng bước cải thiện và nâng cao mức sống của người dân vùng núi nói riêng và cả nước nói chung trong những năm qua. Đặc biệt chương trình xoá đói giảm nghèo là một trong 11 chương trình phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ được thực hiện rất thành công, góp phần to lớn vào sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của vùng, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Song những tồn tại như cơ sở hạ tầng yếu kém, trình độ dân trí chưa cao và đặc biệt tỷ lệ hộ nghèo đói vẫn rất lớn, theo Báo cáo phát triển Việt

Nam 2004 (báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam - Hà Nội, 2- 3 tháng 12 năm 2003), tỷ lệ nghèo ở Miền núi phía Bắc năm 2002 là 43,9%, trong đó vùng Đông Bắc là 38,4%, vùng Tây Bắc là 68,0%.

Nếu xét theo dân tộc thì xu thế giảm nghèo của các hộ là dân tộc thiểu số chậm hơn nhiều so với các hộ dân tộc kinh và tình trạng mức sống thấp vẫn còn nặng nề ở các dân tộc thiểu số. Đói nghèo ở các tỉnh miền núi phía Bắc thể hiện tình trạng thu nhập thấp, thiếu lương thực, thực phẩm, khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ công và bất bình đẳng, trình độ dân trí thấp...

Do đó xây dựng chiến lược sản xuất phù hợp để từng bước nâng cao mức sống cho đồng bào vẫn là vấn đề lớn mà các cấp lãnh đạo, nhân dân địa phương các tỉnh miền núi phía Bắc cần phải giải quyết. Trước hết, phải xây dựng một chiến lược cụ thể, tăng cường cơ sở hạ tầng tạo điều kiện nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, các dịch vụ xã hội, nhất là giáo dục và y tế... Xây dựng các mô hình nông, lâm, ngư nghiệp, chế biến nông sản thực phẩm. Đẩy mạnh công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân. Bên cạnh đó, tăng cường nâng cao năng lực cho cán bộ các cấp nhất là cán bộ quản lý cấp huyện, xã, thôn bản.

1.2.3. Thực trạng đời sống của người dân ở Yên Bái

Toàn tỉnh Yên Bái còn 30/180 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm xã; trong đó 37 xã nghèo nhất còn tới 20 xã chưa có đường dân sinh, người và ngựa tới trung tâm xã. Đường điện quốc gia mới đến 73/180 xã, phường. Hệ thống trạm y tế xã còn 13 xã còn chưa có trạm y tế, 31 trạm y tế xuống cấp nặng nề. Trong tổng số các phòng học trong trường tiểu học hiện nay (2957 phòng) có tới 46,7% là phòng tạm cần phải sửa chữa, cải tạo nâng cấp.

Trong 37 xã nghèo nhất hiện nay thì tỷ lệ phòng xây cấp 4 trở lên mới chiếm 29.6%, còn lại là phòng bằng tranh tre. Hệ thống thương mại, dịch vụ còn chậm phát triển, nhất là ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Hiện còn 76/180 xã phường chưa có chợ hoặc chợ liên xã, việc giao lưu trao đổi hàng hoá không thuận tiện, hệ thống cung cấp nước sinh hoạt và phục vụ cho sản xuất ở vùng cao còn rất nhiều khó khăn.

Tỷ lệ đói nghèo phân bố không đồng đều ở các huyện thị và các phường. Có thể chia thành 3 vùng khác nhau:

- Vùng thấp: tỷ lệ đói nghèo chiếm từ 4% đến 15 % bao gồm thị xã Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Yên.

- Vùng trung: có tỷ lệ nghèo đói từ 15% đến 25% bao gồm các huyện: Trấn Yên, Yên Bình, Văn Chấn và Lục Yên.

- Vùng cao: Có tỷ lệ hộ đói nghèo từ 30% đến 50% bao gồm các huyện: Trạm Tấu và Mù Cang Chải.

Đói nghèo có nhiều nguyên nhân song ở Yên Bái tập trung chủ yếu do:

** Nhóm nguyên nhân khách quan:*

- Là một tỉnh miền núi có trên 70 xã vùng cao, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, ở những xã này tuy đất đai rộng nhưng lại thiếu đất sản xuất cây lương thực (lúa nước, hoa màu...), một số vùng có đất đai nhưng lại khó khăn về nguồn nước, tưới tiêu hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên.

- Điều kiện khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên xảy ra thiên tai, rủi ro, giao thông đi lại khó khăn, bị cách biệt thiếu thông tin, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Cơ chế chính sách đối với vùng cao chưa đồng bộ, chưa khuyến khích được sự đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng cao.

** Nhóm nguyên nhân chủ quan:*

- Do trình độ dân trí thấp, đặc biệt là vùng cao tỷ lệ người mù chữ lớn, phong tục tập quán còn lạc hậu hạn chế đến việc tiếp thu chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như tiến bộ khoa học kỹ thuật, thiếu kiến thức làm ăn.

- Do đẽ dầy, đẽ nhiều, thiếu sức lao động (ở vùng cao có những nơi tỷ lệ tăng dân số lên tới 4%/ năm)

- Một bộ phận do lười lao động hoặc mắc các tệ nạn xã hội (nghiện hút) cũng dẫn đến đói nghèo.

Qua điều tra của sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (năm 2005) cho thấy, tỷ lệ các nguyên nhân dẫn đến đói nghèo như sau:

- + Thiếu vốn sản xuất: 11.231 hộ chiếm tỷ lệ 40,86%.
- + Thiếu kinh nghiệm làm ăn: 6437 hộ chiếm 23,41%
- + Thiếu đất sản xuất: 2878 hộ chiếm 10,47%.
- + Thiếu lao động: 1668 hộ chiếm 6,06%
- + Ốm đau tàn tật: 2489 hộ chiếm 9,05%
- + Đông người ăn: 1364 hộ chiếm 4,96%
- + Mắc tệ nạn xã hội: 680 hộ chiếm 2,47%
- + Rủi ro: 144 hộ chiếm 0,52%
- + Nguyên nhân khác: 595 hộ chiếm 2,16%

1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cơ sở phương pháp luận

Đề tài lấy quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng làm cơ sở phương pháp luận nghiên cứu.

+ Phương pháp chọn mẫu điều tra.

+ Sau khi tiến hành xác định được số lượng mẫu cần điều tra và địa điểm điều tra, bước tiếp theo là xây dựng phiếu điều tra về tình hình tiếp cận

nguồn nước, phong tục, tập quán canh tác và phương thức sản xuất của hộ nông dân trên địa bàn huyện Văn Chấn.

+ Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo: thu thập thông tin qua các cán bộ địa phương, người lãnh đạo trong cộng đồng và những người dân có uy tín trong cộng đồng. Phương pháp này cho phép khai thác được những kiến thức bản địa của người dân địa phương.

Để đạt được mục đích nghiên cứu của đề tài, tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu trên cơ sở đối tượng nghiên cứu và mục đích nghiên cứu của đề tài đặt ra, đó là hệ thống các phương pháp sau đây:

1.3.2. Phương pháp tiếp cận

**** Sử dụng tiếp cận nghiên cứu hệ thống***

Có hai phương pháp tiếp cận nghiên cứu hệ thống là phương pháp tiếp cận từ trên xuống và phương pháp tiếp cận từ dưới lên.

- Theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống việc nghiên cứu được xác định từ các cơ quan nghiên cứu như: Viện, trường Đại học, ... và các mục tiêu nghiên cứu đã định trước. Sau khi nhà nghiên cứu thực hiện kết quả được áp dụng vào các địa phương. Phương pháp này thường khó được nông dân chấp nhận vì nó không tháo gỡ những vướng mắc chính của nông hộ.

- Phương pháp tiếp cận từ dưới lên: Hiện nay tiếp cận này được nhiều nhà khoa học vận dụng và coi đó là một xu thế mới. Theo phương pháp tiếp cận này kết quả nghiên cứu phải được người nông dân chấp nhận, mục tiêu là để phục vụ cho nông dân vì thế một câu hỏi được đặt ra là: Nông dân cần gì? Nhu cầu đó được xem là khó khăn của nông dân chưa được giải quyết cần có sự trợ giúp của kỹ thuật và quản lý kinh tế, từ đó hình thành nội dung nghiên cứu.

Theo phương pháp tiếp cận này, kết quả thường được nông dân hưởng ứng áp dụng, vì nó chính là chìa khóa tháo gỡ những khó khăn của nông

dân, kết quả nghiên cứu luôn có hiệu quả tốt cả về kinh tế, kỹ thuật và tính bền vững, nhưng yêu cầu nghiên cứu phải có kết quả nhanh kịp thời tháo gỡ những trở ngại của nông dân và địa phương. Hiện nay các nhà khoa học nghiên cứu về nông - lâm nghiệp đánh giá về phương pháp tiếp cận này và ứng dụng đạt kết quả tốt.

Với sự phân tích về lý thuyết hệ thống và tiếp cận nghiên cứu chúng tôi chọn phương pháp tiếp cận nghiên cứu trong đề tài này theo phương pháp tiếp cận từ dưới lên. Nhưng trong điều kiện và phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chỉ thực hiện đến khâu đề xuất và lựa chọn các giải pháp còn việc áp dụng và triển khai trong cộng đồng thì đề tài chưa đủ điều kiện thực hiện.

Bên cạnh đó tôi còn sử dụng phương pháp tiếp cận của dự án SAM

- Coi sự đa dạng là một lợi thế nghiên cứu chứ không phải là một hạn chế. Tính đa dạng cao về mặt lý - sinh học, kỹ thuật và xã hội ở miền núi phía Bắc khiến cho khó có thể suy luận kết quả nghiên cứu ở một vùng nào đó ra các vùng khác. Tuy nhiên, tôi coi tính đa dạng trong phạm vi vùng là một nguồn thông tin, với giả thiết rằng nó có thể phản ánh các hệ thống sản xuất ở các giai đoạn khác nhau trong nhiều hướng phát triển. Chúng cho phép tìm hiểu một loạt các giai đoạn quá độ của các phương thức phát triển khác nhau của hệ thống sản xuất nông nghiệp.

- Chuyển đổi cấp độ từ giải thửa đến cấp vùng. Sự bền vững của sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào sự tương thích giữa các phương thức quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các cấp độ khác nhau. Sự không thống nhất trong quản lý giữa các cấp độ là một trong những nguyên nhân của những thất bại trong quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên (Rabbinge và Van Ittersum, 1994). Vì thế khi nghiên cứu sự bền vững của hệ sinh thái – nông nghiệp cấp thôn cần phải tính đến quá trình tự nhiên, các động thái xã hội và quản lý tài nguyên ở các cấp độ cao hơn (ví dụ: huyện, tỉnh, nhà nước) và

cấp thấp hơn (hộ gia đình). Cũng cần phải định lượng các mối quan hệ giữa những cấp độ phân tích khác nhau này (ví dụ: các chỉ số, bản đồ chuyên đề ở các tỷ lệ khác nhau,...).

- Tiếp cận hệ thống và liên ngành. Việc phân tích mối quan hệ giữa môi trường lý - sinh và kinh tế - xã hội luôn biến đổi buộc tôi phải phối hợp nghiên cứu nhiều thành phần của một hệ thống phức tạp. Với việc sử dụng tiếp cận hệ thống, tôi liên kết thông tin từ những chuyên ngành khác nhau (sinh thái học, thống kê sinh học, kinh tế xã hội, địa lý,...), nhằm đạt tới một hiểu biết toàn diện về các quá trình đang diễn ra.

- Hướng tiếp cận coi con người là trung tâm nhằm tập trung vào những mối quan hệ qua lại giữa người dân địa phương và môi trường tự nhiên, xã hội xung quanh họ. Để làm được điều này nhà nghiên cứu phải dành rất nhiều thời gian ở thực địa, sống chung và chia sẻ kinh nghiệm với người dân địa phương. Bằng cách này tôi có thể gây được lòng tin với người dân địa phương, một bước quan trọng trong việc thực hiện những cuộc đối thoại trung thực giữa nhà nghiên cứu với những người tham gia.

Trong mỗi giai đoạn của quá trình nghiên cứu, sự hiện diện của những tác nhân địa phương, đặc biệt là nông dân, sẽ cho phép đảm bảo rằng kết quả nghiên cứu đáp ứng được nhu cầu thực sự của người dân địa phương. Các chuyên gia không thể chờ áp đặt các giải pháp khác nhau cho cộng đồng dân cư, mà thay vào đó họ cần phải cộng tác với các tác nhân địa phương trong một quá trình học hỏi lẫn nhau để hướng tới phát triển bền vững.

1.3.3. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

1.3.3.1. Chọn địa điểm nghiên cứu

Văn Chấn nằm ở sườn phía Đông Bắc của dãy Hoàng Liên Sơn. Địa hình phức tạp, có nhiều núi cao và suối lớn chia cắt. Tuy địa hình khá phức tạp nhưng có thể chia thành 3 vùng lớn: Vùng trong (vùng Mường Lò) bao

gồm 11 xã, thị trấn, là vùng tương đối bằng phẳng có tập quán sản xuất tiền bộ hơn các vùng khác, đây là vùng lúa trọng điểm của huyện và của tỉnh với diện tích lúa ruộng tập trung 3.874 Ha.

Vùng ngoài bao gồm 9 xã, thị trấn là vùng có mật độ dân cư thấp hơn vùng trong, đại bộ phận là người Tày, Kinh có tập quán sản xuất lúa nước và vườn đồi, vườn rừng, đời sống dân cư khá hơn so với toàn vùng.

Vùng cao thượng huyện bao gồm 11 xã, là vùng có độ cao trung bình từ 600 m trở lên. Vùng này dân cư thưa thớt đại bộ phận là đồng bào thiểu số: Mông, Dao, Khơ Mú... tập quán sản xuất lạc hậu, đời sống còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém.

Vì vậy, để cho kết quả nghiên cứu có thể đem so sánh được với nhau đề tài đã lựa chọn 2 xã thuộc vùng cao thượng huyện là: xã Nậm Búng (độ cao thấp hơn) với đại bộ phận là người dân tộc Dao, xã Suối Giàng (độ cao cao hơn) với đại bộ phận là người dân tộc Mông. Tiếp theo đó, tôi tiến hành chọn thôn. Nậm Búng bao gồm 2 thôn (Sài Lương và Nậm Chậu), Suối Giàng bao gồm 3 thôn (Pang Cáng, Giàng A, Giàng B). Sau đó, tôi tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên để chọn ra các hộ điều tra.

1.3.3.2. Phương pháp thu thập thông tin

** Thu thập các thông tin từ tài liệu đã công bố:*

Những tư liệu trình bày trong đề tài này gồm những thông tin được tổng kết từ những tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến những vấn đề về tiếp cận thị trường và tác động của nó đến đời sống của người nông dân, trong đó có việc lựa chọn đến phương thức sản xuất.

Tài liệu trong nước được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau: Tài liệu từ UBND xã Nậm Búng, UBND xã Suối Giàng, Trường Đại học Kinh tế & QTKD, dự án SAM,....

** Thu thập thông tin mới:*

Thu thập thông tin mới từ phiếu điều tra thông qua phỏng vấn trực tiếp

1.3.3.3. Phương pháp phân tích đánh giá

** Phương pháp thống kê mô tả:*

Phương pháp thống kê mô tả là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng kinh tế xã hội bằng việc mô tả, tổng hợp những số liệu thu thập được. Phương pháp này được sử dụng trong đề tài để mô tả thực trạng tiếp cận nguồn nước và chiến lược sản xuất của người dân tại 2 xã Nậm Búng, Suối Giàng - Văn Chấn - Yên Bái, từ đó tạo điều kiện thuận lợi trong phân tích hệ thống.

** Phương pháp nghiên cứu cây vấn đề*

Liệt kê các trở ngại (các cách thức tiếp cận, cụ thể là tiếp cận nguồn nước) → Xếp thứ tự tầm quan trọng → Nhận ra nguyên của nhân từng trở ngại → Phân tích mối quan hệ các nguyên nhân → Đề ra các giải pháp để giải quyết các trở ngại.

1.3.3.4. Phương pháp tổng hợp, xử lý số liệu

a. Đối với thông tin thứ cấp:

Sau khi thu thập được các thông tin thứ cấp, tiến hành phân loại, sắp xếp thông tin theo thứ tự ưu tiên về độ quan trọng của thông tin. Đối với các thông tin là số liệu thì tiến hành lập nên các bảng biểu.

b. Đối với thông tin sơ cấp:

Phiếu điều tra sau khi hoàn thành sẽ được kiểm tra và nhập vào máy tính bằng phần mềm Excel, Acces để tiến hành tổng hợp, xử lý bằng SPSS.

- *Phương pháp hồi quy*

Để phân tích ảnh hưởng của nguồn nước đến sản xuất nông nghiệp và thu nhập của hộ, tôi sử dụng phương pháp hồi quy để ước lượng, cụ thể là sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglas (CD).

Hàm CD có dạng: $Y = AX_1^{b_1} X_2^{b_2} \dots X_n^{b_n} e^{D_1} e^{D_2} \dots e^{D_m}$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc. Trong mô hình Y năng suất lúa của hộ và thu nhập từ nông nghiệp của hộ.

X_i: là các biến độc lập định lượng ($i = \overline{1, n}$)

D_j : là các biến độc lập thuộc tính ($j = \overline{1, m}$)

Chỉ tiêu hiệu suất biên một đơn vị của biến độc lập

$$(1) \text{Đối với biến định lượng: } \Delta Y = b_i * \frac{\bar{Y}}{\bar{X}}$$

$$(2) \text{Đối với biến thuộc tính: } \Delta Y = e^{D_j}$$

Ý nghĩa: Đầu tư thêm 1 đơn vị yếu tố i sẽ mang lại thêm bao nhiêu đơn vị yếu tố Y

Hàm sản xuất CD được giải bằng phương pháp logarit hoá hai vế và giải trên phần mềm EXCEL.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tôi sử dụng hàm CD nghiên cứu vấn đề sau:

- Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố tới thu nhập của hộ

c. *Phương pháp so sánh:*

Phương pháp so sánh được dùng để so sánh các chỉ tiêu giữa các nhóm hộ khác nhau.

Kết Luận chương I

Chiến lược sản xuất không chỉ là một khái niệm mở mà còn rất rộng, nó bao gồm tất cả những vấn đề, những hiện tượng mà các hộ có thể nhận thức được, dự đoán được và cả những phản ứng của các hộ gia đình trước những sự việc, hiện tượng tự nhiên, kinh tế xã hội để thực hiện duy trì, phát triển và đảm bảo sự phát triển lâu dài cho kinh tế của hộ gia đình. Mà trong phạm vi của đề tài này tôi nghiên cứu tiếp cận nguồn nước cùng với phong tục, tập quán sản xuất khác nhau sẽ hình thành nên các phương thức sản xuất khác nhau, từ đó sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ nông dân đồng bào dân tộc Dao và Mông của 2 xã Nậm Búng và Suối Giàng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

Trong công cuộc nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đưa nước ta từng bước hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước ta đã và đang rất chú trọng đến hỗ trợ đẩy mạnh phát triển kinh tế cũng như đời sống văn hoá xã hội của các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Dân tộc Dao và Mông là một trong nhiều dân tộc thiểu số đã có mặt rất lâu đời ở Việt Nam, lịch sử phát triển của cộng đồng người Dao và Mông cũng gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Tuy nhiên so với sự phát triển chung của đất nước thì mặt bằng dân trí cũng như đời sống kinh tế, xã hội của người Dao, Mông nói chung cũng như của đồng bào dân tộc Dao và Mông ở Yên Bái nói riêng còn rất thấp. Chính vì vậy việc đưa ra một chiến lược sản xuất phù hợp để phát triển kinh tế, đời sống của đồng bào nơi đây là một trong những yêu cầu quan trọng trong chiến lược chung phát triển kinh tế các vùng dân tộc ít người.

Chương 2

PHÂN TÍCH SỰ THAY ĐỔI PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT VÀ THU NHẬP DO TIẾP CẬN NGUỒN NƯỚC CỦA NGƯỜI DÂN TẠI NẬM BÚNG VÀ SUỐI GIÀNG

2.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên huyện Văn Chấn

Văn Chấn là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Yên Bái, có toạ độ địa lý: 21⁰20 phút - 21⁰45 phút độ vĩ bắc, 104⁰ 20 phút - 104⁰ 53 phút độ kinh đông:

- + Phía Bắc giáp huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái
- + Phía Nam giáp huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.
- + Phía Đông giáp huyện Trấn Yên và Văn Yên, tỉnh Yên Bái.
- + Phía Tây giáp huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.

Có tổng diện tích tự nhiên 1.205,175 Km² chiếm 17% diện tích toàn tỉnh và là huyện lớn thứ 2 về diện tích trong 9 huyện thị thành phố của tỉnh.

Huyện Văn Chấn có 34 đơn vị hành chính (3 thị trấn và 31 xã), đến năm 2004, thực hiện Nghị định 167 của Chính phủ Văn Chấn còn lại 31 đơn vị hành chính (3 thị trấn và 28 xã), trong đó nhà nước công nhận 18 xã vùng cao (có 11 xã đặc biệt khó khăn).

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, tôi chọn 2 xã vùng cao thượng huyện Nậm Búng và Suối Giàng để nghiên cứu.

2.1.1.1. Vị trí địa lý 2 xã Nậm Búng - Suối Giàng

- Nậm Búng là một trong những xã nghèo và khó khăn nhất của huyện Văn Chấn, cách trung tâm huyện 120km về phía Bắc. Xã có diện tích 9.461ha và có chiều cao trung bình 600m - 800m so với mực nước biển.

- + Phía Đông giáp xã Gia Hội.
- + Phía Tây tiếp giáp với thị xã Tú Lệ.
- + Phía Bắc giáp với xã Phong Dụ Thương - Huyện Văn Yên.
- + Phía Nam giáp xã Nậm Lành.

Thôn Trung tâm là nơi chứa trụ sở và cơ quan chính của xã, chạy dọc 2 bên đường quốc lộ. Toàn xã có 18km đường quốc lộ đi qua.

- Xã Suối Giàng là một xã vùng cao được thành lập từ khi giải phóng tỉnh Nghĩa Lộ năm 1952. Trước đây xã thuộc địa giới quản lý của tỉnh Nghĩa Lộ, đến khi tách lập tỉnh đến nay thuộc huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái.

Khi thành lập vào năm 1952 xã có 4 thôn chia theo 4 khu vực là:

- + Khu Giàng cao có một vài hộ sinh sống
- + Khu Giàng thấp
- + Khu Tập Lãng với hai khu là họ Vàng và họ Giàng.
- + Khu Suối Lóp cách trung tâm xã khoảng 10 km.

- Đến năm 1980 do tình hình sản xuất cây chè của địa phương thì xã được chia thành 10 thôn theo các tổ đội sản xuất. Các thôn đó là: Đội 1, Đội 2, Pang Cáng, Bãi Rừng, Giàng B1, Giàng B2, Bản Mới, Suối Lóp, Tập Lãng 1, Tập Lãng 2.

- Năm 1986 xã lại một lần nữa chia lại thành 8 thôn và được duy trì từ đó cho đến nay. Việc chia lại dựa trên việc sát nhập thôn Giàng B1 và Giàng B2 thành Giàng B; Đội 1 và đội 2 thành Giàng cao. Còn lại các thôn khác vẫn giữ nguyên như trước.

Trên địa bàn xã đa số các hộ sinh sống là người dân tộc Mông (chiếm 98%), họ đã sống ở đây tính đến nay là thế hệ thứ 6 (khoảng 121 năm).

2.1.1.2. Đặc điểm khí hậu, thủy văn của Nậm Búng - Suối Giàng

Xã Nậm Búng

+ Nhiệt độ không khí trung bình trong năm dao động từ 15 - 25⁰C. Tuy nhiên, trong một số năm mùa đông có thể giảm xuống tới 0⁰C (năm 2006).

+ Độ ẩm không khí trung bình thường từ 83% - 87 %. Trong những ngày hanh khô có lúc độ ẩm giảm xuống chỉ còn 50 %.

+ Trong năm lượng mưa trung bình khoảng từ 1.200mm - 1.600mm, mưa nhiều vào tháng 7 và tháng 8, chiếm khoảng 65% - 75% lượng mưa cả năm và số ngày mưa từ 120 ngày - 140 ngày.

Thiên nhiên đã ban tặng cho Nậm Búng một khí hậu khá mát mẻ, mùa hè từ tháng 5 đến tháng 9 nhiệt độ trung bình chỉ từ 18⁰C - 25⁰C, mùa khô hanh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau nhiệt độ trung bình từ 8⁰C - 13⁰C, điều này rất thuận lợi cho việc phát triển các cây ôn đới, nhưng lại gặp khó khăn trong việc chăn nuôi gia súc gia cầm vào mùa đông.

+ Xã có 2 con suối chính chảy qua (suối Nậm Pươi và suối Tú Lệ) với tổng cộng chiều dài gần 25 km. Hệ thống kênh mương trong toàn xã khoảng 4.000m. Tuy nhiên lượng nước thường chỉ đủ tưới trong mùa mưa hàng năm. Các tháng còn lại phải trông chờ nước từ các khe, suối và nước trời. Tại đây người dân chưa biết cách tích trữ nước và sử dụng mạch nước ngầm trong lòng đất.

Xã Suối Giàng

+ Nhiệt độ không khí trung bình trong năm dao động từ 21 - 23⁰C. Tuy nhiên, trong một số năm mùa đông có thể giảm xuống tới 0⁰C (năm 2006).

+ Độ ẩm không khí trung bình thường từ 80% - 87 %. Trong những ngày hanh khô có lúc độ ẩm giảm xuống chỉ còn 50 %.

+ Trong năm lượng mưa trung bình khoảng từ 1500mm - 1700mm.

Xã có 2 con suối chính đó là Suối Khe Lao dài 10 km và Suối Giàng (Suối Nhì) dài 5 km.

Khí hậu ở Suối Giàng không giống như khí hậu ở Sa Pa hay Tam Đảo, quanh năm mát, ẩm thì khí hậu ở đây mát nhưng hơi khô, tuy nhiên khí hậu này đặc biệt thích hợp với cây chè San - giờ đây sản phẩm chè San Tuyết đã trở thành một đặc sản nổi tiếng của Suối Giàng, không chỉ được biết đến ở thị trường trong nước mà còn ở cả thị trường nước ngoài.

2.1.1.3. Đặc điểm địa hình, đất đai 2 xã

Theo số liệu được cung cấp từ UBND xã Nậm Búng và Suối Giàng tình hình sử dụng đất đai được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 01: Tình hình sử dụng đất đai trên địa bàn 2 xã

Nậm Búng - Suối Giàng năm 2007

Mục đích sử dụng	Nậm Búng		Suối Giàng	
	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. Đất sản xuất nông nghiệp	481,05	4,99	370	6,14
1. Đất ruộng	115	33,9	35	9,5
2. Đất nương	366,05	76,1	335	90,5
II. Đất lâm nghiệp	6430,59	66,7	2.242,2	37,23
1. Rừng sản xuất	6,5	0,11	2.161	96,38
2. Rừng phòng hộ	6424,09	99,89	81,2	3,62
III. Đất nuôi trồng thủy sản	2,7	0,02	0,14	0,002
IV. Đất phi nông nghiệp	169,09	1,75	289,75	4,828
1. Đất ở	19,28	11,4	27,2	9.39
2. Đất khác	149,81	88,6	262,55	90.61
V. Đất chưa sử dụng	2556,81	26,53	3.119,75	51,8
Tổng diện tích đất tự nhiên	9640,24	100	6021.84	100

(Nguồn: UBND xã Nậm Búng - Suối Giàng)

* *Diện tích đất chưa sử dụng*: Diện tích đất chưa sử dụng ở 2 xã chiếm diện tích lớn, Nậm Búng là 2556,81 ha chiếm 26,53% tổng diện tích đất của cả xã, đặc biệt là ở Suối Giàng diện tích này là 3119,75 ha, chiếm hơn 50% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã. Tuy nhiên, trong diện tích này, có rất nhiều “*đất trống, đồi trọc*”, đòi hỏi xã cần có các chính sách để phát triển nghề trồng rừng, chỉ có như vậy mới vừa sử dụng hiệu quả, vừa giúp cải tạo nguồn đất. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế của xã.

Diện tích đất bỏ hoang của 2 xã còn khá nhiều, đặc biệt là ở khu đất cao, do tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số, việc đốt nương làm rẫy diễn ra liên tục, hầu như không có tác động gì của việc bón các loại phân hóa học trên nương rẫy, họ sẽ lại bỏ hoang mảnh nương của mình chỉ trong 2 - 3 năm trồng trọt do đất đai không còn màu mỡ, cây trồng kém phát triển, năng suất các loại cây trồng thấp. Vì vậy, vấn đề cần đặt ra ở đây là cần ý thức cho họ tầm quan trọng của việc khai thác đi đôi với bồi dưỡng, cải tạo đất bằng các biện pháp khác nhau, như sử dụng phân bón một cách hợp lý, áp dụng các biện pháp canh tác trên đất dốc, đặc biệt là cách sử dụng nguồn nước vốn đã rất khan hiếm ở khu đất cao. Có như vậy mới làm giảm tình trạng đốt, phá rừng làm nương rẫy, giảm diện tích đất bỏ hoang và nâng cao năng suất cây trồng cho người dân nơi đây.

Tiềm năng khai thác và sử dụng tài nguyên đất để phát triển trồng trọt còn rất lớn ở cả 2 xã Nậm Búng và Suối Giàng.

Để tìm hiểu kỹ hơn tình hình sở hữu đất của hộ năm 2007, ta quan sát bảng sau:

Bảng 02: Tình hình sở hữu đất của hộ năm 2007

Chỉ tiêu	ĐVT	Nậm Búng		Suối Giàng	
		Đất ruộng	Đất nương	Đất ruộng	Đất nương
Diện tích bình quân/hộ	Ha	0,175	0,555	0,115	1,304
Số mảnh bình quân/hộ	Mảnh	2,57	5,57	3,12	5,26
Diện tích bình quân/mảnh	Ha	0,068	0,02	0,037	0,247
Khoảng cách BQ từ mảnh đến nhà	Km	1,63	3,25	1,6	3,85

(Nguồn: UBND xã Nậm Búng - Suối Giàng)

Ta thấy, tổng diện tích đất nương bình quân/hộ gấp nhiều lần diện tích đất ruộng bình quân/hộ, Nậm Búng là 3,17 lần, đặc biệt Suối Giàng 11,34 lần. Điều này thể hiện tầm quan trọng của canh tác nương rẫy đối với đời sống của bà con tại đây. Thực tế cho thấy, canh tác trên các sườn núi cao, phát nương làm rẫy là tập quán của bà con dân tộc từ lâu đời. Nơi mà đồng bào chọn làm nương rẫy thường là các rừng già, vì đất đai tại đây rất màu mỡ nhờ lớp lá mục chất chứa nhiều năm. Ngoài ra, người dân tộc Dao còn chọn đất nương từ rừng nứa và các rừng cây con, cây bụi khác, nhưng thời gian làm trên các mảnh nương ấy sẽ ngắn hơn vì đất nhanh bạc màu hơn. Người dân tộc Mông ở Suối Giàng, do diện tích đất ruộng ít họ phải tập trung canh tác nhiều hơn trên đất nương. Mặt khác, người dân ở đây trồng nhiều ngô và sắn hơn so với người dân ở Nậm Búng. Bên cạnh đó người dân Suối Giàng còn có cây chè là cây trồng thế mạnh. Ngày nay, họ còn trồng xen cả cây chè với cây lúa ở trên nương.

Nhìn chung ruộng, nương tại 2 xã đều manh mún, nhỏ lẻ và thiếu tập trung. Thường trung bình mỗi hộ có 2,57 mảnh ruộng và 5,57 mảnh nương đối với Nậm Búng; 3,12 mảnh ruộng và 5,36 mảnh nương đối với Suối

Giàng, ngoài ra một số hộ có đến 13 mảnh ruộng, nương, nhưng số lượng này là rất ít. Đây sẽ là một khó khăn lớn để tập trung chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt đối với những mảnh đất cao, đi lại khó khăn thì việc vận chuyển phân bón để bồi dưỡng, cải tạo đất và chăm sóc cây trồng còn nhiều hạn chế. Đó cũng là một trong những lý do của hiện tượng bỏ hoang đất nương rẫy sau khoảng 3 đến 4 năm canh tác, dẫn đến rừng bị khai thác và lấn chiếm bừa bãi trong quá trình khai hoang của đồng bào dân tộc nơi đây.

Mặt khác, khoảng cách từ nhà đến mảnh đất trồng trọt khá xa (trung bình là 1,63km đối với đất ruộng và 3,25 đối với đất nương (Nậm Búng), 1,6 km đối với đất ruộng và 3,85 km đối với đất nương (Suối Giàng)), rất khó cho việc cơ giới hoá sản xuất cũng như việc tận dụng phân chuồng, đặc biệt là việc thiết kế một hệ thống thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chính vì vậy, đối với các khu đất cao việc tưới tiêu hoàn toàn dựa vào nước trời và một lượng rất nhỏ nước từ khe, còn đối với khu đất thấp thì việc tưới tiêu cũng gặp rất nhiều khó khăn, hệ thống tưới tiêu chủ yếu bằng mương đất do người dân tự làm (chỉ có gần 4000 m mương xây ở Nậm Búng).

Khi các ruộng, nương gần nhà đều đã có chủ sở hữu, nhu cầu lương thực ngày lại càng tăng lên, cộng với việc quản lý đất đai theo kiểu “*làm theo năng lực*” đã dẫn đến tình trạng đốt rừng làm nương rẫy một cách tùy tiện.

2.1.1.4. Tài nguyên nước tại 2 xã

Nguồn nước mặt ở huyện Văn Chấn: gồm 3 hệ thống ngòi, suối lớn.

- Hệ thống suối Ngòi Thia: dài 104 Km có diện tích lưu vực 824 km², bao gồm các nhánh:

- + Ngòi Nhì: Dài 30 Km, diện tích lưu vực 360 km²
- + Nậm Tăng: Dài 28 Km, diện tích lưu vực 156 km²
- + Nậm Mười: Dài 18 Km, diện tích lưu vực 166 km²

- + Nậm Đông: Dài 28 Km, diện tích lưu vực 142 km²
- Hệ thống suối Ngòi Lao: dài 66 Km có diện tích lưu vực 510 km²,
bao gồm các nhánh: + Ngòi Phà: Dài 14 Km, diện tích lưu vực 50 km²
+ Ngòi Tú: Dài 20 Km, diện tích lưu vực 63 km²
+ Ngòi Mỹ: Dài 10 Km, diện tích lưu vực 27 km²
- Hệ thống suối Ngòi Hút: có diện tích lưu vực thuộc Văn Chấn 397 km², gồm nhiều suối nhỏ.

Các hệ thống ngòi suối Văn Chấn đều bắt nguồn từ núi cao, độ dài ngắn nên độ dốc lớn, ngoài tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt đời sống còn có tiềm năng về thủy điện.

* *Nguồn nước ngầm ở Văn Chấn*: đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, trữ lượng nguồn nước ngầm của huyện Văn Chấn. Tuy nhiên theo cấu trúc địa chất của toàn vùng cho thấy mức độ chứa nước ngầm không nhiều, lưu lượng 0,1 - 0,5 lít/giây.

Cũng giống như đất, nước là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá và không thể thay thế được đối với đời sống, sản xuất của con người. Trong nông nghiệp, nước là yếu tố rất coi trọng, cha ông ta có câu: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống” cũng đã thể hiện điều đó.

Nguồn cung cấp nước chủ yếu ở 2 xã Nậm Búng và Suối Giàng chỉ dựa vào nguồn nước tự nhiên là nước mưa, khe, sông, suối. Ở Suối Giàng có 2 con suối chính chảy qua là suối Giàng, và suối Khe Lao với tổng chiều dài 15 km. Xã Nậm Búng có 2 con suối chính chảy qua (suối Nậm Pươi và suối Tú Lệ) với tổng cộng chiều dài gần 25 km. Hệ thống kênh mương trong toàn xã Nậm Búng khoảng 4000m. Tuy nhiên lượng nước thường chỉ đủ tưới trong mùa mưa hàng năm. Các tháng còn lại phải trông chờ nước từ các khe, suối và nước trời. Tại đây người dân chưa biết cách tích trữ nước và sử dụng mạch nước ngầm trong lòng đất. Hiện tại, ở cả 2 xã không có trạm cấp nước,

không có hồ chứa nước và không có hệ nào dùng máy bơm nước (máy bơm nước mỗi thôn có 1 chiếc mới được đầu tư do *Dự án chia* sẻ hỗ trợ, chưa đưa vào sử dụng). Lượng nước tưới tiêu hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn nước thiên nhiên, trong lúc khô hạn, thiếu nước việc khắc phục là rất khó khăn. Mặc dù, lượng mưa ở địa phương là tương đối lớn, song do địa hình có độ dốc lớn, nên khả năng giữ nước ở đây là rất thấp. Hệ thống mương tưới tiêu chỉ có rất ít, chưa đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu cho sản xuất, đặc biệt là sản xuất lúa nước hiện chỉ đáp ứng được 1/2 lượng cần thiết. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn tới việc trồng lúa 2 vụ còn rất hạn chế. Diện tích lúa ruộng ở cả 2 xã hầu như chỉ trồng vụ mùa, còn trồng vụ Xuân chiếm tỷ lệ rất ít.

2.2. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁC HỘ ĐIỀU TRA TẠI 2 XÃ

Hiện tượng du canh du cư là một tập quán của một số nhóm dân tộc trong đó có dân tộc Dao và Mông do sau một thời gian canh tác đất đã bị bạc màu làm cho năng suất cây trồng thấp nên họ tìm đến nơi có điều kiện canh tác thuận lợi và đất đai màu mỡ hơn. Nậm Búng và Suối Giàng là 2 xã vùng cao của huyện Văn Chấn được thành lập năm 1957 và 1952, sự ra đời của xã gắn với quá trình giải phóng tỉnh Nghĩa Lộ. Người Dao và người Mông đã có mặt tại Nậm Búng và Suối Giàng từ trước khi thành lập xã.

Do tập quán sản xuất của người Dao và Mông trước đây chủ yếu là phá rừng, đốt nương làm rẫy, du canh du cư nên họ thường xuyên phải di chuyển địa bàn sinh sống của mình từ nơi này qua nơi khác. Sự di chuyển của đồng bào thường theo nhóm hộ gia đình nên đòi hỏi điểm cư trú mới phải rộng và có nhiều đất canh tác hơn, đồng thời về nguồn tài nguyên rừng, nguồn nước ít nhiều cũng thuận lợi hơn. Đây cũng là một lý do khiến đồng bào dân tộc Dao và Mông mỗi lần di cư thường phải đi rất xa.

Do những biến động về dân số, kinh tế xã hội, môi trường tự nhiên và diện tích đất canh tác ngày một ít đi, đồng thời theo chủ trương, chính sách

của Đảng và Nhà nước, được sự giúp đỡ về nhiều mặt của chính quyền địa phương đến năm 1992 thì việc di cư của các hộ trong xã chính thức chấm dứt. Năm 1993 thì các hộ di cư bắt đầu quay trở lại xã ổn định đời sống và sản xuất. Tuy nhiên do điều kiện sản xuất còn gặp rất nhiều khó khăn, trình độ canh tác còn lạc hậu nên việc định canh định cư còn nảy sinh nhiều tồn tại. Xuất xứ của các hộ tại 2 xã thể hiện qua bảng số liệu điều tra sau:

Bảng 03: Xuất xứ hộ sinh sống tại Nậm Búng - Suối Giàng

Chỉ tiêu	ĐVT	Nậm Búng		Suối Giàng	
		Hộ	%	Hộ	%
I. Chuyển từ nơi khác đến					
1. Có	Lượt	6	6	9	9
2. Không	Lượt	94	94	91	91
II. Nơi chuyển					
1. Từ bản khác	Lượt	100	100	6	67
2. Từ huyện khác	Lượt	0	0	1	11
3. Từ tỉnh khác	Lượt	0	0	2	22
III. Lý do chuyển đến					
1. Tìm kiếm vùng đất mới	Lượt	63	63	3	21
2. Để có nhiều diện tích đất	Lượt	25	25	7	50
3. Để gần anh em trong gia đình	Lượt	12	12	4	29
4. Lý do khác	Lượt	0	0	0	0
V. Thời gian sống tại địa bàn					
1. <10 năm	Lượt	0	0	3	3
2. 11- 20 năm	Lượt	0	0	4	4
3. 21- 50 năm	Lượt	72	72	76	76
4. > 50 năm	Lượt	28	28	17	17

(Nguồn: tổng hợp số liệu điều tra)

Việc các hộ sinh sống trên địa bàn xã từ lâu chứng tỏ người dân đã thực hiện định canh định cư và xây dựng được một cuộc sống tương đối ổn định, đồng bào đã dần quen với những điều kiện tự nhiên của vùng, một hệ thống cơ sở hạ tầng đã được xây dựng đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của bà con, những kinh nghiệm sản xuất đã được tích lũy phong phú hơn, quan hệ cộng đồng làng xã gắn bó mật thiết hơn... Tuy nhiên mặt trái của nó cũng làm cho tài nguyên rừng và nước của địa phương đã bị khai thác nhiều, đất đai canh tác không được cải tạo dẫn đến diện tích đất hoang hoá, bạc màu ngày một tăng, nguồn nước ngày một khan hiếm cùng với các vấn đề khác như gia tăng dân số, giáo dục, y tế....

Tất cả các hộ đã được hỏi đều trả lời: *“trong tương lai không có ý định chuyển đi nơi khác sinh sống”* mà đồng bào sẽ tiếp tục khai thác và mở rộng đất canh tác để phát triển sản xuất, định canh định cư lâu dài theo chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước. Điều đó chứng tỏ người dân đã nhận thức được lợi ích của việc xoá bỏ du canh du cư, ổn định đời sống, từ đó họ cùng nhau bắt tay vào xây dựng cộng đồng làng xã, củng cố cơ sở hạ tầng, giao thông để không chỉ phục vụ lâu dài cho đời sống sinh hoạt và sản xuất của mình mà còn đảm bảo duy trì cho các thế hệ sau. Bằng thực tế, đồng bào đã nhận thấy cuộc sống của họ được quan tâm, giúp đỡ đã ổn định hơn trước, điều kiện sinh hoạt, sản xuất được cải thiện nhiều từ khi họ định canh định cư ở địa phương. Con em dân tộc Dao, Mông đã được đi học, được biết chữ, được xây dựng trường lớp, mọi người đều được chăm sóc sức khoẻ. Những hủ tục lạc hậu, những nghi lễ tốn kém, những tệ nạn xã hội dần dần bị loại bỏ ra khỏi cộng đồng... người Dao, Mông đã tin tưởng vào Đảng, vào chính quyền, cùng nhau xây dựng thôn bản ấm no, đoàn kết.

Trước đây, khi cuộc sống của đồng bào còn du canh du cư, nền sản xuất hoàn toàn tự cung tự cấp, số thành viên trong một hộ gia đình thường đông hơn gồm nhiều thế hệ chung sống cùng nhau phát nương làm rẫy và khai thác các sản phẩm từ rừng. Giờ đây cuộc sống định canh định cư đã ổn định, các gia đình có xu hướng tách hộ cho con cái sớm hơn nhưng vẫn thực hiện đối công để giúp đỡ nhau trong sản xuất cùng như khi có các công việc lớn trong gia đình như làm nhà, cưới hỏi, ma chay...

Người Dao, Mông đang sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xây dựng thôn bản, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái ở địa phương mình hướng tới một tương lai phát triển bền vững hơn. Tuy nhiên chính quyền địa phương cũng không được chủ quan mà cần tiếp tục tuyên truyền các chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến với người dân để họ hiểu, họ nhận thấy những lợi ích lâu dài mang lại, từ đó họ sẽ có những quyết định phù hợp trong đời sống xã hội và sản xuất. Cần xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, các công trình phúc lợi công cộng nhằm xoá mù chữ, nâng cao nhất lượng chăm sóc đời sống, sức khỏe cho nhân dân để đồng bào yên tâm gắn bó lâu dài với làng xã, với ruộng đất của mình, nâng cao đời sống của bản thân gia đình cũng như của cả địa phương.

2.3. CÁC KIỂU NÔNG HỘ CHÍNH VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TIẾP CẬN NGUỒN NƯỚC, CHIẾN LƯỢC SẢN XUẤT VÀ THU NHẬP CỦA HỘ TẠI NẬM BÚNG - SUỐI GIÀNG

2.3.1. Các kiểu nông hộ chính và mối quan hệ giữa tiếp cận nguồn nước, chiến lược sản xuất và thu nhập của hộ tại Nậm Búng

Thành phần dân tộc không được coi là tiêu chí để phân loại hộ và nó chỉ là yếu tố ảnh hưởng gián tiếp đến chiến lược sản xuất của người nông dân. Nhìn chung, chiến lược sản xuất của người nông dân phụ thuộc vào tư liệu sản xuất mà họ có. Trong đó, việc sử dụng các nguồn tài

nguyên thiên nhiên như đất đai, nước, ... là vô cùng quan trọng bởi trong sản xuất nông nghiệp đó là những tư liệu sản xuất không thể thay thế được.

Theo phương pháp phân tích K - means clustering analysis với $k = 4$ và việc tổng hợp số liệu từ phiếu điều tra đã đưa ra 4 kiểu nhóm hộ chính trên địa bàn xã Nậm Búng như sau:

Bảng 04: Số hộ trong nhóm phân tích

Số nhóm	Số hộ trong nhóm
1	18
2	19
3	12
4	9

Bảng 05: Các chỉ tiêu được lựa chọn phân tích

Lựa chọn	Chỉ tiêu	Diễn giải	Mean	Std. Deviation
x	HHSIZE	Số thành viên trong hộ	5.9	2.2
	YOUNG	Số người < 14 tuổi	2.1	1.2
x	ADULTS	Số người trên 14 tuổi	3.7	1.8
	OLD	Số người già > 65 tuổi	0.4	0.7
x	WORK	Số lao động	3.4	1.7
	StudentsNow	Số người đi học	1.8	1.2
x	NoSchool	Số người không đi học	1.9	1.3
x	Primary	Số người học đến cấp I	1.1	1.2
	Secondary	Số người học đến cấp II	0.3	0.6
x	ADULTREAD	Số người đọc được tiếng Kinh	1.4	1.4
x	ADULTSPEAK	Số người nói được tiếng Kinh	2.8	1.7
	NOSPEFUNC	Số người giữ chức vụ đặc biệt	0.2	0.4
x	WREL	Trao đổi lao động	0.5	1.1
	FINAN_REL	Trao đổi tài chính	0.1	0.5
x	AD_FARMLAB	Số lao động trong hộ	2.8	1.4
x	AD_OTHERLAB	Số lao động ngoài hộ	0.5	0.7
x	HouseholdEstablished	Năm thành lập hộ	1991.4	12.3
x	AGECHIEF	Tuổi chủ hộ	41.2	13.6
	SUPTOT	Tổng diện tích đất	18813.7	19169.1
x	IRUPLAND	Diện tích đất được tưới	959.8	1379.3
x	PADDY	Diện tích ruộng	986.4	1612.7
x	UPLAND	Diện tích nương	16867.4	18855.9
	RIZPOT	Potenial rice production	1331.3	1093.1

Lựa chọn	Chỉ tiêu	Diễn giải	Mean	Std. Deviation
	TMEMBERS	Total members	5.9	2.2
	RIZPERADUL	Khả năng sản xuất gạo 1 người lớn	409.3	366.8
	IDISP	Sự phân tán của mảnh	1.7	2.3
	COMMU	Diện tích đất thuộc xã	4475.8	12219.5
	REDB	Diện tích đất có bìa đỏ	5846.8	10960.7
	OWNTR	Diện tích đất tự có, ông cha	8491.0	10424.0
x	PAD_SP2006	Diện tích ruộng vụ xuân 2006	387.5	846.0
	PAD_SP2007	Diện tích ruộng vụ xuân 2007	207.5	778.8
	MAI_SP2006	Ngô Xuân 2006	412.3	1681.8
	MAI_SP2007	Ngô Xuân 2007	422.5	117.6
x	UPRICE	Diện tích lúa nương	3692.1	4998.9
x	CASS	Diện tích sắn	1244.7	2178.6
x	PERCROP	Diện tích cây lâu năm	3699.0	8995.5
x	TEAP	Diện tích chè	4858.7	7048.3
	Garden_sell	Bán sản phẩm từ vườn	0.0	0.2
x	WATERSPR	Diện tích đất được tưới suốt vụ Xuân	501.7	997.0
x	WATERSUMM	Diện tích đất được tưới suốt vụ Hè	1904.6	1710.2
	HouseSize	Diện tích nhà	98.4	49.1
	OtherShelters	Diện tích lán	0.2	0.4
x	MotorcyclesNo	Số xe gắn máy	0.5	0.5
	RadioNo	Số lượng radio	0.3	0.5
x	TVNo	Số lượng TV	0.3	0.5
	WoodFNo	Số lượng đồ gỗ	0.2	0.4
	MillNo	Máy tuốt lúa	0.0	0.2
x	BUFF	Số lượng trâu	1.4	1.3
	COW	Số lượng bò	0.2	0.6
	GOAT	Số lượng dê	0.5	2.2
	HORSE	Số lượng ngựa	0.2	0.5
x	PIG	Số lượng lợn	1.1	1.3
x	SeedIR	Giống lúa ruộng mua ngoài	0.8	0.4
	SeedUR	Giống lúa nương mua ngoài	0.1	0.2
	SeedMaize	Giống ngô mua ngoài	0.6	0.5
	SeedSoybean	Giống đỗ tương mua ngoài	0.1	0.3
x	NOTAFF_SEED	Không thể tiếp cận giống từ ngoài	0.1	0.3
	NoSeedNoWant	Không cần sử dụng giống mua ngoài	0.0	0.2
x	Fert	Sử dụng phân bón	0.8	0.4
x	FertIR	Sử dụng phân bón cho lúa ruộng	0.7	0.5
x	FertUR	Sử dụng phân bón cho lúa nương	0.3	0.5
x	FertMaize	Sử dụng phân bón cho ngô	0.6	0.5
	FertSoybean	Sử dụng phân bón cho đỗ tương	0.1	0.3
	FertBuy	Mua phân bón	0.7	0.5
	NoFertNoWant	Không cần mua phân bón	0.0	0.0
x	NoFertNoAfford	Không thể tiếp cận phân bón	0.2	0.4
	Herb	Sử dụng thuốc trừ sâu	0.6	0.5
x	HerbIR	Sử dụng thuốc trừ sâu cho lúa ruộng	0.2	0.4
x	HerbUR	Sử dụng thuốc trừ sâu cho lúa nương	0.5	0.5

Lựa chọn	Chỉ tiêu	Diễn giải	Mean	Std. Deviation
	HerbMaize	Sử dụng thuốc trừ sâu cho ngô	0.2	0.4
	HerbSoybean	Sử dụng thuốc trừ sâu cho đỗ tương	0.0	0.2
	HerbBuy	Mua thuốc trừ sâu	0.5	0.5
	NoHerbNoWant	Không cần sử dụng thuốc trừ sâu	0.0	0.1
x	NoHerbNoAfford	Không thể tiếp cận thuốc trừ sâu	0.3	0.5
	Ins	Sử dụng thuốc diệt cỏ	0.5	0.5
	InsIR	Sử dụng thuốc diệt cỏ cho lúa ruộng	0.4	0.5
	InsUR	Sử dụng thuốc diệt cỏ cho lúa nương	0.1	0.3
	InsMaize	Sử dụng thuốc diệt cỏ cho ngô	0.1	0.3
	InsSoybean	Sử dụng thuốc diệt cỏ cho đỗ tương	0.0	0.2
	InsBuy	Mua thuốc diệt cỏ	0.4	0.5
	NoInsNoWant	Không cần sử dụng thuốc diệt cỏ	0.1	0.3
	NoInsNoAfford	Không thể tiếp cận thuốc diệt cỏ	0.4	0.5
	sold_Cassava	% ngô bán	19.3	36.3
	sold_Glutinous_rice	% gạo nếp bán	5.1	17.0
	sold_Maize	% ngô bán	22.5	37.4
	buy_Glutinous_rice	% gạo nếp mua	3.1	16.7
	buy_Maize	% ngô mua	0.3	2.0
x	buy_Nonglutinous_rice	% gạo mua	12.0	16.9

Bảng 06: Các chỉ tiêu theo phân nhóm

Chỉ tiêu		Theo phân tích nhóm				
		1	2	3	4	Total
Household size	Mean	9.06	4.89	4.75	6.89	6.47
	Std. Deviation	1.86	0.74	1.14	1.83	2.35
No. of youngs (<14)	Mean	2.78	1.63	2.25	2.00	2.17
	Std. Deviation	1.31	0.90	1.22	1.12	1.20
No. of adults (>14)	Mean	6.11	3.05	2.50	4.67	4.14
	Std. Deviation	1.45	0.91	0.52	1.32	1.85
WORK	Mean	5.28	3.00	2.25	4.00	3.71
	Std. Deviation	1.02	1.11	0.45	1.80	1.61
NoSchool	Mean	3.33	1.68	1.67	1.78	2.21
	Std. Deviation	0.97	0.75	0.98	1.09	1.18
Primary	Mean	2.56	0.58	0.50	1.89	1.38
	Std. Deviation	1.29	0.69	0.80	1.36	1.37
Secondary	Mean	0.22	0.32	0.08	0.67	0.29
	Std. Deviation	0.43	0.67	0.29	0.71	0.56
WREL	Mean	1.44	0.05	0.50	0.67	0.67
	Std. Deviation	1.54	0.23	1.45	1.32	1.30
HouseholdEstablished	Mean	1976.6	1998.8	1996.7	1991.1	1990.3
	Std. Deviation	10.94	6.16	9.57	12.60	13.40
AGECHIEF	Mean	56.33	35.68	37.00	49.11	44.45

Chỉ tiêu		Theo phân tích nhóm				
		1	2	3	4	Total
	Std. Deviation	10.11	8.01	8.44	15.01	13.47
IRUPLAND	Mean	1,538.9	609.5	275.0	711.1	844.5
	Std. Deviation	2067.72	849.79	737.47	1466.67	1466.91
PADDY	Mean	1172.22	938.95	458.33	3600.00	1324.83
	Std. Deviation	1569.49	1028.56	1072.35	1727.72	1655.90
UP2 (Nam Bung)	Mean	3.00	2.89	2.17	4.11	2.97
	Std. Deviation	1.46	1.33	0.94	1.54	1.43
PAD_SP2006	Mean	133.33	184.21	0.00	1888.89	394.83
	Std. Deviation	319.93	360.96	0.00	1470.92	892.74
UPRICE	Mean	3011.11	1392.11	1566.67	6155.56	2669.83
	Std. Deviation	3134.42	1799.40	1099.04	6835.04	3674.00
CASS	Mean	227.78	239.47	454.17	1766.67	517.24
	Std. Deviation	310.23	295.61	622.84	3172.54	1357.68
PERCROP	Mean	1975.00	2709.47	416.67	18450.00	4449.66
	Std. Deviation	4356.25	3805.75	816.68	22554.18	10912.10
WATERSPR	Mean	143.33	295.79	.00	2155.56	475.86
	Std. Deviation	318.32	568.72	.00	1292.39	951.67
WATERSUMM	Mean	2711.11	1464.21	733.33	4311.11	2141.72
	Std. Deviation	1800.94	841.81	1191.13	1598.78	1799.93
HouseSize	Mean	135.83	102.26	77.50	112.44	109.14
	Std. Deviation	62.97	66.16	40.18	40.91	59.71
MotorcyclesNo	Mean	0.72	0.42	0.08	0.78	0.50
	Std. Deviation	0.57	0.51	0.29	0.67	0.57
TVNo	Mean	0.33	0.32	0.00	0.44	0.28
	Std. Deviation	0.49	0.48	0.00	0.53	0.45
BUFF	Mean	2.50	1.16	0.50	2.67	1.67
	Std. Deviation	1.29	1.07	0.80	2.00	1.51
PIG	Mean	2.06	1.21	0.75	1.78	1.47
	Std. Deviation	1.16	1.36	0.75	2.22	1.43
Buy_Nonglutinous_rice	Mean	1.39	7.89	28.33	1.11	9.05
	Std. Deviation	4.13	12.84	26.23	3.33	17.28

2.3.1.1. Nhóm I: “Những hộ gia đình lớn”

Nhóm hộ này bao gồm những gia đình với số lượng thành viên nhiều (HHSIZE (số thành viên trong gia đình) = 9,06 người), với nguồn nhân lực lao động dồi dào (WORK (số lượng lao động) = 5 người). Gia đình họ đã được thành lập từ rất lâu (HHEstablished (năm thành lập hộ) = 1976) và chủ hộ là những người cao tuổi (AGECHIEF (tuổi chủ hộ) = 56

tuổi). Nhóm hộ này bao gồm nhiều thế hệ cùng chung sống trong một mái nhà, chính vì vậy, có sự trao đổi, chia sẻ công việc với các hộ gia đình khác nhiều hơn các nhóm hộ khác. Điều này có thể giải thích bởi nguồn lực lao động sẵn có nhiều hơn và số lượng người lao động bên ngoài hộ cũng nhiều hơn ($AD_OTHERLAB$ (số lượng người lao động ngoài hộ) = 1,25 người).

Với tiếp cận nguồn nước của nhóm hộ này, diện tích đất ruộng của họ là tương đối ít ($PADDY$ (diện tích ruộng) = 1.172 m^2), song nhu cầu lương thực của nhóm hộ này lại lớn. Hơn nữa, những hộ này gần như không trồng lúa vào vụ Xuân (PAD_SP2006 (diện tích trồng lúa vào vụ xuân) = 133 m^2 , chỉ tập trung vào ít hộ). Số liệu này cũng tương ứng với việc tiếp cận nguồn nước trong vụ Xuân của nhóm hộ ($WATERSPR$ (diện tích được tưới trong vụ Xuân) = 143 m^2). Do đó những hộ gia đình này đã tận dụng hết nguồn nước vào việc trồng lúa nước trong vụ Xuân. Diện tích ở khu đất cao của nhóm hộ này tương đối lớn ($UPLAND$ (diện tích nương) = 7.400 m^2), nhưng không có sự khác biệt đáng kể so với nhóm 2 và 3. Hai nhóm này có số lượng người ăn ít, diện tích đất ruộng và đất nương trên đầu người thấp. Có thể đưa ra một giả thuyết hợp lý rằng, những khu đất nương ngày càng bị khai thác triệt để và thoái hóa nhanh hơn so với các nhóm hộ khác. Tuy nhiên, việc tưới tiêu ở các khu đất cao lại tốt hơn nhờ việc làm ruộng bậc thang ở khu đất này ($IRUPLAND$ (diện tích tưới ở khu đất cao) = 1.538 m^2). Bên cạnh đó, sức ép về nhu cầu lương thực ngày càng cao, cùng với nguồn lao động dồi dào đã thúc đẩy mạnh mẽ những hộ gia đình này xây dựng nhiều ruộng bậc thang mới ở khu đất cao nhằm tận dụng tối đa nguồn nước để phục vụ cho việc trồng lúa nước và thâm canh tăng vụ (2 vụ lúa: Mùa - Xuân).

Với tình hình thực tiễn của sản xuất nông nghiệp ở địa phương, các hộ gia đình này chỉ mua giống và phân bón để sử dụng chủ yếu ở đất ruộng. Ngoài ra họ không bị ràng buộc bởi các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như: các trang thiết bị máy móc, các kỹ thuật, công nghệ tiên tiến hiện đại, Họ không quan tâm đến vấn đề đó do không có khả năng để tiếp cận hạn chế về vốn, trình độ hiểu biết, phong tục, tập quán, thị trường, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể,

Về vấn đề an toàn lương thực: nhóm hộ này có số lượng người ăn lớn song họ chỉ phải mua số ít lương thực từ bên ngoài. Những thành viên làm việc bên ngoài hộ có thể mua thêm lương thực ngoài thị trường nhờ tiền công kiếm được. Việc xây dựng thêm các ruộng bậc thang ở khu đất cao có thể đáp ứng được nhu cầu lương thực của nhóm hộ này trong thời gian tới.

Những hộ thuộc nhóm này cũng đã trang bị được ti vi, xe gắn máy, và một số đồ dùng khác trong gia đình. Nhà cửa của họ cũng thường to hơn diện tích trung bình của các nhà trong xã, số lượng trâu, gà của họ cũng nhiều hơn. Chính vì vậy, họ cũng đã bắt đầu hình thành các cách thức tiết kiệm tiền bạc để phục vụ cho việc mua lương thực, mua phân bón, cho con đi học và một số hoạt động khác khi cần thiết.

Nhìn chung, những hộ thuộc nhóm 1 bao gồm các đặc trưng cơ bản sau:

Hộ gia đình lớn với diện tích đất đai trên đầu người còn hạn chế (hoặc ở vùng đất thấp, hoặc ở vùng đất cao). Để bù đắp lại vấn đề đó họ đã xây dựng các ruộng bậc thang ở khu đất cao và có một số lực lượng lao động ngoài nông hộ góp phần tăng cường việc sản xuất thêm lương thực phục vụ nhu cầu hàng ngày. Những chiến lược này được kết hợp cho phép họ có thể tự túc được lương thực.

Tuy nhiên, sự chênh lệch lớn về tuổi tác do nhiều thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà sẽ dẫn đến một kết quả tất yếu trong tương lai là các hộ gia đình này sẽ được tách ra thành các hộ gia đình nhỏ. Đồng thời kéo theo một số lượng nhỏ đất đai cũng sẽ được chia tách, từ đó sẽ tạo ra các vấn đề trong việc đảm bảo lương thực cho các hộ gia đình. Các khu đất mới sẽ được khai hoang. Song diện tích đất ruộng không thể mở rộng, diện tích đất nương cũng hạn chế do chính sách của Đảng và nhà nước ta.

Vì vậy, việc xây dựng thêm các ruộng bậc thang vẫn là một giải pháp hữu ích có thể đảm bảo lương thực cho người dân nơi đây.

2.3.1.2. Nhóm II: “Trẻ và thu nhập khá”

Theo phân tích nhóm và tổng hợp số liệu từ phiếu điều tra nhóm này bao gồm 16 hộ gia đình.

Nhóm này bao gồm những hộ gia đình tương đối nhỏ (HHSIZE (số lượng thành viên) = 4,89 người), lực lượng lao động nhỏ (WORK (số lượng lao động) = 3 người). Họ được tách ra thành những hộ gia đình độc lập trong khoảng 10 năm trở lại (HHEstablished (năm thành lập hộ) = 1998), và chủ hộ trẻ (AGECHIEF (tuổi chủ hộ) = 35 tuổi). Thành phần gia đình của nhóm hộ này thường là (1 vợ + 1 chồng + 2 con). Họ không có sự trao đổi công việc với những hộ gia đình khác, số lượng lao động làm việc ngoài hộ ít (AD_OTHERLAB (số lượng lao động ngoài hộ) = 0.34 người). Những chủ hộ đi làm thuê ở ngoài theo tính chất thời vụ, ví dụ: làm cỏ thuê, cấy bừa thuê, kéo gỗ thuê,

Việc tiếp cận đất và nước: những hộ gia đình này có diện tích đất ruộng ít (PADDY (diện tích đất ruộng) = 600 m²/hộ hoặc 200 m²/người). Bên cạnh đó, nhóm hộ này trồng rất ít lúa ruộng trong vụ Xuân (PAD_SP2006 (diện tích lúa ruộng vụ Xuân) = 183, chỉ tập trung vào một số hộ). Diện tích lúa được trồng trong vụ Xuân chỉ chiếm gần 50% diện

tích đất được tưới trong vụ Xuân (WATERSPR (diện tích tưới vụ Xuân) = 295). Các hộ gia đình này đã không thật sự sử dụng hết nguồn nước trong vụ Xuân để trồng lúa nước. Diện tích đất nương tương đối ít (UPLAND (diện tích đất nương) = 5700 m²/hộ), nhưng không có sự khác biệt đáng kể với nhóm 1 và 3. Diện tích đất ruộng và đất nương trên đầu người cao hơn so với nhóm 1. Diện tích đất nương ít được khai thác và bị thoái hóa chậm hơn nhóm 1. Từ đó, việc xây dựng các ruộng bậc thang ở khu đất cao cũng ít hơn. Thêm vào đó, số lượng lao động sẵn có của hộ ít nên không đủ lao động để xây dựng các ruộng bậc thang ở khu đất cao (IRUPLAND (diện tích được tưới ở khu đất cao (ruộng bậc thang)) = 600 m²). Với điều kiện như vậy, nhóm hộ này đã mua giống và phân bón để sử dụng ở khu đất ruộng và ruộng bậc thang.

Về vấn đề an toàn lương thực: những hộ nhóm 2 đã phải mua trung bình 8% lượng lương thực tiêu dùng của họ từ thị trường, nhờ số tiền kiếm được do đi làm thuê bên ngoài hộ. Lượng lương thực thiếu hụt này có thể được bù đắp bởi lượng lương thực thu được từ việc mở rộng diện tích lúa vụ Xuân, nhưng trên thực tế các hộ của nhóm này đã không làm như vậy.

Những hộ gia đình này đã mua sắm được tivi, xe gắn máy nhưng với số lượng ít hơn nhóm I. Nhà cửa có diện tích nhỏ hơn mức trung bình, số lượng trâu bò cũng ít hơn (BUFF (số lượng trâu) = 1,15 con/hộ), họ cũng đã có cách thức tiết kiệm nhưng không đáng kể.

Những đặc trưng cơ bản của những hộ nhóm II đó là:

Hộ gia đình nhỏ, những thành viên trong gia đình còn trẻ với diện tích đất còn rất hạn chế. Diện tích đất này chỉ đủ để họ sản xuất ra lượng gạo phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của mình. Nhóm hộ này không có khả năng mua sắm các trang thiết bị, đồ dùng nhiều bằng nhóm I.

Nguồn lao động hạn chế, họ không thể xây dựng ruộng bậc thang ở khu đất cao hoặc tăng thêm số lao động có sẵn để tham gia các hoạt động trong hộ và ngoài hộ. Và một kết quả tất yếu là họ sẽ phải mua một phần gạo tiêu dùng của mình từ bên ngoài.

2.3.1.3. Nhóm III: “Trẻ và thu nhập thấp”

Theo phân tích Nhóm và tổng hợp số liệu từ phiếu điều tra nhóm này bao gồm 12 hộ gia đình.

Nhóm này gồm những hộ gia đình với số lượng thành viên ít (HHSIZE (số thành viên trong hộ gia đình) = 4,75 người), với nguồn lực lao động ít (WORK (số lượng lao động) = 2,5 người). Họ được tách ra thành những hộ gia đình độc lập trong khoảng hơn 10 năm trở lại (HHEstablished (năm thành lập hộ) = 1996), và chủ hộ trẻ (AGECHIEF (tuổi chủ hộ) = 37 tuổi). Thành phần gia đình của nhóm hộ này thường là (1 vợ + 1 chồng + 2 con còn rất nhỏ). Khác với nhóm 2, họ có xu hướng trao đổi công việc với các hộ khác nhiều hơn mức trung bình (WREL (trao đổi công việc với các hộ khác) = 0,5 người) và số lượng lao động ngoài hộ là rất ít (AD_OTHERLAB (số lao động làm việc ngoài hộ) = 0,33 người). Chỉ có chủ hộ thỉnh thoảng mới đi làm thuê ở bên ngoài.

Vấn đề tiếp cận đất đai và nguồn nước: Nhóm hộ thứ 3 này có rất ít đất ruộng do họ là những gia đình trẻ, mới được tách ra ở riêng nên diện tích đất ruộng chỉ là phần được cha, mẹ để lại, phần rất ít là do khai thác thêm (PADDY (diện tích đất ruộng) = 450 m²/hộ, hoặc 100 m²/người). Bên cạnh đó nhóm hộ này không trồng lúa vào vụ Xuân (PAD_SP2006 (diện tích lúa vụ Xuân) = 0), do họ không có những mảnh ruộng ở khu đất thuận lợi, nên vào vụ Xuân không có nước tưới phục vụ cho trồng lúa nước (WATERSPR (diện tích tưới vào vụ Xuân) = 0).

Diện tích đất nương của nhóm hộ này là thấp nhất trong các nhóm (UPLAND (diện tích khu đất cao) = 3.000 m²), nhưng không có sự khác biệt rõ rệt so với nhóm I và II. Họ chủ yếu trồng sắn và lúa nương ở những khu đất cao. Nhóm hộ này có diện tích trồng cây lâu năm nhiều hơn các nhóm còn lại (PERCROP (diện tích trồng cây lâu năm) = 416 m²/hộ). Sự cân bằng giữa sản xuất lúa nương và sắn với cây trồng lâu năm và đất bỏ hoang, đã chỉ ra đất đai ở đây sẽ có tốc độ suy thoái nhanh hơn các nhóm khác.

Do đó, việc thúc đẩy khả năng sản xuất gạo trong vụ Hè hoặc xây dựng ruộng bậc thang ở khu đất cao là việc làm rất cần thiết đối với các hộ nhóm này. Tuy nhiên, vấn đề thiếu nguồn lao động có sẵn đã cản trở họ xây dựng các ruộng bậc thang ở khu đất cao (IRUPLAND (diện tích ruộng được tưới ở khu đất cao) = 275m²).

Trong lĩnh vực tăng cường năng lực cho sản xuất nông nghiệp: Nhóm hộ này không mua giống và phân bón do họ không có tiền mặt. Đó là lý do mà các thành viên trong nhóm hộ III đã đưa ra.

Trong lĩnh vực an toàn lương thực: Nhóm hộ này phải mua trung bình 28% lượng lương thực tiêu thụ cần thiết. Họ đã dùng tiền kiếm được từ việc đi làm thuê ở bên ngoài để mua lương thực bổ sung vào lượng lương thực thiếu hụt.

Nhóm hộ này hầu như không mua sắm được trang thiết bị trong gia đình, không có ti vi, không có xe gắn máy,....., nhà cửa của họ chỉ là những nhà bằng gỗ có diện tích rất nhỏ. Số lượng trâu, gà cũng rất ít (BUFF (số lượng trâu) = 0,5). Họ cũng có cách thức để tiết kiệm, nhưng rất ít, bởi lẽ tiền kiếm được chủ yếu là do đi làm thuê hàng năm, thêm vào đó lượng lương thực sản xuất ra không đủ cho nhu cầu nên họ phải mua lương thực bằng số tiền kiếm được.

Những hộ nhóm này có một số đặc điểm tương đồng với các hộ nhóm II. Họ là những hộ gia đình trẻ, mới được thành lập, chính vì vậy nguồn lao động sẵn có còn hạn chế. Thêm vào đó, diện tích đất ruộng của họ ít, lượng gạo sản xuất ra không đủ cung cấp cho nhu cầu lương thực. Tiền kiếm được do các công việc ngoài nông hộ chỉ dùng để mua gạo khi thiếu lương thực, chính vì vậy các hộ của nhóm này đã không mua sắm được đồ dùng trong gia đình, không xe máy, không tivi, nhà ở nhỏ,....

2.3.1.4. Nhóm IV: “Thành lập sớm - thu nhập khá”

Theo phân tích nhóm và tổng hợp phiếu điều tra, nhóm này gồm 9 hộ gia đình.

Nhóm này bao gồm các hộ gia đình với số lượng thành viên trung bình (HHSIZE (Số thành viên trong hộ) = 6,89 người), với lực lượng lao động khá dồi dào (WORK (số lượng lao động) = 4 người). Họ được tách ra thành những hộ gia đình độc lập trong khoảng hơn 15 năm trở lại (HHEstablished (năm thành lập hộ) = 1991) đó là một thời gian khá thuận lợi để phát triển gia đình, chủ hộ có độ tuổi trung bình khoảng 49 tuổi (AGECHIEF (tuổi chủ hộ) = 49 tuổi). Hiện tại gia đình có một vài người con có khả năng tham gia đầy đủ thời gian vào công việc lao động của gia đình. Họ có xu hướng trao đổi công việc với các hộ gia đình khác nhiều hơn mức trung bình (WREL (trao đổi lao động với các hộ khác) = 5), và số lượng lao động ngoài hộ gia đình là ít (AD_OTHERLAB (lao động ngoài hộ) = 0,74 người)....

Vấn đề tiếp cận đất đai và nguồn nước: những hộ thuộc nhóm này có diện tích đất đai rộng và khả năng tiếp cận nguồn nước tốt nhất đối với cả đất ruộng và đất nương trong các nhóm hộ được nghiên cứu. Họ có diện tích đất ruộng lớn (PADDY (diện tích đất ruộng) = 3600 m²/hộ, hoặc xấp xỉ 500 m²/người). Họ cũng là những hộ gia đình trồng lúa vụ Xuân

nhieu nhất (PAD_SP2006 (diện tích lúa ruộng vào vụ Xuân) = $1.900\text{m}^2/\text{hộ}$). Diện tích lúa vụ Xuân được trồng của nhóm hộ này cũng tương ứng với diện tích đất được tưới trong vụ Xuân (WATERSPR (diện tích tưới trong vụ Xuân) = $2.155\text{ m}^2/\text{hộ}$).

Chúng tôi các hộ đã tận dụng hết diện tích được tưới trong vụ Xuân để trồng lúa vụ Xuân, điều này cũng phù hợp với điều kiện của nhóm hộ này. Họ có những mảnh đất ở vị trí tốt, có đủ lao động. Nhóm hộ này cũng có diện tích đất nương lớn nhất trong các nhóm hộ (UPLAND (diện tích đất nương) = $28.000\text{ m}^2/\text{hộ}$). Họ trồng lúa nương, ngô, sắn, nhưng phần lớn diện tích này là dành cho cây trồng lâu năm (PERCROP (diện tích cây lâu năm) = 18.000 m^2). Diện tích đất đai rộng lớn như vậy cho phép họ có nhiều lựa chọn hơn trong quá trình canh tác của mình, ví dụ như: lựa chọn cây trồng, lựa chọn mảnh, hay là bỏ hoang theo phong tục ở nơi đây,....

Trong thời gian vụ Xuân họ chỉ trồng ngô (MAIZE_SP (diện tích ngô vụ Xuân) = $333\text{ m}^2/\text{hộ}$). Trong các buổi họp thảo luận với sự tham gia của các hộ nông dân đã chỉ ra rằng, những mảnh đất mà cây ngô có thể phát triển được đều là những mảnh đất màu mỡ hơn. Đó là những mảnh đất ở khu đất thấp vì nó được nhận những chất màu mỡ từ các mảnh ở khu đất cao. Các hộ ở nhóm này có diện tích đất nương không cao hơn hẳn so với các nhóm khác nhưng họ có những mảnh đất màu mỡ hơn. Chất lượng đất tốt hơn có thể giải thích bởi vị trí của những mảnh đất này và họ có cách sử dụng đất một cách hợp lý hơn.

Với diện tích đất đai thuận lợi đã khuyến khích các hộ xây dựng các ruộng bậc thang. Diện tích ruộng bậc thang của nhóm hộ này cao hơn các nhóm hộ khác, nhưng sự khác biệt đó không rõ rệt (IRUPLAND (diện tích ruộng bậc thang) = 1.500m^2).

Về vấn đề an toàn lương thực: các hộ ở nhóm này chỉ mua trung bình 1% lượng lương thực cần thiết. Họ có khả năng tự túc về lương thực do có diện tích đất canh tác thuận lợi, đặc biệt là diện tích lúa ruộng. Họ cũng đã bắt đầu hình thành tập quán canh tác 2 vụ. Các hộ ở nhóm này chủ yếu bán ngô, do các loại lương thực khác chỉ đủ để họ tiêu dùng trong gia đình. Mặt khác giá ngô được bán ở đây cũng ổn định và tương đối cao với mức giá vào khoảng 2.000 đồng/kg.

Hầu hết các hộ trong nhóm này đều có ti vi và xe máy, có nhiều trâu hơn (BUFF (số lượng trâu) = 2,7 con). Từ đó họ có một cách thức tiết kiệm tốt hơn.

Các hộ ở nhóm này có nhiều điểm tương đồng với các hộ gia đình ở nhóm I. Họ có mối quan hệ qua lại với nhau thông qua thời gian thành lập hộ sớm và lực lượng lao động dồi dào. Họ có diện tích ruộng bậc thang và đất ở khu cao nhiều hơn các hộ ở nhóm khác. Điều này không chỉ giúp cho các hộ này có khả năng tự túc gạo, mà còn cho phép họ bán một số sản phẩm mà mình làm ra như ngô, sắn. Diện tích đất đai của nhóm hộ này nhiều cũng một phần là do diện tích đất trồng cây lâu năm lớn, chủ yếu là các loại cây trồng trong rừng. Họ không mong đợi diện tích đất trồng cây lâu năm này mang lại lợi ích ngay lập tức, nhưng sẽ đem lại lợi ích trong tương lai.

Từ việc tiếp cận đất và nguồn nước tốt của nhóm này cũng tạo điều kiện cho họ phát triển sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi hơn: các hộ đã trồng được 2 vụ lúa (Vụ mùa và vụ Xuân), chính vì những lý do này mà họ đã tạo ra được khoảng cách về thu nhập với các hộ ở nhóm khác.

**Bảng 07: Đặc trưng cơ bản của nhóm hộ
tại Nậm Búng - Văn Chấn - Yên Bái**

Nhóm hộ	Đặc trưng cơ bản	Chiến lược sản xuất	Đề tài cần nghiên cứu
"Những hộ gia đình lớn"	<ul style="list-style-type: none"> - Lao động dồi dào (nhiều thế hệ). - Đất đai ít ở cả vùng đất thấp và vùng cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhiều hơn ruộng bậc thang ở khu đất cao. - Tham gia các hoạt động sản xuất ngoài hộ để tăng thu nhập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cách thức, công nghệ tích trữ nước phục vụ sản xuất, đặc biệt là các khu ruộng bậc thang ở khu đất cao, nơi có nguồn nước không đều đặn.
"Trẻ và thu nhập khá"	<ul style="list-style-type: none"> - Lao động ít. - Diện tích lúa ruộng ít - Có sự tiếp cận đến thị trường đầu vào - đầu ra 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng diện tích lúa ruộng. - Tham gia các hoạt động sản xuất ngoài hộ để tăng thu nhập. - Lương thực, thức ăn có thể mua khi cần. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng lao động một cách hợp lý. - Thâm canh tăng vụ, trồng 2 vụ lúa (Mùa - Xuân) (lịch, giống, phương pháp,...)
"Trẻ và thu nhập thấp"	<ul style="list-style-type: none"> - Lao động ít. - Không có diện tích đất ruộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng lúa nương ở khu đất cao với sự hạn chế các yếu tố đầu vào, làm cho chất lượng đất ngày càng suy giảm nghiêm trọng. - Tìm kiếm các công việc ngoài trang trại, tạo thu nhập để mua lương thực, thức ăn khi thiếu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật canh tác lúa với khu đất cao bằng việc sử dụng các yếu tố đầu vào như đối với trồng lúa nước (lịch, phân bón hóa học, hữu cơ, phương thức,...). - Trợ cấp các yếu tố đầu vào (giống, phân bón, công nghệ,...).

"Thành lập sớm và thu nhập khá"	<ul style="list-style-type: none"> - Lao động dồi dào. - Diện tích lúa nước lớn. - Diện tích lúa nương lớn - Tiếp cận nguồn nước tương đối tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự túc gạo. - Bán một số sản phẩm làm ra khác như (ngô, sắn). - Đã biết trồng 2 vụ lúa một năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao năng suất, chất lượng gạo. - Có cách thức sử dụng nước tiết kiệm để có thể chia sẻ với những hộ gia đình khác.
--	---	--	--

2.3.2. Những kết luận từ kết quả nghiên cứu các nhóm hộ trên địa bàn xã Nậm Búng - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái

Với những kết quả thu được từ việc nghiên cứu các nhóm hộ và việc phân tích một cách có hệ thống các nhân tố: HHSIZE (quy mô hộ), AGECHIEF (tuổi chủ hộ), PADDY (diện tích lúa ruộng), PAD_SP2006 (diện tích lúa ruộng vụ Xuân 2006), UPRICE (diện tích lúa nương), PERCROP (diện tích cây lâu năm), WATERSPR (diện tích tưới vụ Xuân), RadioNo (số lượng đài), TVNo (số lượng ti vi), đã cho chúng ta thấy kết quả sau:

Thứ nhất, mối quan hệ giữa thu nhập của hộ nông dân và tiếp cận nguồn nước cùng với thu nhập của hộ nông dân với một số phong tục tập quán sản xuất đã được hình thành.

Thứ hai, 4 kiểu nhóm hộ nông dân đã được xác định trên địa bàn xã Nậm Búng. Trong đó việc tiếp cận nguồn nước là nhân tố quan trọng để phân biệt chính xác sự khác nhau giữa các nhóm hộ.

Những kết quả thu thập được trong quá trình nghiên cứu sẽ góp phần quan trọng vào việc xây dựng chiến lược sản xuất trong tương lai cho xã.

- Đất và việc tiếp cận nguồn nước phân tán không đồng đều giữa các hộ nông dân trong xã. Bốn kiểu nhóm hộ này đã cho thấy các hộ có

khả năng tiếp cận đất và nguồn nước rất khác nhau. Chính sự khác nhau này đã hình thành nên các chiến lược sản xuất khác nhau giữa các nhóm hộ từ đó đã ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Ví dụ: xây dựng thêm nhiều ruộng bậc thang ở khu đất cao đối với nhóm hộ có nguồn lao động dồi dào; tăng cường khả năng ở khu đất thấp (đầu vào, đầu ra) đối với các hộ có diện tích đất thấp nhiều.

- Đối với các hộ có thu nhập thấp thì chưa có một giải pháp thực sự nào đem lại hiệu quả tại thời điểm hiện tại. Bởi hầu hết các hộ được phỏng vấn đều có chung một câu trả lời: họ không có đủ tiền mặt để tiếp cận đến các yếu tố đầu vào (giống, phân bón, kỹ thuật,...) phục vụ cho sản xuất, đặc biệt đối với các hộ có diện tích ruộng tương đối nhiều nhưng lại không có khả năng để đầu tư, và kết quả là họ vẫn thiếu lương thực để phục vụ cho nhu cầu hàng ngày. Đối với những hộ có ít lao động thì lại thường ít ruộng. Một trong những giải pháp đem lại hiệu quả là xây dựng các ruộng bậc thang ở khu đất cao nhưng họ cũng không thể thực hiện được do thiếu lao động và đặc biệt là thiếu tiền mặt. Vì vậy, họ không có cách nào để thoát khỏi “cảnh nghèo”. Việc phải mua lương thực là điều tất yếu đối với các nhóm hộ này, nhưng một câu hỏi đặt ra cần phải giải quyết đó là: “kiếm nguồn thu nhập từ đâu?”.

Một trong những giải pháp đã và đang được các nhóm hộ này thực hiện là tìm thêm các việc ngoài hộ vào lúc rảnh rỗi. Việc sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài là một trong những hướng cần phát huy đối với nhóm hộ này. Đặc biệt đối với xã Nậm Búng, không có cây trồng nào có lợi thế so sánh vượt trội như ở Suối Giàng (chè San tuyết), nên việc đầu tư vào diện tích lúa nương, lúa nước, cây ngô, sắn là một giải pháp hữu hiệu tại thời điểm hiện tại.

- Mọi hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân nơi đây chủ yếu phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Có thể lấy một ví dụ: đối với các hộ có khả năng tiếp cận nước vào vụ Xuân (một cách tự nhiên) thì họ đều tiến hành trồng 2 vụ lúa, họ quan không quan tâm đến việc thiếu, hay thừa lương thực. Còn đối với các hộ không có khả năng tiếp cận nguồn nước (một cách tự nhiên), mặc dù lương lương thực vẫn phải mua thêm từ bên ngoài những họ cũng không có biện pháp nào tác động (làm mương, máng, ống dẫn nước,...) để có thể tiếp cận nguồn nước trồng 2 vụ. Như vậy đối với các hộ có những mảnh đất ở vị trí thuận lợi thì sẽ đủ lương thực, thu nhập khá (như nhóm IV), ngược lại các hộ có những mảnh đất ở vị trí không thuận lợi (tiếp cận nguồn nước) thì sẽ phải mua lương thực, nghèo, đói là tất yếu (nhóm I),.....

- Việc tập trung nâng cao khả năng sản xuất lúa ở những khu đất thấp có khả năng tiếp cận nguồn nước tốt là một trong những giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho người dân, tuy nhiên sự phân bố đất đai, nguồn nước lại không đồng đều giữa các nhóm hộ dẫn đến sự chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm hộ. Một số hộ nông dân đã không trồng lúa nước trong năm bởi một lý do rất đơn giản là những mảnh ruộng của họ không nhận được đủ nước tưới. Một số hộ khác thì có những mảnh đất có đủ nước tưới trong thời gian vụ Xuân nhưng họ cũng không trồng 2 vụ bởi vì họ cho rằng không đủ lao động. Điều này chứng tỏ rằng, sự trao đổi về lao động, đất đai, nguồn nước,... giữa các hộ còn hạn chế. Đây cũng là một giải pháp cần đặt ra để nâng cao thu nhập cho người dân nơi đây.

- Những hộ nông dân có khả năng tiếp cận nguồn nước thấp, và quan trọng là nguồn nhân lực đủ, đang cố gắng mở rộng diện tích lúa được tưới của mình bằng cách xây dựng thêm các ruộng bậc thang ở khu đất cao. Đây là một giải pháp tương đối mới nhưng vẫn còn gặp nhiều khó

khăn, cũng đã xuất hiện ở một số hộ có nhu cầu cao về lương thực và những hộ không có khả năng mở rộng diện tích đất ruộng. Trong tương lai mô hình này sẽ được nhân rộng trong phạm vi toàn xã nhằm nâng cao khả năng cung cấp lương thực cho các hộ nông dân.

Đời sống kinh tế của nhóm hộ trong diện điều tra còn mang nhiều nét của tính tự cung tự cấp, đồng bào lại không được tiếp cận với kiến thức về thị trường và sản phẩm, hàng hoá. Sản phẩm làm ra không mang bán mà đa phần sử dụng trong gia đình nên thu nhập từ hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá của các hộ gia đình rất hạn chế.

Vì cơ cấu kinh tế của các hộ chủ yếu là nông nghiệp, sản phẩm của lâm nghiệp và các nghề phụ khác như làm giấy, làm thuốc Nam hay đan lát... chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của hộ nên đồng bào không bán. Hơn nữa trong nông nghiệp lại chỉ có trồng trọt và chăn nuôi nên thu nhập của hộ phần lớn là từ việc bán các sản phẩm của ngành trồng trọt và chăn nuôi.

Bảng 08: Nguồn thu của hộ từ bán sản phẩm ngành trồng trọt và chăn nuôi

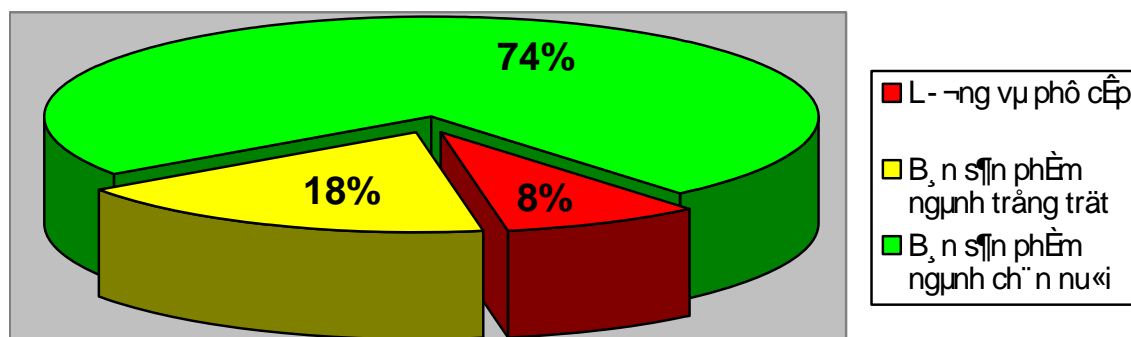
Sản phẩm	ĐVT	Khối lượng bán /hộ	Giá bán (đồng)	Doanh thu/hộ (đồng)
I. Ngành trồng trọt				222.581
1. Lúa nương	Kg	15,9	2.452,83	39.000
2. Lúa ruộng	Kg	56,5	3.054,88	172.601
3. Ngô	Kg	6,3	1.647,62	10.380
4. Sắn	Kg	0,1	600	600
II. Ngành chăn nuôi				894.346
1. Trâu	Con	0,15	5.488.000	823.200
2. Lợn	Con	20	24.750	49.410
3. Gà	Con	60	36.228	21.736
Tổng				1.116.927

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra)

Qua bảng 05 ta thấy, thu nhập bình quân từ sản xuất nông nghiệp của hộ được điều tra năm 2006 là 1.116.927 đồng. Đây là mức thu quá thấp, là một đặc điểm của nền sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, lạc hậu, tự cung tự cấp. Trong đó ngành chăn nuôi chiếm tới 80,07%, ngành trồng trọt chủ yếu dùng sản phẩm để đảm bảo lương thực, thực phẩm cho gia đình. Trong ngành trồng trọt nguồn thu từ bán lúa ruộng chiếm tới 77,55%. Đồng bào bán thóc đi không phải vì dư thừa mà để giải quyết các vấn đề phát sinh như cần tiền để chữa bệnh, mua đồ dùng học tập cho con cái hay mua sắm trong nhà...

Ngành chăn nuôi chiếm một tỷ lệ lớn trong nguồn thu của hộ (80,07%) với lý do giá trị kinh tế thu được từ bán trâu cao hơn các loại vật nuôi khác. Riêng thu nhập bình quân trên hộ từ bán trâu đã chiếm 92,04% thu của ngành chăn nuôi.

Sơ đồ 01: Nguồn thu bình quân của hộ từ bán sản phẩm nông nghiệp và lương, phụ cấp



Cùng với nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp còn có nguồn lương, phụ cấp, trợ cấp của một số thành viên tham gia vào công tác ở xã, thôn, bảo vệ rừng... mức thu bình quân trên hộ từ nguồn thu này là 99.845 đồng. Cộng với thu nhập từ hoạt động sản xuất thì thu nhập bình quân của hộ trong năm 2006 là 1.216.772 đồng. Nếu như nhìn vào mức thu này thì có thể thấy sản xuất hàng hoá của các hộ gia đình rất kém phát triển. Tuy nhiên do nguồn

thu phân bổ không đồng đều nên có một sự chênh lệch khá lớn giữa nhóm hộ khá giả và nhóm hộ nghèo. Trước thực trạng này, những dự án hỗ trợ cho đồng bào khi đưa ra cần tính đến phản ứng tiếp nhận đối với từng đối tượng sao cho đảm bảo một sự phát triển toàn diện, đồng đều và công bằng.

Để tăng nguồn thu nhập, từng bước tiến tới một nền sản xuất hàng hoá, nâng cao giá trị sản phẩm trước tiên cần thay đổi chính trong suy nghĩ, nhận thức của đồng bào. Nhà nước cần tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cũng như trao đổi, mua bán sản phẩm, hàng hoá, tạo điều kiện cho dịch vụ phát triển, trước mắt là dịch vụ nhỏ phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày và đầu ra các cho sản phẩm của đồng bào.

- Hoạt động trồng trọt trên các khu đất thấp và đất cao chủ yếu là trồng lúa đáp ứng nhu cầu sử dụng và dự trữ lương thực của bản thân hộ gia đình, không mang tính sản xuất hàng hóa.

- Trồng lúa nương và lúa ruộng đều gặp không ít khó khăn trong đó không đủ nước tưới tiêu vẫn là nguyên nhân chính cấp thiết nhất.

- Chăn nuôi là một nghề phụ lâu đời của đồng bào một phần đáp ứng nhu cầu cải thiện bữa ăn trong gia đình, một phần tạo nguồn thu nhập từ bán các loại sản phẩm để phục vụ cho các hoạt động khác của hộ.

- Các sản phẩm khai thác rừng qua nhiều thế hệ vẫn là một phần không thể thiếu trong mọi mặt đời sống, sản xuất của đồng bào.

- Trong tương lai, ngành trồng trọt trong đó có trồng lúa ruộng bậc thang và lúa nương vẫn là một phần quan trọng để phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Nguồn thu từ việc bán sản phẩm của hộ cũng như các nguồn lương, phụ cấp khác bình quân trên hộ rất thấp phản ánh đặc điểm của nền sản xuất nhỏ lẻ, tự cung tự cấp và thể hiện đời sống vật chất của đồng bào còn rất thiếu thốn.

2.3.3. Các kiểu nông hộ chính và mối quan hệ giữa tiếp cận nguồn nước, chiến lược sản xuất và thu nhập của hộ tại Suối Giàng

Theo phương pháp phân tích K- means clustering analysis với $k = 5$ đã đưa ra 5 kiểu nhóm hộ chính trên địa bàn xã Suối Giàng như sau:

Bảng 09: Số hộ trong nhóm phân tích

Số nhóm	Số hộ trong nhóm
1	21
2	7
3	12
4	8
5	14

Bảng 10: Các chỉ tiêu theo phân nhóm

Chỉ tiêu	Theo phân tích nhóm				
	1	2	3	4	5
HHSIZE	4.29	4.57	7.5	7.13	4.71
YOUNG	1.86	2	1.42	3.63	2
ADULTS	2.29	2.57	5.92	3.38	2.71
ADULTREAD	0.81	1	3.08	0.38	1.29
NOSPEFUNC	0.1	0.14	0.25	0	0.43
WREL	0	0.43	1	0.38	0.5
AD_FARMLAB	1.98	2.31	4.02	2.85	2.06
AD_OTHERLAB	0.15	0.04	0.62	0.4	0.42
HouseholdEstablished	1997	1994	1979	1993	1996
AGECHIEF	32.1	37	56.42	39.75	31.57
SUPTOT	10645	24229	29800	34544	40566
IRUPLAND	847.62	600	1633.33	2200	500
PADDY	459.52	214.29	1250	225	970
UPLAND	9338.1	23414.29	26916.67	32118.75	39095.71
PAD_SP2006	142.86	171.43	1075.33	687.5	71.43
MAI_SP2006	114.29	0	1250	250	1928.57
UPRICE	2324	3014	3133	4025	10607
CASS	757.14	428.57	2580	1687.5	4000
PERCROP	1109.52	8957.14	2150	562.5	4964.29
TEAP	3509.52	8771.43	13616.67	12175	12617.14
WATERSPR	142.86	171.43	1325	1437.5	71.43
WATERSUMM	1240.48	814.29	2883.33	2175	1470
MotorcyclesNo	0.38	0.29	0.75	0.5	0.64
BUFF	1	0.71	1.92	0.88	0.93
HORSE	0.14	0.14	0.83	0.5	0.29
PIG	0.52	0.29	0.83	0.75	0.86

2.3.3.1. Nhóm I: “Trẻ và đất đai ít”

Theo phân tích Nhóm này bao gồm 16 hộ gia đình, hay 25% trong tổng số các hộ điều tra.

Nhóm này bao gồm các hộ gia đình với số lượng thành viên ít (HHSIZE (số thành viên trong hộ) = 4,2 người). Kiểu của nhóm hộ này thường là một cặp vợ chồng và 2 đến 3 con. Những hộ này được thành lập trong khoảng 10 năm trở lại đây, chủ hộ trẻ (AGECHIEF (tuổi chủ hộ) = 32 tuổi). Nguồn lao động ít, vì vậy cơ hội cho các thành viên trong gia đình làm việc bên ngoài là rất ít (AD_OTHERLAB (số lao động ngoài hộ) = 0,14 người), nhưng đó không phải là chiến lược của họ.

Diện tích đất của nhóm hộ này là thấp so với các nhóm hộ khác (SUPTOT (tổng diện tích đất) = 10.000m² hay diện tích bình quân đầu người là 2.000 m²/người). Phần lớn diện tích đất của hộ là không được tưới, diện tích đất cao chiếm khoảng 95% tổng diện tích đất. Phần lớn diện tích đất không nhận được nước trong vụ Xuân (WATERSPR (diện tích được tưới vụ Xuân) = 140m²), nhưng nhận được nước trong suốt thời gian vụ Hè (WATERSUMM (diện tích được tưới vụ Hè) = 1200m²). Điều đó cho thấy họ không có biện pháp để điều chỉnh khả năng tiếp cận nguồn nước.

Cây trồng chính của họ là lúa nương, sắn và chè. Tuy nhiên diện tích trồng chè của đang bị giảm (TEAP (diện tích chè) = 3.500m²/hộ), có thể so sánh với diện tích trồng chè của các nhóm hộ khác (TEAP (diện tích trồng chè trung bình của 4 nhóm khác) = 11.700 m²). Các hộ nhóm này không trồng ngô, không nuôi nhiều gia súc, gia cầm bằng các nhóm khác. Bởi vậy, những hộ gia đình này chỉ có một vài sản phẩm để bán và thu nhập bằng tiền của họ thấp.

Một điều đáng ngạc nhiên là nhóm hộ nhỏ và thu nhập bằng tiền ít, nhưng phần lớn các hộ nông dân ở nhóm này lại sử dụng các yếu tố đầu vào từ thị trường như: giống, phân bón và thuốc trừ sâu. Tuy nhiên, không hộ gia đình nào đề cập đến việc ràng buộc giữa việc mua sắm các yếu tố đầu vào và vấn đề tài chính. Theo quan sát, hầu hết các hộ gia đình này đều bán chè để mua các yếu tố đầu vào và một phần được trợ cấp từ bố mẹ của họ.

Với diện tích đất đai ít, các hộ thuộc nhóm này đã tập trung sử dụng các yếu tố đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu nhằm nâng cao năng suất.

Các hộ gia đình của nhóm I là những hộ có ít đất đai và tiếp cận nguồn nước kém, diện tích đất được tưới rất ít, không có diện tích để trồng ngô (khu đất đỏ). Tuy nhiên, những hộ gia đình trẻ này đã sử dụng phần lớn khả năng của họ và thu được năng suất cao thông qua việc sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài. Họ bán chè để tái đầu tư vào sản xuất các cây lương thực khác.

Điều đáng chú ý là những hộ gia đình của nhóm này có lượng gạo dự trữ ít nhất, ít tiếp cận đến thị trường lương thực, họ tin tưởng vào nguồn lương thực tự sản xuất. Đây là một dấu hiệu của sự phát triển trong tương lai đối với các hộ thuộc nhóm này.

2.3.3.2. Nhóm II: “Những hộ gia đình thu nhập thấp”

Theo phân tích Nhóm nhóm này bao gồm 7 hộ gia đình, hay 11% trong tổng số các hộ điều tra.

Nhóm thứ 2 này cũng bao gồm các hộ gia đình với số lượng thành viên ít (HHSIZE (số thành viên trong hộ) = 4,5 người), nhóm hộ này thường là một cặp vợ chồng và 2 đến 3 con. Những hộ này được thành lập trong khoảng 10 năm, chủ hộ trẻ (AGECHIEF (tuổi chủ hộ) = 37 tuổi),

nguồn lao động ít, do đó số lượng lao động ngoài hộ của nhóm này là rất ít (AD_OTHERLAB (số lao động ngoài hộ) = 0,04 người), đây cũng không phải chiến lược của nhóm hộ này.

Diện tích đất của nhóm hộ này là cao hơn so với các nhóm hộ khác (SUPTOT (tổng diện tích đất) = 24.000m^2 hay diện tích bình quân đầu người là $5.000\text{ m}^2/\text{người}$). Tuy nhiên, phần lớn diện tích đất của hộ là không được tưới, diện tích đất cao chiếm khoảng 96% tổng diện tích đất. Diện tích đất không nhận được nước trong vụ Xuân là (WATERSPR (diện tích được tưới vụ Xuân) = 170m^2), nhưng nhận được nước trong suốt thời gian vụ Hè (WATERSUMM (diện tích được tưới vụ Hè) = 800m^2). Điều đó có nghĩa là họ cũng không có biện pháp để điều chỉnh khả năng tiếp cận nguồn nước như nhóm I.

Cây trồng chính của họ là lúa nương, sắn và chè. Tuy nhiên diện tích trồng chè của họ chiếm vị trí quan trọng hơn trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp (TEAP (diện tích chè) = $8.700\text{m}^2/\text{hộ}$). Bên cạnh đó, diện tích đất cao được trồng cây lâu năm, mà chủ yếu là cây lâm nghiệp (PERCROP (diện tích cây lâu năm) = 8.900 m^2).

Đa số những hộ nông dân của nhóm này không sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài cho các cây trồng. Họ chỉ sử dụng các yếu tố đầu vào là giống cho lúa ruộng và cây ngô. Các hộ ở nhóm này cũng cho biết sự ràng buộc giữa việc mua sắm các yếu tố đầu vào và giới hạn về khả năng tài chính của họ.

Tương phản với các hộ nhóm I, họ có ít sản phẩm để bán hơn nhưng vẫn sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài. Hai khả năng có thể giải thích cho điều này là:

(1) Các hộ ở nhóm này bị giới hạn bởi nguồn lực lao động và diện tích trồng chè quan trọng đối với họ, nên đã quyết định giảm đến mức

thấp nhất các yếu tố đầu vào từ bên ngoài đối với các cây trồng khác của họ.

(2) Diện tích trồng chè đáng kể của họ đang trong giai đoạn bắt đầu phát triển nên chưa đem lại nguồn thu nhập, vì vậy họ không thể tái đầu tư vào các loại cây trồng khác.

Nhìn chung, đất đai của nhóm hộ này có điều kiện thuận lợi hơn so với các hộ ở nhóm thứ nhất. Tuy nhiên, họ cũng chỉ có ít diện tích đất được tưới và cũng không có diện tích đất trồng ngô (ở khu đất đỏ). Họ có diện tích lớn ở khu đất cao, nhưng phần lớn diện tích đó là trồng cây lâm nghiệp, phần còn lại là diện tích chè (nhưng bình quân $< 1\text{ha}$). Mặc dù, có diện tích trồng chè lớn những cũng không cải thiện được tình hình tài chính của nhóm hộ này, những người nông dân không có khả năng về tài chính để sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài. Họ có số lượng dự trữ gạo ít nhất trong các nhóm hộ.

2.3.3.3. Nhóm III: “Đất, nước và nguồn lao động dồi dào”

Theo phân tích Nhóm nhóm này bao gồm 12 hộ gia đình, hay 19% trong tổng số các hộ điều tra.

Nhóm thứ 3 này gồm các hộ gia đình với số lượng thành viên nhiều (HHSIZE (số thành viên trong hộ) = 7,5 người), với một vài trẻ con. Diễn hình của nhóm hộ này thường là một cặp vợ chồng với những người con chưa xây dựng gia đình hoặc đã xây dựng gia đình nhưng chưa tách ra ở riêng. Những hộ này được thành lập hơn 25 năm và tuổi của chủ hộ là lớn (AGECHIEF (tuổi chủ hộ) = 56 tuổi).

Lực lượng lao động dồi dào (ADULTS (số lượng người lớn) = 5,9 người), do đó số lượng lao động ngoài hộ của nhóm này là cao hơn (AD_OTHERLAB (số lao động ngoài hộ) = 0,61 người), hoạt động ngoài nông hộ ước tính khoảng hơn một nửa người trên năm cho mỗi hộ, đây

chắc chắn là một nguồn thu nhập đáng kể cho hộ. Hộ cũng trao đổi lao động với các hộ khác (WREL (lao động trao đổi với các hộ khác) = 1).

Nhóm hộ này có diện tích đất lớn (SUPTOT (tổng diện tích đất) = 30.000 m²), nhưng diện tích đất bình quân đầu người lại thấp hơn so với nhóm II (trong khoảng 4.000m²/người). Tuy vậy, họ có diện tích đất được tưới lớn (WATERSUMM (diện tích tưới vụ Hè) = 3.700 m²), (WATERSPR (diện tích tưới vụ Xuân) = 1.300 m²), họ có khả năng tiếp cận nguồn nước trong suốt mùa Đông và Xuân. Nguồn lao động dồi dào và diện tích đất được tưới lớn (gia đình họ được thành lập sớm chính vì vậy họ có được những mảnh đất ở vị trí thuận lợi) làm cho sản xuất nông nghiệp của họ có nhiều thuận lợi, đặc biệt với việc trồng 2 vụ lúa trong năm. Nhưng không phải toàn bộ diện tích đất được tưới được sử dụng để trồng lúa vụ Xuân. Theo quan sát, diện tích lúa vụ Xuân còn có thể mở rộng hơn với điều kiện cụ thể của nhóm hộ này.

Bên cạnh đó, họ cũng có diện tích đất đai thuận lợi để trồng ngô, và có khả năng trồng ngô vụ Xuân. Do có diện tích đất thuận lợi ở khu đất thấp nên họ không có ý định mở rộng thêm diện tích ở khu đất cao nên diện tích lúa nương của họ là không nhiều (UPRICE (diện tích lúa nương) = 3.000 m²).

Ngoài sự thuận lợi trên, các hộ gia đình này có một diện tích đất chè chiếm vị trí quan trọng (TEAP (diện tích trồng chè) = 13.000m²) và diện tích trồng sắn (CASS (diện tích sắn) = 2.500 m²). Chè, ngô, sắn là cây trồng thường xuyên được nhóm hộ này bán trên thị trường. Bởi vậy những hộ gia đình này có nguồn thu nhập bằng tiền mặt khá hơn các hộ nhóm khác. Nguồn thu nhập từ các hoạt động ngoài hộ cũng là một nguồn thu nhập đáng kể cho họ.

Các hộ nhóm này thường xuyên sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài (giống, phân bón, thuốc trừ sâu,...) cho cây trồng của họ. Không phải bất cứ hộ nào của nhóm đều muốn công khai các nguồn thu nhập của mình.

Tóm lại, các hộ của nhóm này có thể được xem là nhóm “giàu” của Suối Giàng. Đất đai thuận lợi cho phép họ sản xuất ra nhiều sản phẩm và có thể đem bán, nguồn lao động dồi dào có thể tham gia nhiều các hoạt động ngoài hộ, từ đó tăng thu nhập đáng kể. Việc xây dựng các ruộng bậc thang, cho phép họ giành diện tích đất còn lại vào các loại cây trồng khác có hiệu quả hơn cây lúa nương.

2.3.3.4. Nhóm IV: “Ít lao động”

Theo phân tích Nhóm nhóm này bao gồm 8 hộ gia đình, hay 13% trong tổng số các hộ điều tra.

Nhóm này bao gồm các hộ gia đình với số lượng thành viên nhiều (HHSIZE (số thành viên trong hộ) = 7,1 người). Nguồn lao động bị hạn chế (ADULTS (số lượng người lớn) = 3,3 người) vì số lượng trẻ em nhiều, lượng lương thực cần lớn. Các hộ gia đình nhóm này được thành lập hơn 10 năm (1993), tuổi của chủ hộ ở mức trung bình (AGECHIEF (tuổi chủ hộ) = 40 tuổi).

Nhóm này có số lượng người tương đồng như nhóm 3, nhưng khác về nguồn lực lao động có sẵn. Chính vì vậy, công việc ngoài hộ của họ là không có nhiều (AD_OTHERLAB (lao động ngoài hộ) = 0,4), và họ không có khả năng trao đổi lao động với các hộ khác (WREL (lao động trao đổi với các hộ khác) = 0,3). Các hoạt động ngoài trang trại ước lượng khoảng ít hơn một nửa người trên năm.

Các hộ nhóm này có diện tích đất lớn (SUPTOT (tổng diện tích đất) = 34.000 m²). Và diện tích đất trên đầu người khoảng 4.800 m²

/người. Họ cũng có diện tích đất được tưới lớn (WATERSUMM (diện tích được tưới vụ Hè) = 3.200 m²); WATERSPR (diện tích được tưới vụ Xuân) = 1.400 m²). Họ có khả năng tiếp cận tới nguồn nước chảy trong suốt mùa hè và xuân. Nhưng không phải toàn bộ diện tích được tưới đó được sử dụng để trồng lúa trong vụ Xuân (PAD_SP 2006 (diện tích lúa vụ Xuân 2006) = 680 m², so với 1400 m² diện tích được tưới). Như vậy, diện tích được tưới vụ Xuân còn có thể được mở rộng. Theo phỏng vấn, các nhóm hộ này cho rằng nguyên nhân chính họ không sản xuất hết diện tích đất vụ Xuân là do họ thiếu lao động.

Họ có rất ít những mảnh đất có khả năng trồng được ngô (khu đất đỏ). Vì vậy họ trồng ít ngô (MAI_SP2006 (diện tích ngô vụ Xuân 2006) = 250 m²). Từ khi sản xuất lúa ruộng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là nguồn nước tưới họ đã có xu hướng mở rộng thêm diện tích lúa nương cụ thể (UPRICE (diện tích lúa nương) = 4.000 m²), diện tích này cao hơn nhóm 3. Bên cạnh đó nhóm hộ này có diện tích đất trồng chè quan trọng (TEAP (diện tích trồng chè) = 12.000 m²) và sắn (CASS (diện tích trồng sắn) = 1.600m²). Chè và sắn sản xuất ra đều được bán trên thị trường, đây là một nguồn thu nhập chính của họ.

Hộ nông dân nhóm này đều sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài cho cây trồng của họ, đặc biệt là giống và phân bón.

Những hộ nhóm này có được diện tích đất thuận lợi song do hạn chế về nguồn lao động và sức ép về nhu cầu lương thực nên lượng lương thực của họ sản xuất ra chủ yếu để tiêu dùng, một lượng ít để bán.

Nguồn lao động sẵn có hạn chế đã cản trở họ trồng các loại cây trồng khác nhau ở những khu vực khác nhau và thời gian giành cho các hoạt động ngoài nông hộ hầu như là không có.

2.3.3.5. Nhóm V: “Diện tích đất nương nhiều và các hoạt động ngoài trang trại”

Theo phân tích Nhóm nhóm này bao gồm 14 hộ gia đình, hay 22% trong tổng số các hộ điều tra.

Nhóm này bao gồm các hộ gia đình với số lượng thành viên ít (HHSIZE (số thành viên trong hộ) = 4,7 người), thường là 2 người lớn và 2 trẻ em. Nguồn lao động bị hạn chế (ADULTS (số lượng người lớn) = 2,7 người), lượng lương thực cần thiết ít hơn nhóm 3 và 4. Các hộ gia đình nhóm này được thành lập trong khoảng 10 năm (1996), chủ hộ trẻ (AGECHIEF (tuổi chủ hộ) = 31 tuổi).

Mặc dù nguồn lao động ít nhưng các hộ nhóm này có nhiều hoạt động ngoài hộ (AD_OTHERLAB (số lượng lao động ngoài hộ) = 0,4), hoạt động ngoài hộ là một trong những chiến lược của nhóm hộ này.

Nhóm hộ này có tỷ lệ người làm việc trong các cơ quan của xã là lớn nhất (NOSPECFUNC (số người làm việc trong cơ quan xã) = 0.43).

Khả năng đất đai của nhóm hộ này là rất cao so với nhóm hộ khác (SUPTOT (tổng diện tích đất) = 40.000 m²) và tính theo diện tích bình quân đầu người 8.500 m²/người. Tuy nhiên, hầu hết diện tích đất không được tưới, diện tích đất được tưới vào vụ Xuân ít (WATERSPR (diện tích tưới vụ Xuân) = 170 m²) nhưng diện tích được tưới vào vụ Hè lớn (WATERSUMM (diện tích tưới vụ Hè) = 1.470 m²). Họ cũng không có khả năng điều chỉnh tiếp cận nguồn nước của mình. Họ có ít mảnh đất nằm trong khu vực có thể trồng ngô (MAI_SP 2006 (diện tích ngô Xuân) = 1.900 m²).

Sản xuất ở khu đất cao chiếm một vị trí rất quan trọng (UPRICE (diện tích lúa nương) = 10.000 m²; CASS (diện tích sắn) = 4.000 m²; TEAP (diện tích chè) = 12.000 m²). Với nguồn lực lao động hạn chế, họ sẽ phải thuê lao

động từ bên ngoài thì mới có khả năng sử dụng hết diện tích đất rộng lớn đó. Chè và sắn được trồng để bán trên thị trường, đó là nguồn thu nhập đáng kể đối với họ. Họ cũng có một diện tích lớn trồng cây lâu năm mà chủ yếu là cây lâm nghiệp (PERCROP (diện tích cây lâu năm) = 4.000 m²).

Các hộ ở nhóm này sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài với cây trồng của hộ đặc biệt là giống, phân bón và thuốc trừ sâu. Thuốc trừ sâu được sử dụng nhiều nhất trong các nhóm, điều này có thể giải thích bởi diện tích đất đai của họ lớn nhưng nguồn lực lao động ít.

Nhóm hộ này có diện tích đất đai rộng lớn và tương đối thuận lợi nhưng hạn chế về nguồn nước đặc biệt là nguồn nước ở khu đất cao. Các hộ đều có những cây trồng quan trọng như cây chè. Một tỷ lệ lớn các hộ tham gia các hoạt động ngoài hộ, đặc biệt có một vài người giữ vị trí chủ chốt ở xã. Sự ràng buộc giữa các lao động khác với nhóm hộ này là rất lớn bởi nhóm hộ này thường xuyên phải thuê lao động từ bên ngoài.

Việc phân ra các nhóm hộ khác nhau là rất quan trọng để đưa ra các chiến lược sản xuất sao cho phù hợp với điều kiện tài chính, đất đai, trình độ hiểu biết, và đặc biệt là tiếp cận nguồn nước của mỗi nhóm hộ, từ đó mới cải thiện được đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân nơi đây.

**Bảng 11: Đặc trưng cơ bản của nhóm hộ
tại xã Suối Giàng - Văn Chấn - Yên Bái**

Nhóm hộ	Đặc trưng cơ bản	Chiến lược sản xuất	Đề tài cần nghiên cứu
“Trẻ và đất đai ít”	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ và ít lao động - Diện tích đất đai ít - Sự tiếp cận nguồn nước kém, không có diện tích ruộng bậc 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm an toàn lương thực thông qua sản xuất lúa nương ở khu đất cao - Tăng cường khả năng của cây lúa nương thông 	<ul style="list-style-type: none"> - Các biện pháp mở rộng diện tích đất trồng trọt - Nâng cao năng lực cho người lao động,

	thang - Ít có sự trao đổi với thị trường - Sản phẩm sản xuất ra ít được bán	qua việc sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ và chu kỳ trồng trọt ngắn. - Tập trung cao vào sản xuất chè để tạo ra vốn nhằm tái đầu tư sản xuất cây lúa	tăng số lượng lao động - Nghiên cứu các biện pháp canh tác hợp lý - Sử dụng hợp lý các yếu tố đầu vào từ bên ngoài
“Những hộ gia đình thu nhập thấp”	- Lao động ít - Tiếp cận nguồn nước kém, ít ruộng bậc thang - Có diện tích đất rừng - Có diện tích trồng chè, không trồng ngô, không trồng sắn - Bị ràng buộc bởi vấn đề tài chính	- Mở rộng diện tích trồng chè để tăng thu nhập cho người dân - Đầu tư tối thiểu đối với sản xuất lúa nương - Mua gạo khi thiếu	- Mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng chè, tăng thu nhập để tái sản xuất cây lúa - Giảm lượng lao động cần thiết - Sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài với lúa ruộng
“Đất, nước và nguồn lao động dồi dào”	- Những hộ gia đình già - Lao động dồi dào - Diện tích đất lớn - Tiếp cận nguồn nước tốt - Trao đổi tốt với thị trường - Sẽ sớm tách thành những hộ gia đình nhỏ	- Tiến hành trồng 2 vụ lúa khi có thể - Chè và ngô là 2 cây trồng chiến lược để tạo ra tiền mặt - Đang giảm diện tích trồng lúa nương	- Cải thiện tiếp cận nguồn nước để cung cấp đủ nước trong vụ Xuân và hạn chế tình trạng thiếu nước ở các khu ruộng bậc thang
“Ít lao”	- Những hộ gia đình ở	- Trồng hai vụ lúa khi có	- Cải thiện tiếp cận

<i>động</i>	<p>độ tuổi trung niên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất lớn - Lao động ít - Nhu cầu lương thực, thức ăn cao 	<p>thể, những quan trọng là diện tích nước được tưới mùa Xuân là rất ít</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chè, ngô, sắn là các cây trồng chiến lược nhằm tạo ra thu nhập bằng tiền mặt - Diện tích lúa nương chiếm vị trí quan trọng 	<p>nguồn nước để cung cấp đủ nước trong vụ Xuân và hạn chế tình trạng thiếu nước ở các khu ruộng bậc thang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng thêm lao động - Sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài, đặc biệt là thuốc diệt cỏ - Các cây trồng thay thế trong vụ Xuân
<i>“Diện tích đất nương nhiều và các hoạt động ngoài trang trại”</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Những hộ gia đình trẻ - Lao động ít so với diện tích đất họ có - Diện tích đất lớn 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuy có sự ràng buộc bởi số lao động nhưng một số thành viên trong gia đình đang tham gia các hoạt động ngoài hộ. Đặc biệt một số người giữ vị trí chủ chốt ở xã, điều này giúp tạo thêm thu nhập và thông tin - Chè, sắn và ngô là các cây trồng chiến lược tạo ra tiền mặt - Giảm diện tích đất nương vì đòi hỏi lượng lao động lớn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện tiếp cận nguồn nước để cung cấp đủ nước trong vụ Xuân và hạn chế tình trạng thiếu nước ở các khu ruộng bậc thang - Tăng thêm lao động - Sử dụng các yếu tố đầu vào từ bên ngoài, đặc biệt là thuốc diệt cỏ - Các cây trồng thay thế trong vụ Xuân

		- Mua gạo khi thiếu	
--	--	---------------------	--

Bên cạnh việc nghiên cứu đặc điểm nông học của các loại cây trồng, nghiên cứu các quy luật tưới của hệ thống tưới tiêu là điều vô cùng quan trọng, đặc biệt là đối với sản xuất lúa nước. Diện tích được tưới các mảnh đất của các hộ được phân bố không đồng đều, chính vì vậy sử dụng nguồn nước một cách hợp lý, phân chia nước đồng đều đủ cho sản xuất sẽ góp phần nâng cao năng cây trồng, từ đó nâng cao thu nhập cho người dân.

2.3.4. Những kết luận từ kết quả nghiên cứu các nhóm hộ tại xã Suối Giàng

- Thời gian thành lập để phân biệt các loại hộ khác nhau, nó là yếu tố quan trọng quyết định diện tích ruộng được tưới của các hộ. Những hộ mới thành lập thường có những điều kiện không tốt về đất đai và khả năng tiếp cận nguồn nước. Một trong những giải pháp tốt được đề ra với những hộ này là xây dựng các ruộng bậc thang ở khu đất cao, song các hộ được phỏng vấn đều đưa ra những lý do cơ bản sau khiến họ gặp khó khăn:

+ Hộ không đủ lao động cần thiết để xây dựng các ruộng bậc thang (lao động sẵn có).

+ Hộ không có nhu cầu cao về lương thực (số thành viên gia đình ít nên họ chỉ sản xuất đủ ăn chứ không nghĩ đến việc sản xuất để bán).

+ Hộ không có được những mảnh đất thuận lợi (tiếp cận nguồn nước gặp nhiều khó khăn và chất lượng đất cũng không tốt).

Trong 3 lý do nêu ra thì lý do thứ 3 là xuất hiện nhiều và được cho là quan trọng hơn cả. Những hộ mảnh đất thuận lợi thường được các hộ gia đình thành lập từ lâu nắm giữ trong nhiều năm nay, những mảnh này thường rất thuận lợi trong việc tiếp cận nguồn nước, diện tích được tưới

thường đủ cho sản xuất 2 vụ. Tuy nhiên, những hộ muốn xây dựng ruộng bậc thang mới thì cũng có rất ít cơ hội để có thể tiếp cận được nguồn nước bởi vì tiếp cận nguồn nước ở đây được tuân theo quy tắc “*xây dựng trước - sẽ được phục vụ trước*”. Tức là các hộ xây dựng các ruộng bậc thang mới, kể cả khu vực đầu nguồn, hay cuối nguồn đều phải được sự đồng ý chia sẻ nguồn nước của những hộ đã làm từ trước, mà không quan tâm đến vị trí mảnh đất đó ở đâu. Trong thực tế, những người làm trước, khi dùng đủ lượng nước cần thiết cho khu ruộng của mình rồi thì họ mới sẵn sàng chia sẻ nước với các hộ gia đình khác. Vấn đề đặt ra ở đây là, khả năng thương lượng, đàm phán để chia sẻ nguồn nước giữa các hộ gia đình “*nắm giữ*” nguồn nước và các hộ gia đình có nhu cầu được chia sẻ nguồn nước nhưng không thể tiếp cận được.

- Tiếp cận nguồn nước không được liên kết chặt chẽ với thu nhập cao của các hộ gia đình. Những khả năng về các hoạt động ngoài trang trại và các hoạt động hướng vào thị trường có thể làm giảm bớt tác động của việc tiếp cận nước tới nguồn thu nhập của hộ. Một diện tích chèo rộng lớn, một số lao động ngoài hộ (đặc biệt là những thành viên trong gia đình được đào tạo tay nghề cao và tham gia giữ các vị trí chủ chốt trong xã) sẽ bù đắp lại khả năng tiếp cận nguồn nước kém.

- Sự phụ thuộc lẫn nhau của hệ thống canh tác, mối quan hệ ràng buộc giữa sản xuất ở khu đất cao, đất thấp, đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu một cách có hệ thống điều kiện sản xuất (tiếp cận nguồn nước), tập quán sản xuất của người dân.

Nông nghiệp, trong đó trồng trọt là nguồn sống chính của đồng bào Mông. Đồng bào nơi đây sống chủ yếu bằng nghề làm nương. Với điều kiện sản xuất còn gặp nhiều khó khăn: Đất xấu, dốc, nguồn nước luôn thiếu nhiều

tháng trong năm song đồng bào vẫn không ngừng lao động vượt khó đi lên. Trong một số năm gần đây sản xuất nông nghiệp của xã đã có nhiều thay đổi nhờ sự giúp đỡ của lãnh đạo các cấp và của các tổ chức xã hội. Các hộ đã áp dụng các tiến bộ khoa học, chuyển đổi sang một số cây trồng có giá trị kinh tế cao và các phương pháp bảo vệ thực vật đã được các hộ đưa vào sản xuất làm cho đời sống kinh tế, văn hoá của xã đã có nhiều thay đổi.

Bảng 12: Nguồn thu của hộ từ bán sản phẩm ngành trồng trọt và chăn nuôi

Sản phẩm	ĐVT	Khối lượng bán/hộ	Giá bán (đồng)	Doanh thu (đồng)
I. Ngành trồng trọt				3670472
1. Lúa nương	Kg	1.44	4000	5260
2. Lúa ruộng	Kg	49.5	2200	116050
3. Ngô	Kg	625.5	900	594435
4. Chè	Kg	694.3	3400	2360620
5. Sắn	Kg	1169.8	400	561303
6. Đậu tương	Kg	6.6	5700	32804
II. Chăn nuôi				1333590
1. Trâu	Con	0.14	2900000	680000
2. Bò	Con	0.13	2869000	373000
3. Lợn	Con	0.05	330000	16500
4. Gà	Con	0.52	51500	26790
5. Ngựa	Con	0.08	2362000	189000
6. Dê	Con	0.07	690000	48300
Tổng				5004062

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra)

Qua bảng 07 cho thấy cây chè là thế mạnh của địa phương. Khối lượng chè bán chiếm 99,5% tổng sản lượng chè sản xuất được. Giá trị kinh tế mà chè Suối Giàng mang lại cho các hộ cao hơn hẳn so với các cây trồng khác. Không những sản lượng chè lớn mà chất lượng chè Suối Giàng rất cao điều này giải thích cho việc giá mỗi kilogam chè nguyên liệu ở đây trung bình là 3400 đồng. Đặc điểm của chè nơi đây là chè cổ thụ (chè San tuyết) những cây chè nơi đây có tuổi đời rất cao, có những cây đã hàng trăm năm tuổi. Chè Suối Giàng từ lâu đã có thương hiệu trên thị trường, những năm gần đây nhờ có sự đầu tư một số nhà máy chế biến chè trên địa bàn xã mà giá trị của chè Suối Giàng ngày càng được nâng cao. Cây chè nơi đây từng bước nâng cao đời sống cho đồng bào Mông nơi đây. Tuy vậy với diện tích chè đang có tại địa phương thì giá trị mà cây chè mang lại chưa xứng đáng với tiềm năng của vùng.

Nhìn lại tình hình sở hữu đất của các hộ ta thấy. Với đất ruộng trung bình mỗi hộ sở hữu 2562 m², với đất nương rẫy là 19255,2 m² cho thấy diện tích đất mà đồng bào ở đây canh tác lớn hơn rất nhiều so với các vùng khác. Song nhìn vào bảng ta thấy năng suất cây trồng lại rất thấp. Năng suất lúa ruộng trung bình là 91.85 kg/sào Bắc Bộ, như thế cho thấy lượng lúa gạo sản xuất ra chỉ đủ để ăn, số hộ dư thừa để bán rất ít. Qua bảng cũng cho thấy sản lượng ngô, sắn là lớn nhất vì loại cây trồng này thích hợp với điều kiện thiếu nước tưới mà lại không đòi hỏi nhiều công chăm sóc. Lượng ngô, sắn sản xuất ra hầu như được bán hết cho tư thương mà không để cho chăn nuôi của các hộ. Những sản phẩm này tuy bán được nhưng giá trị đem lại lại rất thấp. Nhìn vào bảng ta thấy tổng thu nhập bình quân của các hộ qua một năm sản xuất khoảng hơn triệu đồng. Điều này càng cho thấy đời sống của đồng bào Mông nơi đây còn rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên với mức thu nhập như vậy

đã cao gấp hơn 3 lần thu nhập của các hộ dân tộc Dao ở Nậm Búng, có sự khác biệt đó chủ yếu là do trên địa bàn xã Suối Giàng có cây chè là cây trồng có lợi thế so sánh hơn hẳn, cây chè là nguồn thu nhập chủ yếu của các hộ người Mông nơi đây.

Với những điều như vậy đòi hỏi cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp lãnh đạo, các bộ ngành nông nghiệp để đưa nền sản xuất của xã đi lên và phát huy hết thế mạnh của cây chè San tuyết Suối Giàng.

Việc tiếp cận nguồn nước tốt có ảnh hưởng tích cực đến kinh tế nông hộ của người dân nơi đây. Nông dân ở những nơi tiếp cận tốt sẽ có nhiều khả năng tăng thu nhập hơn những người dân tiếp cận kém. Trong tương lai gần khả năng tiếp cận nguồn nước ở miền núi sẽ ngày càng được cải thiện. Các nhà hoạch định chính sách và những người làm công tác phát triển phải theo sát người dân địa phương trong giai đoạn chuyển tiếp đến các hệ thống sản xuất dựa trên khả năng tiếp cận. Tiếp cận tốt đến thị trường, thông tin, các cơ quan nhà nước và đặc biệt là tiếp cận nguồn nước có thể là những lợi ích rất lớn cho nông dân, nhưng cần phải làm cho họ tin tưởng vào những điều này sau những gì đã trải qua và không thể tách rời phong tục, tập quán sản xuất, sản xuất,... của họ.

2.3.5. Phân tích ảnh hưởng của khả năng tiếp cận nguồn nước đến thu nhập của hộ

Bảng 13: Kết quả phân tích hồi quy các nhân tố ảnh hưởng thu nhập

	Hệ số hồi quy	T stat	Mức ý nghĩa thống kê (1-Q _t)	Độ tin cậy (Q _t) (%)
Biến phụ thuộc: Ln Thu nhập	10.81	11.79	6.25E-23	100.00
Hệ số chặn				
Các biến giải thích				
Ln Số tháng đủ nước tưới	0.23	1.85	0.066164	93.38
Ln Diện tích đất thấp	0.02	1.69	0.092575	90.74
Ln Diện tích đất cao	0.19	3.56	0.000491	99.95
Ln Số thành viên của hộ	0.47	2.14	0.033996	96.60
Ln Tuổi của chủ hộ	1.05	4.24	3.88E-05	99.99
Hệ số xác định R ² = 0.53				
Mức ý nghĩa thống kê F = 3.45E-22				
F = 28.24				
Số mẫu quan sát N= 200				

Nguồn: Số liệu điều tra 2006

Hàm hồi quy có dạng:

$$\text{Ln}(Y) = 10,81 + 0,23 \text{ Ln}(X_1) + 0,02 \text{ Ln}(X_2) + 0,19\text{Ln}(X_3) + 0,47\text{Ln}(X_4) + 1,05\text{Ln}(X_5)$$

* Nhận xét bài toán

Mức ý nghĩa thống kê của F = 3,45E-22(F = 28,24) có nghĩa với độ tin cậy đạt 99,99% bác bỏ giả thiết H₀ cho rằng các biến độc lập X_i không

ảnh hưởng tới thu nhập của hộ: $H_0: (b_1 = b_2 = \dots = b_i = 0)$, chấp nhận giả thiết H_1 cho rằng có ít nhất 1 biến Xi ảnh hưởng đến thu nhập từ nông nghiệp của hộ.

$R^2 = 0,5388$ có nghĩa sự biến động của các biến độc lập trong mô hình đã tạo ra 53,88% sự biến động thu nhập. $R^2 = 0,5388$ tuy thấp nhưng chấp nhận được trong nghiên cứu nông nghiệp. Đặc biệt, thu nhập nông nghiệp của hộ được chi phối bởi rất nhiều yếu tố, nhất là các yếu tố tự nhiên.

Qua kết quả bài toán cũng cho thấy dấu (+, -) của các biến trong mô hình đều phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Với độ tin cậy đạt 93,38% cho thấy khi số tháng đủ nước tưới tăng thêm 1% thì thu nhập của hộ sẽ tăng thêm 0.23%. Nước là yếu tố quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp. Do đó, việc tăng thêm tính chủ động nước sẽ tác động tích cực tới thu nhập của hộ. Điều này hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Thu nhập của hộ chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, những hộ gia đình có số tháng đủ nước tưới nhiều hơn sẽ có khả năng mở rộng diện tích trồng trọt, tăng vụ và tăng năng suất cây trồng, từ đó sẽ làm tăng thu nhập cho họ. Muốn vậy, các hộ gia đình cần có các giải pháp để tiếp cận nguồn nước tốt hơn và chủ động được việc tưới tiêu của mình. Vì vậy, địa phương cần chú trọng phát triển hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao tính chủ động nước trong sản xuất nông nghiệp, qua đó nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

- Với độ tin cậy đạt trên 90,74% cho thấy nếu diện tích đất thấp của hộ tăng thêm 1% thì thu nhập từ nông nghiệp của hộ sẽ tăng thêm 0.02%. Thu nhập của hộ mà chủ yếu từ sản xuất lúa là chính, vì thế nếu diện tích đất thấp tăng lên, đồng nghĩa với việc diện tích gieo trồng của hộ tăng lên dẫn đến thu nhập tăng lên. Qua đây ta thấy vai trò của nguồn nước và thủy lợi quan trọng như thế nào đối với các hộ gia đình miền núi. Hệ thống thủy lợi

tốt sẽ tạo điều kiện cho các hộ gia đình mở rộng diện tích đất thấp (chủ yếu trồng lúa), qua đó thu nhập của hộ sẽ tăng lên.

- Với độ tin cậy đạt trên 99,95% cho thấy khi diện tích đất cao tăng thêm 1% thì thu nhập sẽ tăng lên 0.19%. Diện tích đất cao là yếu tố rất quan trọng đối với đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, do tập quán canh tác của họ chủ yếu là nương dẫy, chính vì vậy khi diện tích đất cao của hộ gia đình tăng lên thì thu nhập của hộ cũng sẽ tăng lên.

- Với độ tin cậy đạt 96,60% cho thấy số thành viên của hộ tăng thêm 1% thì thu nhập tăng thêm 0.47%. Qua nghiên cứu thực tế tại địa phương, những hộ gia đình có số lượng thành viên nhiều thường là những hộ có nhiều lao động, từ đó sẽ diễn ra nhiều các hoạt động sản xuất, từ đó sẽ làm tăng thu nhập cho họ.

- Với độ tin cậy đạt 99,99% cho thấy tuổi của chủ hộ tăng thêm 1% thì thu nhập tăng thêm 1,05%. Đây là nhân tố quan trọng ảnh hưởng lớn đến thu nhập của hộ. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn ở địa phương. Các hộ gia đình lớn: Tuổi chủ hộ cao, số thành viên nhiều thường là những hộ có thu nhập khá. Hộ được thành lập sớm (tuổi chủ hộ lớn) thường có khả năng tiếp cận nguồn nước tốt hơn, diện tích đất đai nhiều hơn, kinh nghiệm sản xuất nhiều hơn,...từ đó thu nhập của họ sẽ cao hơn.

Thu nhập của hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi rất nhiều các yếu tố khác nhau, nhưng trên đây là một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Khả năng tiếp cận nguồn nước là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến thu nhập. Theo mô hình thì mức độ ảnh hưởng cụ thể như sau:

Số tháng đủ nước tưới tăng thêm 1 tháng sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 166.652 đồng.

Diện tích đất thấp tăng thêm 1 000 m² sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 17.798 đồng.

Diện tích đất cao tăng thêm 1 000 m² sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 16.666 đồng.

Số thành viên của hộ tăng thêm 1 người sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 326.355 đồng.

Tuổi của chủ hộ tăng thêm 1 tuổi sẽ làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 106.207 đồng.

Kết luận chương II

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN TẠI NẬM BÚNG, SUỐI GIÀNG

3.1. KHÁI QUÁT CHUNG

“Làm gì để tăng thu nhập cho nông hộ?” là câu hỏi được đặt ra và cũng là một thách thức lớn đối với hầu hết mọi quốc gia. Câu hỏi này càng trở nên thách thức hơn đối với Việt Nam, một đất nước mà đối tượng nông dân chiếm trên 60% tổng dân số với hơn 53% lực lượng lao động trực tiếp tham gia vào sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh nền nông nghiệp phát triển với tình trạng đơn lẻ, chưa hình thành được khu vực sản xuất hàng hoá, thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu một mạng lưới đồng bộ và ổn định về hệ thống cung - cầu của thị trường.

Để tăng thu nhập, người nông dân cần một hệ thống giải pháp đồng bộ về chính sách phát triển, chính sách đầu tư, tổ chức sản xuất, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và chính sách hỗ trợ nguồn vốn từ chính phủ, chính sách tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, trước hết bản thân mỗi nông hộ đều cần phải tự phát huy năng lực vốn có nhằm tăng diện tích đất, mở rộng quy mô sản xuất, khai thác phù hợp và tối đa mọi nguồn lực từ tự nhiên đất đai, nguồn nước,...tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, chuyển hướng sang những sản phẩm nông nghiệp có giá trị, đa dạng hoá nguồn thu nhập. Dù vậy, với điều kiện về hiện trạng phát triển hiện nay của nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, đặc biệt là nông thôn miền núi phía Bắc, *“trình độ”* là một trong những vấn đề hạn chế nhất để người nông dân có thể tiếp cận nhằm khai thác đem lại lợi ích cho họ.

“Trình độ” để tiếp cận khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên có sẵn trong thiên nhiên là một trong những yếu tố quan trọng cơ bản trong chiến lược sản xuất của hầu hết các hộ nông dân, bất kể giàu hay

nghèo. Đối với người dân tại 2 xã Nậm Búng và Suối Giàng thì việc tiếp cận nguồn nước là một yếu tố quan trọng trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến thu nhập của họ.

Khi xây dựng chiến lược phát triển, nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào dân tộc Dao, Mông nói riêng cần chú ý đến các vấn đề sau:

3.1.1. Các chính sách vĩ mô

3.1.1.1. Chính sách về đất đai

Cần khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất bị bỏ hoang bằng cách trồng các loại cây rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả. Làm rõ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ.

* Quy hoạch sử dụng đất phải giải quyết các vấn đề sau:

- Quy hoạch rõ ràng khu vực rừng cần được bảo vệ (Rừng đầu nguồn và các khu rừng cấm quốc gia).

- Thay đổi cơ cấu sản xuất từ việc trồng lúa nương và cây lương thực sang trồng các cây công nghiệp và cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Triển khai thực hiện hệ thống nông lâm nghiệp, nông lâm ngư kết hợp

- Phân bổ một tỷ lệ diện tích để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng như đường xá, hệ thống thủy lợi và thoát nước, các công trình công cộng, v.v.

- Quy hoạch sử dụng đất chỉ thực hiện được khi có sự tham gia của các cộng đồng (thôn, cộng đồng người dân tộc) và sự tham gia tích cực của những người sử dụng đất.

* Để thay đổi cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp ở khu vực, Nhà nước nên có các chính sách phù hợp để giúp người nông dân như:

- Triển khai nhanh chóng việc giao đất rừng cho người nông dân nhằm thúc đẩy họ tích cực sản xuất.
- Cho đồng bào vay tín dụng với lãi suất thấp để giúp học chuyển từ trồng cây lương thực sang trồng cây ăn quả và cây lâu năm
- Tăng cường nghiên cứu và xây dựng các mô hình kỹ thuật mới, đặc biệt là các kỹ thuật canh tác trên đất dốc, kỹ thuật chăn nuôi, v.v.
- Tăng cường mở rộng các cơ sở sản xuất nông nghiệp cơ bản (thôn, hộ).
- Tăng ngân sách cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là đường giao thông, mạng lưới điện, trường học, trạm xá, trong đó quan trọng nhất là đường giao thông. Thiếu đường giao thông đi lại, các khu vực vùng sâu vùng xa sẽ bị tách biệt với các khu vực khác, vì vậy, nông dân sẽ không thể mang bán các sản phẩm và càng trở nên nghèo đói hơn. Tiếp theo là hệ thống thủy lợi để cung cấp nước cho các hoạt động sinh hoạt và sản xuất của đồng bào.

Với sự tham gia của người nông dân cùng với sự hỗ trợ từ phía chính quyền, Nhà nước, quy hoạch sử dụng đất sẽ được triển khai thành công và đóng góp vào sự phát triển kinh tế của khu vực, nâng cao đời sống cho đồng bào.

3.1.1.2. Các chính sách tài chính và tín dụng

Tiếp tục đổi mới các hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước, khuyến khích phát triển quỹ tín dụng nhân dân, các ngân hàng thương mại cổ phần nhằm nâng cao khả năng cung cấp tín dụng cho nông nghiệp nông thôn.

Các thủ tục cho vay cũng được đơn giản hoá nhiều, số lượng và thời hạn cho vay đã được tăng lên đáng kể. Những gia đình có chứng chỉ quyền sử dụng đất có thể vay từ 10 đến 20 triệu đồng mà không có phần phụ thêm.

Tuy nhiên, sau khi cho vay vốn phải hướng dẫn đồng bào sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay để phát triển sản xuất, tăng thu nhập tránh trường hợp đầu tư không hiệu quả hoặc sai mục đích không mang lại hiệu quả kinh tế sẽ làm thất thoát nguồn vốn nhà nước. Đặc biệt quan trọng đối với đồng bào dân tộc ít người khi trình độ của họ còn rất hạn chế.

3.1.1.3. Phát triển nguồn nhân lực

Phát triển giáo dục đào tạo, đặc biệt là giáo dục cơ bản. Trong đào tạo, tập trung đến đào tạo kỹ năng và đào tạo chuyên nghiệp (bao trùm các kiến thức về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp chế biến, nền kinh tế và đào tạo các kỹ thuật viên ở nhiều trình độ khác nhau), đào tạo các chuyên viên quản lý ở cấp độ địa phương: thôn, xã, huyện; quản lý hợp tác xã, quản lý nông trại,..., đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Đẩy mạnh các công việc về chăm sóc sức khỏe với trọng tâm là các dịch vụ chăm sóc sức khỏe địa phương và các trung tâm phòng bệnh; thực hiện phổ cập giáo dục đào tạo, nâng cấp các cơ quan Nhà nước.

Trình độ học vấn của đồng bào còn rất thấp và kém xa mức trung bình của cả nước. Với người nghèo và những khu dân cư khó tiếp cận, tỷ lệ học sinh đến trường cũng như tỷ lệ có học rất thấp, đặc biệt là đối với phụ nữ. Bất kỳ một sự chuyển đổi thành công nào của khu vực miền núi phía Bắc đều phải phụ thuộc rất nhiều vào những người dân sinh sống ở đây, nhưng nguồn nhân lực của vùng này lại rất thấp so với nhu cầu. Vì vậy, hệ thống giáo dục của khu vực này rất cần có sự quan tâm trú trọng để phát triển. Các trường học nên cung cấp cho người dân những kiến thức thiết thực với cuộc sống hàng ngày như nông nghiệp, lâm nghiệp, sức khỏe cộng đồng, dinh dưỡng, môi trường.

3.1.2. Các biện pháp trực tiếp

3.1.2.1. Tăng năng suất cây lương thực, đặc biệt là cây lúa và cây chè

Bằng cách đưa vào giống mới, đưa vào các kỹ thuật canh tác tiên tiến và bền vững, năng cao hiểu biết và khả năng ứng dụng kỹ thuật mới, nhất là cho cây lúa - cả lúa nước và lúa nương sẽ giúp nhanh chóng nâng cao khả năng an toàn lương thực cho nhân dân. Không chỉ đảm bảo nguồn lương thực cho gia đình mà còn tăng thu nhập nhờ bán sản phẩm dư thừa.

3.1.2.2. Đa dạng hóa sản xuất kinh doanh

Thực hiện các chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn sản xuất với nhu cầu thị trường xã hội, thực hiện đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp

Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp là xuất phát từ tính đa dạng của miền núi nhằm tận dụng triệt để thế mạnh về đất đai, khí hậu thời tiết, điều kiện tự nhiên của vùng. Việc lựa chọn cây trồng, vật nuôi phải phù hợp với nhu cầu của thị trường, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu thời tiết, tập quán sản xuất - lợi thế so sánh của địa phương, thậm chí của từng hộ gia đình.

Đẩy mạnh giao đất giao rừng gắn với thực hiện định canh định cư. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông lâm nghiệp, nhân rộng các mô hình kinh tế hiệu quả thông qua các chính sách ưu đãi về vốn vay, đất đai, thuế...

3.1.2.3. Thương mại hoá sản phẩm

Mục tiêu của việc thương mại hoá sản phẩm là khai thác triệt để thế mạnh của địa phương và tận dụng tính đa dạng về điều kiện tự nhiên của vùng. Thương mại hoá sản phẩm thúc đẩy sự phát triển của sản xuất hàng hoá, nâng cao giá trị sản phẩm, tạo cơ hội nâng cao thu nhập cho đồng bào.

Tuy đề cập đến vấn đề này đối với điều kiện hiện tại của địa phương, của nhóm hộ điều tra là hơi sớm nhưng để phát triển lâu dài và bền vững thì thương mại hóa sản phẩm phải gắn với việc thúc đẩy các hiệp hội hợp tác đưa sản phẩm ra thị trường, có thể có những chính sách ưu đãi thích đáng đối với các thành viên hoặc các đối tác tham gia chương trình.

3.1.2.4. Cải thiện cơ sở hạ tầng cơ sở

Cần xây dựng, củng cố hệ thống thủy lợi đảm bảo nước tưới tiêu cho sản xuất là yêu cầu cấp thiết đầu tiên để đồng bào có thể trồng lúa hai vụ cũng như mở rộng trồng các loại cây nông nghiệp khác như đỗ tương, lạc,... và các loại cây trồng khác.

Tiếp tục củng cố hệ thống giao thông để tăng cường giao lưu, trao đổi giữa các vùng với nhau, phát triển thương mại, dịch vụ.

Xây dựng các cơ sở chế biến để thu mua nông sản, giải quyết đầu ra cho sản phẩm cho đồng bào để kích thích mở rộng quy mô và phát triển sản xuất hàng hoá.

3.1.2.5. Các giải pháp về khuyến nông, khuyến lâm và phát triển cộng đồng

Củng cố và đẩy mạnh hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm. Mỗi xã hiện nay nhìn chung chỉ mới có một cán bộ khuyến nông cơ sở là quá ít.

Khuyến cáo và tăng cường sự tiếp cận của các hộ nghèo đối với các hình thức dịch vụ khuyến nông khuyến lâm thông qua việc tăng cường năng lực của các tổ chức địa phương và các phương tiện, dịch vụ thông tin tuyên truyền. Nâng cao năng lực cho người dân về khả năng thoả thuận về giá cả đối với các dịch vụ, các nhà cung cấp nguyên liệu và thị trường.

Tuyên truyền vận động đồng vào các dân tộc thiểu số sống định canh định cư. Quan tâm hơn nữa đến đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số

đặc biệt là những nhu cầu thiết thực của họ như ăn uống, nhà ở, đi lại, học tập ... hướng dẫn làm ăn phát triển kinh tế gia đình.

Nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế đời sống đồng bào các dân tộc của các tổ chức, nhà nước, tư nhân...

Tăng cường và nâng cao chất lượng các công trình phúc lợi công cộng, các cơ sở hạ tầng nông thôn. Khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động cộng đồng.

3.1.2.6. Khuyến khích xây dựng nền kinh tế nông nghiệp đa ngành

Tiếp tục củng cố và đẩy mạnh vai trò của kinh tế hộ gia đình; đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác xã, hỗ trợ hợp tác xã hoạt động có hiệu quả trong một số lĩnh vực mới như lưu trữ, chế biến, các sản phẩm nông nghiệp và hàng hoá và các dịch vụ khác; đổi mới và nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước, chủ yếu là các doanh nghiệp phục vụ cộng đồng; phát triển nhân tố mới trong các khu vực nông nghiệp nông thôn như kinh tế nông trại, sản xuất hàng hoá; khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình.

3.1.2.7. Áp dụng khoa học và công nghệ mới

Đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đáp ứng các nhu cầu về sản xuất nông nghiệp, đặc biệt chú trọng lựa chọn và áp dụng các công nghệ mới, phương pháp nông nghiệp, bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp, các phương pháp quản lý tiên tiến.

Xây dựng mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, cấu trúc lại hệ thống nghiên cứu; xây dựng các chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp và các cá nhân trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, khoa học trong sản xuất.

Hướng dẫn và khuyến khích đồng bào sử dụng những giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của vùng, thậm chí của từng hộ. Đổi mới công cụ, tập quán sản xuất, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

Trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với mục tiêu công bằng, dân chủ, văn minh, khoảng cách giữa người giàu với người nghèo, giữa nông thôn với thành thị, giữa đồng bằng với miền núi ngày một gia tăng. Khi chính những vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số lại có một vai trò vô cùng quan trọng về mọi mặt kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng.

Sự hình thành và phát triển của cộng đồng người dân tộc Dao, Mông từ lâu đời đã gắn liền với lịch sử phát triển chung của đất nước, của dân tộc Việt Nam. Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với sự phát triển của các vùng dân tộc thiểu số nói chung cũng như với dân tộc Dao, Mông nói riêng, trong những năm gần đây, đồng bào đã thực hiện định canh định cư, hình thành và củng cố nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của gia đình, góp phần vào sự phát triển của địa phương.

Với tốc độ phát triển chung của đất nước thì các vùng đồng bào Dao, Mông còn quá nhiều khó khăn, cuộc sống nghèo đói, thiếu thốn, sản xuất nhỏ lẻ, lạc hậu, trong đó có đồng bào người dân tộc Dao, Mông Nậm Búng và Suối Giàng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

Chính vì vậy, việc xây dựng chiến lược sản xuất phù hợp cho phát triển kinh tế, xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số mà cụ thể hơn là chiến lược sản xuất của đồng bào, của từng hộ gia đình.

Bằng việc phân tích các hoạt động sản xuất và đời sống của hơn 200 hộ gia đình người Dao, Mông ở Nậm Búng và Suối Giàng, đánh giá thực

trạng, khó khăn và lợi thế của nhóm hộ, với bài viết này tôi hi vọng có thể đưa ra những giải pháp thiết thực, có ý nghĩa thực tiễn nhằm xây dựng chiến lược kiếm sống phù hợp của một bộ phận người dân tộc Dao, Mông trên địa bàn 2 xã cũng như của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung.

3.2. GIẢI PHÁP VỀ TIẾP CẬN NGUỒN NƯỚC

3.2.1. Tầm quan trọng của tiếp cận nguồn nước đối với sản xuất

Nước là điều kiện thiết yếu để phát triển sản xuất nông nghiệp. Nước là một yếu tố không thể thiếu được đối với sự sống nói chung, đối với đời sống con người nói riêng, thực tế đã chứng tỏ rằng ở đâu có nước ở đó có sự sống. Đặc biệt quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của đồng bào dân tộc thiểu số khi các điều kiện phục vụ cho sản xuất gặp rất nhiều khó khăn.

Tiếp cận nguồn nước tốt sẽ tạo điều kiện cho người dân phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đối với sản xuất lúa nước. Tiếp cận tốt nguồn nước sẽ góp phần nâng cao năng suất các loại cây trồng và giúp cho người dân có nhiều hướng lựa chọn hơn trong sản xuất nông nghiệp.

Như vậy hậu quả của việc tiếp cận kém nguồn nước là lượng sản phẩm sản xuất ra thấp, không phát huy được lợi thế của các loại cây trồng như Gạo nếp ở Nậm Búng, chè San ở Suối Giàng, từ đó sẽ dẫn đến:

- Năng suất và sản lượng cây trồng vật nuôi thấp.
- Thu nhập nông hộ thấp.
- Nghèo đói, thiếu an toàn lương thực và khả năng tiếp cận với các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục.

3.2.2 Trở ngại của nông dân khi tiếp cận nguồn nước

Đối với người dân Nậm Búng và Suối Giàng thì điều kiện khó khăn nhất gặp phải đối với sản xuất nông nghiệp chính là vấn đề tưới tiêu. Bên

cạnh hệ thống thủy lợi rất hạn chế, hệ thống tưới tiêu chủ yếu bằng mương đất, các trang thiết bị phục vụ tưới tiêu không có như máy bơm, ống dẫn, Vì vậy, việc tiếp cận nguồn nước của người dân càng trở nên khó khăn hơn khi khoảng cách từ những mảnh ruộng của họ đến nguồn nước là rất xa. Việc tiếp cận nguồn nước gần như hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, các biện pháp tác động vào rất ít, không mang lại hiệu quả. Các nguồn nước bắt nguồn từ các khe núi khoảng cách rất xa nên khi người dân dẫn về bằng hệ thống mương đất thì nước đã ngấm hết vào đất. Mặt khác, Nậm Búng và Suối Giàng không có trạm bơm, không hồ chứa nước nên chỉ khi có mưa mới đủ nước tưới tiêu.

Hình thức lấy nước ở Nậm Búng và Suối Giàng





3.2.3. Giải pháp tăng khả năng tiếp cận nguồn nước cho người nông dân

Thực tế cho thấy rằng, ngay cả những nông dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, bằng cách này hay cách khác, đều có thể tiếp cận được nguồn nước. Như vậy, vấn đề đặt ra phải làm như thế nào để hỗ trợ nông dân nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước nhằm nâng cao năng suất, chất lượng trong sản xuất.

Dựa trên các trở ngại như đã đề cập, bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống thể chế và chính sách hỗ trợ liên quan ở cấp vĩ mô, các giải pháp sau được đề xuất để hỗ trợ nông dân tiếp cận nguồn nước tốt hơn:

Đầu tư phát triển cơ sở hạ, tầng thủy lợi và công nghệ tưới tiêu: Cơ sở hạ tầng thủy lợi có vai trò quan trọng trong quá trình cung cấp nước tưới tiêu cho sản xuất, đặc biệt đối với sản xuất trồng trọt. Phát triển hệ thống thủy lợi nhằm cung cấp đủ nước tưới tiêu cả về số lượng lẫn chất lượng phục vụ cho sản xuất. Bên cạnh đó, việc phát triển này còn giúp giảm chi phí sản xuất cho nông dân, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Nhà nước với nhân dân cùng nhau phối hợp xây dựng hệ thống thủy lợi: trạm bơm, kênh, mương,.... phục vụ cho sản xuất.



Dùng hệ thống ống dẫn nước (bằng ống nhựa PVC hoặc ống tre) từ khe núi về nhằm tránh được lượng nước ngấm vào đất do dùng hệ thống mương đất hoặc ở những chỗ không làm được mương.





Dùng các biện pháp dự trữ nước để sử dụng vào các thời gian thiếu nước trong năm như: đào ao, xây dựng hồ chứa nước,....





Người dân có thể đào giếng, khoan giếng, rồi dùng máy bơm bơm nước lên vào những thời điểm thật sự khan hiếm nước. Những biện pháp này khó có thể thực hiện được ở Nậm Búng và Suối Giàng, khi mà nước dùng cho sinh hoạt vẫn sử dụng nguồn nước từ các khe, nước suối, thêm và đó điều kiện về tài chính không cho phép họ: tiền đào, khoan giếng, tiền mua máy bơm, ống nước,....



Dùng các biện pháp tưới tiêu tiên tiến hiện đại, tuy nhiên biện pháp này không thật sự khả thi với điều kiện của người dân Nậm Búng và Suối Giàng.





Ngoài ra, người dân cần áp dụng các phương pháp sản xuất tiên tiến nhằm tiết kiệm nguồn nước như: trồng trong túi nilon,... Tuy nhiên, biện pháp này không dễ gì thực hiện được khi mà nhận thức của đồng bào dân tộc nơi đây còn gặp rất nhiều hạn chế.



Bên cạnh đó, người dân tiếp tục pháp huy các tiếp cận nguồn nước đã được hình thành từ rất lâu:



Trên đây là những biện pháp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận nguồn nước của người dân Nậm Búng và Suối Giàng, nhằm phát triển sản xuất cho người dân từ đó nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc nơi đây.



Muốn thực hiện được điều đó, bên cạnh sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, chính quyền, cơ quan, ban ngành các địa phương thì sức mạnh của cộng đồng cũng là một yếu tố không thể thiếu, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc. Khi hoạt động sản xuất có tính chất cộng đồng sẽ tạo điều kiện thúc đẩy, khuyến khích họ hăng hái tham gia vào sản xuất nói chung và vấn đề tiếp cận nguồn nước nói riêng.



Trên đây là một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước cho người dân Nậm Búng và Suối Giàng huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái, nhằm phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, khi áp dụng vào trong thực tiễn sản xuất chúng ta phải lựa chọn, sử dụng các biện pháp đó sao cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và phong tục tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc nơi đây.

Khu vực nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của đất nước. Đây cũng là khu vực trọng điểm, quan trọng trong chiến lược giảm đói nghèo của quốc gia. Phát triển nông nghiệp đồng nghĩa với nâng cao đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân trong khu vực nông thôn, cải thiện điều kiện sống hiện tại. Tuy nhiên, tương tự như

tình hình của hầu hết các nước, khó khăn lớn nhất đối với khu vực nông thôn đó là trình độ dân trí thấp, nguồn vốn rất hạn chế.

Yếu kém về cơ sở hạ tầng, phương tiện kết nối thị trường, hệ thống dịch vụ tín dụng, dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp, trình độ hạn chế của người sản xuất và thiếu tổ chức là những trở ngại của nông dân Việt Nam khi tham gia vào phát triển sản xuất nông nghiệp.

Nhận thấy những hạn chế này, trong những năm gần đây, chính phủ Việt Nam đã ban hành những chính sách hỗ trợ, khuyến khích và đầu tư nhiều hơn vào khu vực này, đặc biệt là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi cao.

Trên cơ sở của việc thu thập thông tin từ các nguồn khác nhau, đánh giá khả năng tiếp cận hầu hết các hộ đều có kế hoạch lựa chọn những chiến lược sản xuất của hộ mình trong thời gian tới. Tuy nhiên một khó khăn lớn mà các hộ gặp phải là thiếu vốn, thiếu kỹ thuật và những hạn chế nhất định về trình độ. Do vậy, để xây dựng một chiến lược sản xuất cho việc phát triển nông nghiệp tại địa phương đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và có tính thực tiễn cao, nhằm nâng cao thu nhập cho người dân Nậm Búng và Suối Giàng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

Kết luận chương III